BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 924 /QĐ-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2017*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 1567
Ngày: 15.5.17
Chuyển: ...

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng mã HS đối với hàng hóa là động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng mã HS đối với hàng hóa là động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Tổng cục Hải quan;
- UBND các tỉnh, tp trực thuộc TƯ;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VP Bộ, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG MÃ HS

Đối với hàng hóa là động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 924 /QĐ-BNN-TCLN, ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM SỐNG

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
			NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ DÂY SỐNG/PHYLUM CHORDATA	
			LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ/ CLASS MAMMALIAS (MAMMALS)	
01.01	**Ngựa, lừa sống (trừ loại thuần chủng để nhân giống)**			
	- Ngựa:			
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
0101.29.00		kg	***Equus grevyi/*** Grevy's zebra/ Ngựa vằn grevy	I CITES
0101.29.00		kg	***Equus przewalskii/*** Przewalski's horse/ Ngựa pregoaski	I CITES
0101.29.00		kg	***Equus zebra hartmannae/*** Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	II CITES
0101.29.00		kg	***Equus zebra zebra/*** Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	II CITES
	- Lừa:			
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa	
0101.30.90		kg	***Equus africanus/*** African wild ass/ Lừa hoang châu phi (trừ loài lừa nhà *Equus asinus* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)	I CITES
0101.30.90		kg	***Equus hemionus/*** Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0101.30.90		kg	***Equus hemionus hemionus/*** Mongolian wild ass/ Lừa hoang mông cổ	I CITES
0101.30.90		kg	***Equus hemionus khur/*** Indian wild ass/ Lừa hoang ấn độ	I CITES
0101.30.90		kg	***Equus kiang/*** Kiang/ Lừa kiang	II CITES
01.02	**Động vật sống trâu, bò**			
	- Trâu			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
0102.39.00		kg	***Bubalus arnee/*** Water buffalo/ Trâu rừng (Nepal) (trừ Trâu nhà được biết là loài *Bubalus bubalis*)	III CITES; I B
0102.39.00		kg	***Bubalus depressicornis/*** Lowland anoa/ Trâu rừng nhỏ	I CITES
0102.39.00		kg	***Bubalus mindorensis/*** Tamaraw/ Trâu rừng philippines	I CITES
0102.39.00		kg	***Bubalus quarlesi/***Mountain anoa/ Trâu núi	I CITES
0102.39.00		kg	***Budorcas taxicolor/*** Takin/ Trâu rừng tây tạng	II CITES
	- Bò			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
0102.90.90		kg	***Bos gaurus/*** Gaur/ Bò tót (trừ loài bò tót đã được thuần hóa là *Bos frontalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)	I CITES; I B
0102.90.90		kg	***Bos mutus/*** Wild yak/ Bò ma-tu (trừ loài bò nhà *Bos grunniens* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)	I CITES

0102.90.90		kg	***Bos sauveli*/** Kouprey/ Bò xám	I CITES; I B
0102.90.90		kg	***Bos javanicus*/** Bò rừng	I B
01.03	**Lợn sống**			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Suidae/ Babirusa, pygmy hog/ Họ lợn	
0103.91.00 0103.92.00		kg	***Babyrousa babyrussa*/** Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu buru	I CITES
0103.91.00 0103.92.00		kg	***Babyrousa bolabatuensis*/** Golden babirusa/ Lợn hươu lông vàng	I CITES
0103.91.00 0103.92.00		kg	***Babyrousa celebensis*/** Bola Batu babirusa/ Lợn rừng bola	I CITES
0103.91.00 0103.92.00		kg	***Baburousa togeanensis*/**Lợn rừng togean	I CITES
0103.91.00 0103.92.00		kg	***Sus salvanius*/** Pygmy hog/ Lợn rừng chân hươu nhỏ	I CITES
			Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
0103.91.00 0103.92.00		kg	**Tayassuidae spp./** Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa kỳ không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
0103.91.00 0103.92.00		kg	***Catagonus wagneri*/** Giant peccary/ Lợn rừng nam mỹ lớn	II CITES
01.04	**Cừu, dê sống**			
	- Cừu:			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
0104.10.90		kg	***Ammotragus lervia*/** Barbary sheep/ Cừu Barbary	II CITES
0104.10.90		kg	***Ovis ammon*/** Argali sheep/ Cừu núi argali (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0104.10.90		kg	***Ovis ammon hodgsonii*/** Nyan/ Cừu núi himalaya	I CITES
0104.10.90		kg	***Ovis ammon nigrimontana*/** Karatau argali/ Cừu núi karatau	I CITES
0104.10.90		kg	***Ovis canadensis*/** Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
0104.10.90		kg	***Ovis orientalis ophion*/** Cyprian mouflon/ Cừu núi địa trung hải	I CITES
0104.10.90		kg	***Ovis vignei*/**Urial/ Cừu núi trung á (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0104.10.90		kg	***Ovis vignei vignei*/** Urial/ Cừu núi ấn độ	I CITES
0104.10.90		kg	***Pseudois nayaur*/** bharal/ Cừu bharal (Pakistan)	III CITES
	- Dê:			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
0104.20.90		kg	***Capra caucasica* /** West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	II CITES
0104.20.90		kg	***Capra falconeri*/** Markhor/ Sơn dương núi pakistan	I CITES
0104.20.90		kg	***Capra hircus aegagrus*/**goat/ Dê *(trừ mẫu vật dê nhà)* (Ptakistan)	III CITES
0104.20.90		kg	***Capricornis milneedwardsii*/** Chinese Serow/ Sơn dương trung quốc	I CITES
0104.20.90		kg	***Capricornis rubidus*/** Red serow/ Sơn dương đỏ	I CITES
0104.20.90		kg	***Capricornis sumatraensis*/** Mainland serow/ Sơn dương đại lục	I CITES; I B
0104.20.90		kg	***Capricornis thar*/** Himalayan serow/ Sơn dương himalaya	I CITES
0104.20.90		kg	***Naemorhedus baileyi*/** Manchurian goral/ Sơn dương mãn châu	I CITES
0104.20.90		kg	***Naemorhedus caudatus*/** Manchurian goral/ Sơn dương đuôi dài	I CITES
0104.20.90		kg	***Naemorhedus goral*/** Manchurian goral/ Sơn dương himalaya	I CITES
0104.20.90		kg	***Naemorhedus griseus*/** Chinese goral/ Sơn dương trung quốc	I CITES
01.06	**Động vật sống khác**			
	- Động vật có vú			
	- - Bộ động vật Linh trưởng			
			PRIMATES/APES, MONKEYS/ BỘ LINH TRƯỞNG	

0106.11.00		kg	**PRIMATES** spp./ Các loài Linh trưởng (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Atelidae/ Howler and prehensile-tailed monkeys/ Họ Khỉ rú và Khỉ đuôi	
0106.11.00		kg	***Alouatta coibensis***/ Coiba Island Howling Monkey/ Khỉ rú coiben	I CITES
0106.11.00		kg	***Alouatta palliata***/ Manted Howler/ Khỉ rú pa-li	I CITES
0106.11.00		kg	***Alouatta pigra***/ Guatemalan howler/ Khỉ rú trung mỹ	I CITES
0106.11.00		kg	***Ateles geoffroyi frontatus***/ Black browedspider monkey/ Khỉ nhện nicaraguan	I CITES
0106.11.00		kg	***Ateles geoffroyi panamensis***/ Panama Spider Monkey/ Khỉ nhện panama	I CITES
0106.11.00		kg	***Brachyteles arachnoides***/ Woolly spider monkey/ Khỉ nhện lông mượt	I CITES
0106.11.00		kg	***Brachyteles hypoxanthus***/ Northern muriqui/ Khỉ nhện lông mịn miền bắc	I CITES
0106.11.00		kg	***Oreonax flavicauda***/ Yellow -tailed woolly monkey/ Khỉ nhện đuôi bông	I CITES
			Cebidae/New World monkeys/ Họ Khỉ mũ	
0106.11.00		kg	***Callimico goeldii***/ Goeldi Marmoset/ Khỉ sóc goeldi	I CITES
0106.11.00		kg	***Callithrix aurita***/ White-eared Marmoset/ Khỉ sóc tai trắng	I CITES
0106.11.00		kg	***Callithrix flaviceps***/ Buff Headed Marmoset/ Khỉ sóc đầu vàng	I CITES
0106.11.00		kg	***Leontopithecus*** spp./ Golden Lion marmoset/ Các loài Khỉ đuôi sóc sư tử thuộc giống *Leontopithecus*	I CITES
0106.11.00		kg	***Saguinus bicolor***/ Pied marmoset/ Khỉ sóc nhỏ	I CITES
0106.11.00		kg	***Saguinus geoffroyi***/ Cotton top tamarin/ Khỉ sóc đầu bông	I CITES
0106.11.00		kg	***Saguinus leucopus***/ White Footed Marmoset/ Khỉ sóc chân trắng	I CITES
0106.11.00		kg	***Saguinus martinsi***/ Martins's tamarin/ Khỉ sóc đen	I CITES
0106.11.00		kg	***Saguinus oedipus***/ Cotton -headed tamarin/ Khỉ sóc đầu trắng	I CITES
0106.11.00		kg	***Saimiri oerstedii***/ Central American squirrel monkey/ Khỉ sóc trung mỹ	I CITES
			Cercopithecidae/ Old World monkeys/ Họ Khỉ	
0106.11.00		kg	***Cercocebus galeritus***/ Tana river mangabey/ Khỉ xồm	I CITES
0106.11.00		kg	***Cercopithecus diana***/ Diana monkey/ Khỉ cổ bạc	I CITES
0106.11.00		kg	***Cercopithecus roloway***/ Roloway monkey/ Khỉ tây phi	I CITES
0106.11.00		kg	***Macaca silenus***/ Lion – tailed macaque/ Khỉ đuôi sư tử	I CITES
0106.11.00		kg	***Macaca sylvanus*** /Barbary macaque/ Khỉ barbary	I CITES
0106.11.00		kg	***Mandrillus leucophaeus***/ Drill/ Khỉ mặt chó tây phi	I CITES
0106.11.00		kg	***Mandrillus sphinx***/ Mandrill/ Khỉ mặt chó	I CITES
0106.11.00		kg	***Nasalis larvatus***/ Proboscis monkey/ Khỉ mũi dài malaysia	I CITES
0106.11.00		kg	***Piliocolobus kirkii***/ Zanzibar red colobus/ Khỉ đông phi	I CITES
0106.11.00		kg	***Piliocolobus rufomitratus***/ Tana river red colobus/ Khỉ đỏ đông phi	I CITES
0106.11.00		kg	***Presbytis potenziani***/ Mentawi leaf monkey/ Voọc men-ta	I CITES
0106.11.00		kg	***Pygathrix*** spp./ Snub-nosed monkey/ Các loài Chà vá thuộc gống *Pygathrix*	I CITES
0106.11.00		kg	***Rhinopithecus*** spp./ Các loài Voọc mũi hếch thuộc gống *Rhinopithecus*	I CITES
0106.11.00		kg	***Semnopithecus ajax***/ Kashmir gray langur/ Voọc xám kashmia	I CITES
0106.11.00		kg	***Semnopithecus dussumieri***/ Southem plains grey langur/ Voọc xám đồng bằng	I CITES
0106.11.00		kg	***Semnopithecus entellus***/ Grey langur/ Voọc xám	I CITES
0106.11.00		kg	***Semnopithecus hector***/ Tarai greylangur/ Voọc xám tarai	I CITES
0106,11.00		kg	***Semnopithecus hypoleucos***/ Black-footed gray langur/ Voọc xám chân đen	I CITES
0106.11.00		kg	***Semnopithecus priam***/ Tufted grey langur/ Voọc nâu	I CITES
0106.11.00		kg	***Semnopithecus schistaceus***/ Nepal grey langur/ Voọc nâu nepal	I CITES
0106.11.00		kg	***Simias concolor***/ Simakobou/ Voọc sima	I CITES
0106.11.00		kg	***Trachypithecus geei***/ Golden langur/ Voọc vàng	I CITES
0106.11.00		kg	***Trachypithecus pileatus***/ Southern caped langur/ Voọc nam á	I CITES
0106.11.00		kg	***Trachypithecus shortridgei***/ Shortridge's langur/ Voọc sotri	I CITES
			Cheirogaleidae/ Dwarf lemurs/ Họ Khỉ cáo nhỏ	
0106.11.00		kg	**Cheirogaleidae** spp./Dwarf and mouse lemur/ Các loài Khỉ cáo nhỏ thuộc họ Cheirogaleidae	I CITES
			Daubentoniidae/ Aye-aye/ Họ Khỉ mắt trố	
0106.11.00		kg	***Daubentonia madagascariensis***/ Aye-aye/ Khỉ mắt trố madagasca	I CITES

			Hominidae/ Chimpanzees, gorilla, orang-utan/ Họ người: Tinh tinh, Gorilla, Đười ươi	
0106.11.00		kg	***Gorilla beringei/*** Eastern gorilla/ Tinh tinh nhỏ	I CITES
0106.11.00		kg	***Gorilla gorilla/*** Gorilla/ Tinh tinh	I CITES
0106.11.00		kg	***Pan* spp./** Chimpanzees/ Các loài Tinh tinh thuộc giống *Pan*	I CITES
0106.11.00		kg	***Pongo abelii/*** Sumatran orangutan/ Đười ươi	I CITES
0106.11.00		kg	***Pongo pygmaeus/*** Orang-utan/ Đười ươi nhỏ	I CITES
			Hylobatidae/ Gibbons/ Họ Vượn	
0106.11.00		kg	**Hylobatidae spp./** Gibbons/ Các loài Vượn thuộc họ Hylobatidae	I CITES
			Indriidae/Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Họ Vượn lông mượt	
0106.11.00		kg	**Indriidae spp./** Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Các loài Vượn lông mượt thuộc họ Indriidae	I CITES
			Lemuridae/ Large lemurs/ Họ Vượn cáo	
0106.11.00		kg	**Lemuridae spp./** Lemur and Gentle lemur/ Các loài Vượn cáo thuộc họ Lemuridae	I CITES
			Lepilemuridae/Sportive lemurs/ Họ Vượn cáo nhảy	
0106.11.00		kg	**Lepimuridae spp./** Sportive and weasel lemur/ Các loài Vượn cáo nhảy thuộc họ Lepimuridae	I CITES
			Lorisidae Lorises/ Họ Culi	
0106.11.00		kg	***Nycticebus* spp./** Các loài Culi thuộc giống *Nycticebus*	I CITES
			Pithecidae Sakis and uakaris/ Họ Khỉ đầu trọc	
0106.11.00		kg	***Cacajao* spp./** Uakaris/ Các loài Khỉ đầu trọc	I CITES
0106.11.00		kg	***Chiropotes albinasus/*** White-nosed saki/ Khỉ trọc mũi trắng	I CITES
	- - Cá voi, Cá nục và Cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cá voi Cetacea); Lợn biển và Cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); Hải cẩu, Sư tử biển và Hà mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)			
			CETACEA/ Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI	
0106.12.00		kg	**CETACEA spp./** Whales/ Các loài Cá voi (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ quần thể Cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* Biển Đen được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại).	II CITES
			Balaenidae/ Bowhead whale, right whales/ Họ Cá voi đầu bò	
0106.12.00		kg	***Balaena mysticetus/*** Bowhead whale/ Cá voi đầu bò	I CITES
0106.12.00		kg	***Eubalaena* spp./** Right whales/ Các loài Cá voi đầu bò euba thuộc giống *Eubalaena*	I CITES
			Balaenopteridae/ Humpback whale, rorquals/ Họ Cá voi lưng gù	
0106.12.00		kg	***Balaenoptera acutorostrata/*** Minke whale/ Cá voi sừng tấm (trừ quần thể ở phía tây đảo Greenland thuộc Phụ lục II)	I CITES
0106.12.00		kg	***Balaenoptera bonaerensis/*** Minke whale/ Cá voi bắc cực minke	I CITES
0106.12.00		kg	***Balaenoptera borealis/*** Sei whale/ Cá voi sei	I CITES
0106.12.00		kg	***Balaenoptera edeni/*** Bryde's whale/ Cá voi bryde	I CITES
0106.12.00		kg	***Balaenoptera musculus/*** Blue whale/ Cá voi xanh	I CITES
0106.12.00		kg	***Balaenoptera omurai/*** Omura's whale/ Cá voi omura	I CITES
0106.12.00		kg	***Balaenoptera physalus/*** Fin whale/ Cá voi vây lưng	I CITES
0106.12.00		kg	***Megaptera novaeangliae/*** Humpback whale/ Cá voi lưng gù	I CITES
			Delphinidae/ Dolphins/ Họ Cá heo mõ	
0106.12.00		kg	***Orcaella brevirostris/*** Irrawaddy dolphins/ Cá heo biển đông á	I CITES
0106.12.00		kg	***Orcaella heinsohni/*** Cá heo vây vểnh châu úc	I CITES
0106.12.00		kg	***Sotalia* spp./** White dolphins/ Các loài Cá heo trắng thuộc giống *Sotalia*	I CITES
0106.12.00		kg	***Sousa* spp./** Humpback dolphins/ Các loãi Cá heo lưng gù thuộc giống *Sousa*	I CITES
			Eschrichtiidae/ Grey whale/ Họ Cá voi xám	
0106.12.00		kg	***Eschrichtius robustus/*** Grey whale/ Cá voi xám	I CITES
			Iniidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt	
0106.12.00		kg	***Lipotes vexillifer/*** Baiji, White flag dolphin/ Cá heo sông dương tử	I CITES
			Neobalaenidae/ Pygmy right whale/ Họ Cá voi nhỏ	
0106.12.00		kg	***Caperea marginata/*** Pygmy right whale/ Cá voi đầu bò nhỏ	I CITES

			Phocoenidae/ Porpoises/ Họ Cá heo	
0106.12.00		kg	***Neophocaena asiaeorientalis/*** Finless Porpoise / Cá heo không vây	I CITES
0106.12.00		kg	***Neophocaena phocaenoides/*** Black finless porpoise/ Cá heo sông không vây lưng	I CITES
0106.12.00		kg	***Phocoena sinus/*** Cochito, Gulf of California habour porpoise/ Cá heo california	I CITES
			Physeteridae/Sperm whales/ Họ Cá voi nhỏ	
0106.12.00		kg	***Physeter macrocephalus/*** Sperm whale/ Cá nhà tang	I CITES
			Platanistidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt	
0106.12.00		kg	***Platanista*** **spp./** Ganges dolphins/ Các loài Cá heo giống *Platanista*	I CITES
			Ziphiidae/ Beaked whales, bottle-nosed whales/ Họ Cá voi mũi khoằm	
0106.12.00		kg	***Berardius*** spp./ Giant boote-nosed whales/ Các loài Cá voi mũi khoằm	I CITES
0106.12.00		kg	***Hyperoodon*** spp./ Bottle-nosed whales/ Các loài Cá heo mũi chai	I CITES
			SIRENIA/ SEA COWS/ BỘ BÒ BIỂN	
			Dugongidae/ Dugong/ Họ Bò biển	
0106.12.00		kg	***Dugong dugon/*** Dugong/ Bò biển	I CITES
			Trichechidae/ Manatees/ Họ Lợn biển	
0106.12.00		kg	***Trichechus inunguis/*** Amazonian (South American) manatee/ Lợn biển amazon	I CITES
0106.12.00		kg	***Trichechus manatus/*** West Indian (North America) manatee/ Lợn biển tây ấn độ	I CITES
0106.12.00		kg	***Trichechus senegalensis/*** West African manatee/ Lợn biển tây phi	I CITES
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Odobenidae/ Walrus/ Họ Hải mã	
0106.12.00		kg	***Odobenus rosmarus/*** Walrus/ Hải mã (Canada)	III CITES
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
0106.12.00		kg	***Arctocephalus*** **spp./** Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.12.00		kg	***Arctocephalus townsendi/*** Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
0106.12.00		kg	***Mirounga leonina/*** Southern elephant seal/ Hài cẩu lớn phương nam	II CITES
0106.12.00		kg	***Monachus*** **spp./** Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
	- - Lạc đà và họ Lạc đà (Camelidea)			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Camelidae/ Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà	
0106.13.00		kg	***Lama guanicoe/*** Guanaco/ Lạc đà nam mỹ guanaco	II CITES
0106.13.00		kg	***Vicugna vicugna/*** Vicuna/ Lạc đà nam mỹ (trừ các quần thể của Argentina [các quần thể của tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan]; Chile [quần thể của khu vực Primera]; Ecuador [toàn bộ quần thể], Peru [toàn bộ quần thể] và Bolivia [toàn bộ quần thể] được quy định trong Phụ lục II)	I CITES
0106.13.00		kg	***Vicugna vicugna/*** Vicuna/ Lạc đà nam mỹ [chỉ áp dụng đối với các quần thể của Argentina (quần thể của các tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan); Chile (quần thể khu vực Primera); Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể) các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I]	II CITES
	- - Thỏ			
			LAGOMORPHA/ BỘ THỎ	
			Leporidae/ Hispid hare, volcano rabbit/ Họ Thỏ	
0106.14.00		kg	***Caprolagus hispidus/*** Hispid (Assam) rabbit/ Thỏ ấn độ	I CITES
0106.14.00		kg	***Romerolagus diazi/*** Volcano (Mexican) rabbit/ Thỏ núi lửa mexico	I CITES
0106.14.00		kg	***Nesolagus timinsi/*** Thỏ vằn	I B
	- - Loại khác			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Antilocapridae/ Pronghorn/ Họ Linh dương	
0106.19.00		kg	***Antilocapra americana/*** Mexican pronghorn antelope/ Linh dương sừng nhánh mexico (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES

			Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò	
0106.19.90		kg	***Addax nasomaculatus/*** Addax/ Linh dương sừng xoắn châu phi	I CITES
0106.19.90		kg	***Antilope cervicapra/*** Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal)	III CITES
0106.19.90		kg	***Boselaphus tragocamelus/*** Nilgai/ (Pakistan)	III CITES
0106.19.90		kg	***Capra sibirica/*** Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)	III CITES
0106.19.90		kg	***Cephalophus brookei/*** Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	II CITES
0106.19.90		kg	***Cephalophus dorsalis/*** Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	II CITES
0106.19.90		kg	***Cephalophus jentinki/*** Jentink's duiker/ Linh dương thân bạc	I CITES
0106.19.90		kg	***Cephalophus ogilbyi/*** Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	II CITES
0106.19.90		kg	***Cephalophus silvicultor/*** Yellow -backed duiker/ Linh dương lưng vàng	II CITES
0106.19.90		kg	***Cephalophus zebra/*** Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	II CITES
0106.19.90		kg	***Damaliscus pygargus pygargus/*** Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	II CITES
0106.19.90		kg	***Gazella bennettii/*** Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)	III CITES
0106.19.90		kg	***Gazella cuvieri/*** Mountain gazelle/ Linh dương vằn (Tunisia)	I CITES
0106.19.90		kg	***Gazella dorcas/*** Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)	III CITES
0106.19.90		kg	***Gazella leptoceros/*** Slender-horned gazelle/ Linh dương vằn sừng nhỏ	I CITES
0106.19.90		kg	***Hippotragus niger variani/*** Giant sable antelope/ Linh dương đen lớn	I CITES
0106.19.90		kg	***Kobus leche/*** Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	II CITES
0106.19.90		kg	***Nanger dama/*** Dama gazelle/ Linh dương sa mạc	I CITES
0106.19.90		kg	***Oryx dammah/*** Scimitar-horned oryx/ Linh dương sừng mác	I CITES
0106.19.90		kg	***Oryx leucoryx/*** Arabian oryx/ Linh dương sừng thẳng ả rập	I CITES
0106.19.90		kg	***Pantholops hodgsonii/*** Tibetan antelope/ Linh dương tây tạng	I CITES
0106.19.90		kg	***Philantomba monticola/*** Blue duiker/ Linh dương xanh	II CITES
0106.19.90		kg	***Pseudoryx nghetinhensis/*** Saola/ Sao la	I CITES, I B
0106.19.90		kg	***Rupicapra pyrenaica ornata/*** Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	II CITES
0106.19.90		kg	***Saiga borealis/*** Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	II CITES
0106.19.90		kg	***Saiga tatarica/*** Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	II CITES
0106.19.90		kg	***Tetracerus quadricornis/*** Four -horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)	III CITES
			Cervidae/ Deer, guemals, muntjacs, pudus/ Họ Hươu nai	
0106.19.00		kg	***Axis calamianensis/*** Calamian deer/ Nai nhỏ philippines	I CITES
0106.19.00		kg	***Axis kuhlii/*** Bawean deer/ Nai nhỏ indonesia	I CITES
0106.19.00		kg	***Axis porcinus/*** Indian hog deer/ Hươu lợn ấn độ (trừ phụ loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)	III CITES
0106.19.00		kg	***Axis porcinus annamiticus/*** Ganges hog deer/ Hươu vàng trung bộ (Hươu vàng)	I CITES; I B
0106.19.00		kg	***Muntiacus truongsonensis/*** Mang trường sơn	I B
0106.19.00		kg	***Blastocerus dichotomus/*** March deer/ Nai đầm lầy nam mỹ	I CITES
0106.19.00		kg	***Cervus elaphus bactrianus/*** Bactrian red deer/ Nai trung á	II CITES
0106.19.00		kg	***Cervus elaphus barbarus/*** Barbary deer/ Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)	III CITES
0106.19.00		kg	***Cervus elaphus hanglu/*** Kashmir stag/ Nai kashmir	I CITES
0106.19.00		kg	***Dama dama mesopotamica/*** Persian fallow deer/ Nai ba tư	I CITES
0106.19.00		kg	***Hippocamelus*** spp./Andean deers/ Các loài Nai giống *Hippocamelus* nam mỹ	I CITES
0106.19.00		kg	***Mazama temama cerasina/*** / Red brocket deer/ Hươu gạc đỏ (Guatemala)	III CITES
0106.19.00		kg	***Muntiacus crinifrons/*** Black muntjac/ Mang đen	I CITES
0106.19.00		kg	***Muntiacus vuquangensis/*** Giant muntjac/ Mang lớn	I CITES; I B
0106.19.00		kg	***Odocoileus virginianus mayensis/*** Guatemalan white-tailed deer/ Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)	III CITES
0106.19.00		kg	***Ozotoceros bezoarticus/*** Pampas deer/ Nai cỏ	I CITES
0106.19.00		kg	***Pudu mephistophiles/*** Northern pudu/ Hươu nhỏ nam mỹ	II CITES
0106.19.00		kg	***Pudu puda/*** Chilean pudu/ Hươu nhỏ chi lê	I CITES
0106.19.00		kg	***Rucervus duvaucelii/*** Swamp deer/ Hươu đầm lầy barasingha.	I CITES
0106.19.00		kg	***Rucervus eldii/*** Eld's deer/ Nai cà toong	I CITES; I B

			Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã	
0106.19.00		kg	*Hexaprotodon liberiensis/* Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	II CITES
0106.19.00		kg	*Hippopotamus amphibius/* Hippopotamus/ Hà mã lớn	II CITES
			Moschidae/ Musk deer/ Họ Hươu xạ	
0106.19.00		kg	*Moschus* spp./ Musk deer/ Các loài Hươu xạ thuộc giống *Moschus* (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Afghanistan, Bhutan, Ấn độ, Myanmar, Nepal và Pakistan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0106.19.00		kg	*Moschus* spp./ Musk deer/ Các loài Hươu xạ thuộc giống *Moschus* (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Ailuridae/ Red panda/ Họ Gấu trúc	
0106.19.00		kg	*Ailurus fulgens/* Lesser or red panda/ Gấu trúc nhỏ	I CITES
			Canidae/ Bush dog, foxes, wolves/ Họ Chó	
0106.19.00		kg	*Canis aureus/* Golden jackal/ Chó sói châu á (Ấn Độ)	III CITES; II B
0106.19.00		kg	*Canis lupus/* Wolf/ Chó sói (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bhutan, Ấn Độ, Nepal và Pakistan; tất cả các quần thể khác thuộc Phụ lục II. Không bao gồm dạng đã được thuần hóa và chó dingo được xác định là *Canis lupus familiaris* và *Canis lupus dingo*)	I CITES
0106.19.00		kg	*Canis lupus/* Wolf/ Chó sói (trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Không bao gồm dạng đã được thuần hóa và chó dingo được xác định là *Canis lupus familiaris* và *Canis lupus dingo*)	II CITES
0106.19.00		kg	*Cerdocyon thous/* Common zorro/ Cáo ăn cua	II CITES
0106.19.00		kg	*Chrysocyon brachyurus/* Maned wolf/ Chó sói đuôi trắng nam mỹ	II CITES
0106.19.00		kg	*Cuon alpinus/* Asiatic wild dog/ Sói đỏ	II CITES; I B
0106.19.00		kg	*Lycalopex culpaeus/* South American fox/ Lửng cáo nam mỹ	II CITES
0106.19.00		kg	*Lycalopex fulvipes/* Darwin's fox/ Sói nhỏ	II CITES
0106.19.00		kg	*Lycalopex griseus/* South American fox/ Cáo nam mỹ	II CITES
0106.19.00		kg	*Lycalopex gymnocercus/* Pampas fox/ Cáo pampa	II CITES
0106.19.00		kg	*Speothos venaticus/* Bush dog/ Chó bờm	I CITES
0106.19.00		kg	*Vulpes bengalensis/* Bengal fox/ Cáo bengal (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Vulpes cana/* Afghan fox/ Cáo afghan	II CITES
0106.19.00		kg	*Vulpes vulpes griffithi/* Red fox/ Cáo đỏ (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Vulpes vulpes montana/* Red fox/ Cáo đỏ montana (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Vulpes vulpes pusilla/* Little red fox/ Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Vulpes zerda/* Fennec fox/ Cáo tai to châu phi	II CITES
0106.19.00		kg	*Vulpes vulpes/* Cáo lửa	II B
			Eupleridae/ Fossa, falanouc, Malagasy civet/ Họ Cáo madagasca	
0106.19.00		kg	*Cryptoprocta ferox/* Fossa/ Cáo phê-rô	II CITES
0106.19.00		kg	*Eupleres goudotii/* Slender falanouc/ Cáo đuôi nhỏ mangut	II CITES
0106.19.00		kg	*Fossa fossana/* Fanaloka/ Cáo fa-na	II CITES
			Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
0106.19.00		kg	Felidae spp./ Cats/ Các loài Mèo [Trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu phi): hạn ngạch xuất khẩu cho buôn bán thương mại bằng không đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm với xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng từ nguồn sinh sản nhân tạo của Nam Phi được thiết lập trên cơ sở trao đổi giữa Nam Phi và Ban thư ký CITES]	II CITES
0106.19.00		kg	*Acinonyx jubatus/* Cheetah/ Báo đốm châu phi (hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với con sống và chiến lợi phẩm săn bắt gồm: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải theo quy định tại Điều III của Công ước)	I CITES
0106.19.00		kg	*Caracal caracal/* Caracal/ Linh miêu (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Châu Á; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES

0106.19.00		kg	*Catopuma temminckii*/ Asian golden cat/ Beo lửa	I CITES; I B
0106.19.00		kg	*Felis nigripes*/ Black-footed cat/ Mèo chân đen	I CITES
0106.19.00		kg	*Leopardus geoffroyi*/ Geoffroy's cat/ Mèo rừng nam mỹ	I CITES
0106.19.00		kg	*Leopardus jacobitus*/ Andean mountain cat/ Mèo núi andes	I CITES
0106.19.00		kg	*Leopardus pardalis*/ Ocelot/ Báo gấm nam mỹ	I CITES
0106.19.00		kg	*Leopardus tigrinus*/ Tiger cat/ Mèo đốm nhỏ	I CITES
0106.19.00		kg	*Leopardus wiedii*/ Margay/ Mèo đốm margay	I CITES
0106.19.00		kg	*Lynx pardinus*/ Iberian Lynx/ Linh miêu iberian	I CITES
0106.19.00		kg	*Neofelis nebulosa*/ Clouded leopard/ Báo gấm	I CITES; I B
0106.19.00		kg	*Panthera leo persica*/ Asiatic lion/ Sư tử ấn độ	I CITES
0106.19.00		kg	*Panthera onca*/ Jaguar/ Báo gấm nam mỹ	I CITES
0106.19.00		kg	*Panthera pardus*/ Leopard/ Báo hoa mai	I CITES; I B
0106.19.00		kg	*Panthera tigris*/ Tiger/ Hổ	I CITES; I B
0106.19.00		kg	*Pardofelis marmorata*/ Marbled cat/ Mèo gấm	I CITES; I B
0106.19.00		kg	*Prionailurus bengalensis bengalensis*/ Leopard cat/ Mèo rừng (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bangladesh, Ấn độ và Thái Lan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0106.19.00		kg	*Prionailurus (Felis) bengalensis*/ Mèo rừng	II CITES; I B
0106.19.00		kg	*Prionailurus planiceps*/ Flat-headed cat/ Mèo đầu dẹt	I CITES
0106.19.00		kg	*Prionailurus rubiginosus*/ Rusty-spotted cat/ Mèo đốm sẫm (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0106.19.00		kg	*Puma concolor costaricensis*/ Central American puma/ Báo trung mỹ	I CITES
0106.19.00		kg	*Puma yagouaroundi*/ Jaguarundi/ Báo Jaguarundi châu mỹ (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Bắc Mỹ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0106.19.00		kg	*Uncia uncia*/ Snow leopard/ Báo tuyết	I CITES
			Herpestidae/ Mongooses/ Họ Cầy lỏn	
0106.19.00		kg	*Herpestes edwardsii*/ Indian grey mongoose/ Lỏn ấn độ (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Herpestes fuscus*/ Indian brown mongoose/ Lỏn nâu (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Herpestes javanicus*/ Small Asian Mongoose/ Cầy lỏn (Pakistan)	III CITES
0106.19.00		kg	*Herpestes javanicus auropunctatus*/ Gol-spotted mongoose/ Lỏn tranh (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Herpestes smithii*/ Ruddy mongoose/ Triết nhỏ (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Herpestes urva*/ Crab-eating mongoose/ Cầy móc cua (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Herpestes vitticollis*/ Stripe-necked mongoose/ Cầy lỏn vằn (Ấn Độ)	III CITES
			Hyaenidae/ Aardwolf/ Họ Linh cẩu	
0106.19.00		kg	*Hyaena hyaena*/ Striped hyena/ Linh cẩu sọc (Pakistan)	III CITES
0106.19.00		kg	*Proteles cristata*/ Aardwolf/ Chó sói đất (Botswana)	III CITES
			Mephitidae/ Hog-nosed skunk/ Họ Triết bắc mỹ	
0106.19.00		kg	*Conepatus humboldtii*/ Patagonian skunk/ Triết bắc mỹ	II CITES
			Mustelidae/ Badgers, martens, weasels, etc./ Họ Chồn	
			Lutrinae/ Otters/ Họ phụ Rái cá	
0106.19.00		kg	*Lutrinae* spp./ Otters/ Các loài Rái cá (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.19.00		kg	*Aonyx capensis microdon*/ Small-toothed clawless otter/ Rái cá nanh nhỏ (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Cameroon và Nigeria; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0106.19.00		kg	*Enhydra lutris nereis*/ Southern sea otter/ Rái cá biển	I CITES
0106.19.00		kg	*Lontra felina*/ Sea cat/ Mèo biển	I CITES
0106.19.00		kg	*Lontra longicaudis*/ Long-tailed otter/ Rái cá nam mỹ	I CITES
0106.19.00		kg	*Lontra provocax*/ Southern river otter/ Rái cá sông nam mỹ	I CITES
0106.19.00		kg	*Lutra lutra*/ European otter/ Rái cá thường	I CITES; I B
0106.19.00		kg	*Lutra nippon*/ Japanese otter/ Rái cá nhật bản	I CITES
0106.19.00		kg	*Pteronura brasiliensis*/ Giant otter/ Rái cá lớn nam mỹ	I CITES
			Mustelinae/ Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn	
0106.19.00		kg	*Eira barbara*/ Tayra/ Chồn mác ba-ra (Honduras)	III CITES

0106.19.00		kg	*Galictis vittata*/ Grison/ Chồn mác nam mỹ (Costa Rica)	III CITES
0106.19.00		kg	*Martes flavigula*/ Yellow-throated marten/ Chồn vàng (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Martes foina intermedia*/ Beech marten/ Chồn đá (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Martes gwatkinsii*/ Mountain marten/ Chồn núi (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Mellivora capensis*/ Honey badger/ Chồn bạc má châu phi (Botswana)	III CITES
0106.19.00		kg	*Mustela altaica*/ Alpine weasel/ Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Mustela erminea ferghanae*/ Ermine/ Chồn e-mi (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Mustela kathiah*/ Yellow-bellied weasel/ Triết bụng vàng (Ấn Độ)	III CITES; II B
0106.19.00		kg	*Mustela nigripes*/ Black-footed ferret/ Linh liêu chân đen	I CITES
0106.19.00		kg	*Mustela sibirica*/ Siberian weasel/ Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Mustela nivalis*/ Triết nâu (Triết bụng trắng)	II B
0106.19.00		kg	*Mustela strigidorsa*/ Triết chỉ lưng	II B
			Procyonidae/ Coatis, kinkajou, olingos/ Họ Gấu nam mỹ	
0106.19.00		kg	*Bassaricyon gabbii*/ Bushy-tailed olingo/ Gấu đuôi bờm (Costa Rica)	III CITES
0106.19.00		kg	*Bassariscus sumichrasti*/ Central American ring-tailed cat/ Gấu trung mỹ (Costa Rica)	III CITES
0106.19.00		kg	*Nasua narica*/ Coatimundi/ Gấu nam mỹ (Honduras)	III CITES
0106.19.00		kg	*Nasua nasua solitaria*/ Coatimundi/ Gấu co-li-ta (Uruguay)	III CITES
0106.19.00		kg	*Potos flavus*/ Kinkajou/ Gấu trúc nam mỹ (Honduras)	III CITES
			Ursidae/ Bears, giant panda/ Họ Gấu	
0106.19.00		kg	Ursidae spp./ Bears/ Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.19.00		kg	*Ailuropoda melanoleuca*/ Giant panda/ Gấu trúc	I CITES
0106.19.00		kg	*Helarctos malayanus*/ Sun bear/ Gấu chó	I CITES; I B
0106.19.00		kg	*Melursus ursinus*/ Sloth bear/ Gấu lười	I CITES
0106.19.00		kg	*Tremarctos ornatus*/ Spectacled bear/ Gấu bốn mắt	I CITES
0106.19.00		kg	*Ursus arctos*/ Brown bear/ Gấu nâu (chỉ quy định đối với những quần thể ở Bhutan, Trung Quốc, Mexico và Mông Cổ; các quần thể còn lại thuộc Phụ lục II)	I CITES
0106.19.00		kg	*Ursus arctos isabellinus*/ Himalayan brown bear/ Gấu nâu himalayan	I CITES
0106.19.00		kg	*Ursus thibetanus*/ Himalayan black bear/ Gấu ngựa	I CITES; I B
			Viverridae/ Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/ Họ Cầy	
0106.19.00		kg	*Arctictis binturong*/ Binturong/ Cầy mực (Ấn Độ)	III CITES; I B
0106.19.00		kg	*Civettictis civetta*/ African civet/ Cầy giông châu phi (Botswana)	III CITES
0106.19.00		kg	*Cynogale bennettii*/ Otter civet/ Cầy rái cá	II CITES
0106.19.00		kg	*Hemigalus derbyanus*/ Banded palm civet/ Cầy vòi sọc	II CITES
0106.19.00		kg	*Paguma larvata*/ Masked palm civet/ Cầy vòi mốc (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Paradoxurus hermaphroditus*/ Common palm civet/ Cầy vòi đốm (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Paradoxurus jerdoni*/ Jerdon's palm civet/ Cầy vòi jê-đô-ni (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Prionodon linsang*/ Banded linsang/ Cầy gấm sọc	II CITES
0106.19.00		kg	*Prionodon pardicolor*/ Spotted linsang/ Cầy gấm	I CITES; II B
0106.19.00		kg	*Viverra civettina*/ Large spotted civet/ Cầy giông đốm lớn (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	*Viverra zibetha*/ Large Indian civet/ Cầy giông (Ấn Độ)	III CITES; II B
0106.19.00		kg	*Viverricula indica*/ Small Indian civet/ Cầy hương ấn độ (Ấn Độ)	III CITES; II B
0106.19.00		kg	*Viverra megaspila*/ Cầy giông sọc	II B
0106.19.00		kg	*Chrotogale owstoni*/ Cầy vằn bắc	II B
			Tragulidae/ Họ Cheo cheo	
0106.19.00		kg	*Tragulus javanicus*/ Cheo cheo	II B
0106.19.00		kg	*Tragulus napu*/ Cheo cheo lớn	II B
			CHIROPTERA/ BATS/ BỘ DƠI	
			Phyllostomidae/ Broad-nosed bat/ Họ Dơi lá mũi	
0106.19.00		kg	*Platyrrhinus lineatus*/ White -line bat/ Dơi sọc trắng (Uruguay)	III CITES
			Pteropodidae/ Fruit bats, flying foxes/ Họ Dơi ăn quả	
0106.19.00		kg	*Acerodon* spp./ Các loài Dơi quả giống *Acerodon* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.19.00		kg	*Acerodon jubatus*/ Flying Foxes/ Dơi quả a-xe	I CITES

0106.19.00		kg	*Pteropus* spp/ Flying foxes/ Các loài Dơi ngựa giống *Pteropus* (trừ loài *Pteropus brunneus*/ Dusky flying-fox/ Dơi ngựa xám và các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus insularis***/Ruck flying fox/ Dơi ngựa in-su	I CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus loochoensis***/ Japanese flying fox/ Dơi ngựa nhật bản	I CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus mariannus***/ Marianas Flying fox/ Dơi ngựa mana	I CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus molossinus***/ Pohupei flying fox/ Dơi ngựa pon	I CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus pelewensis***/Palau flying fox/ Dơi ngựa ăn quả palau	I CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus pilosus***/ Palau flying fox/ Dơi ngựa palau	I CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus samoensis***/ Samoan flying fox/ Dơi ngựa sa-mô	I CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus tonganus***/ Insular Flying fox / Dơi ngựa tonga	I CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus ualanus***/ Kosrae flying fox/ Dơi ngựa lớn ko-rê	I CITES
0106.19.00		kg	***Pteropus yapensis***/ Yap flying fox/ Dơi ngựa yap	I CITES
			CINGULATA/BỘ THÚ CÓ MAI	
			Dasypodidae/Armadillos/ Họ Thú có mai	
0106.19.00		kg	***Cabassous centralis***/ (Central American) five-toed armadillo/ Thú có mai năm ngón (Costa Rica)	III CITES
0106.19.00		kg	***Cabassous tatouay***/Naked-tailed armadillo/ Thú có mai đuôi trần (Uruguay)	III CITES
0106.19.00		kg	***Chaetophractus nationi***/Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú (hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không. Tất cả các mẫu vật được coi là Phụ lục I, việc buôn bán những mẫu vật đó phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
0106.19.00		kg	***Priodontes maximus***/ Giant armadillo/ Thú có mai lớn nam mỹ	I CITES
			DASYUROMORPHIA/ BỘ CHUỘT TÚI	
			Dasyuridae/ Dunnarts/ Họ Chuột túi	
0106.19.00		kg	***Sminthopsis longicaudata***/ Long-tailed Sminthopsis/ Chuột túi bông	I CITES
0106.19.00		kg	***Sminthopsis psammophila***/Long tailed marsupial-mouse/ Chuột túi đuôi dài	I CITES
			DIPROTODONTIA/ DIPROTODONT MARSUPIALS/ BỘ HAI RĂNG CỬA	
			Macropodidae/ Kangaroos, wallabies/ Họ Kangaru	
0106.19.00		kg	***Dendrolagus inustus***/ Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	II CITES
0106.19.00		kg	***Dendrolagus ursinus***/ Black tree kangaroo/ Kangaru cây đen	II CITES
0106.19.00		kg	***Lagorchestes hirsutus***/ Western hare-wallaby/ Kangaru chân to	I CITES
0106.19.00		kg	***Lagostrophus fasciatus***/ Banded hare-wallaby/ Kangaru chân to sọc	I CITES
0106.19.00		kg	***Onychogalea fraenata***/ Bridled nail-tailed wallaby/ Kangaru chân vuốt	I CITES
			Phalangeridae/ Cuscuses/ Họ Cáo túi	
0106.19.00		kg	***Phalanger intercastellanus***/ Eastern common cuscus/ Cáo túi đông úc	II CITES
0106.19.00		kg	***Phalanger mimicus***/Southern common cuscus/ Cáo túi nam úc	II CITES
0106.19.00		kg	***Phalanger orientalis*** Grey cuscus/ Cáo túi xám	II CITES
0106.19.00		kg	***Spilocuscus kraemeri***/Admiralty Island cuscus/ Cáo túi đảo	II CITES
0106.19.00		kg	***Spilocuscus maculatus***/Spotted cuscus/ Cáo túi đốm	II CITES
0106.19.00		kg	***Spilocuscus papuensis***/ Waigeou cuscus/ Cáo túi papua	II CITES
			Potoroidae/ Rat-kangaroos/ Họ Chuột túi	
0106.19.00		kg	***Bettongia*** spp./ Rat-kangaroo/ Chuột túi nhỏ	I CITES
			Vombatidae/ Northern hairy-nosed wombat/ Họ Gấu túi châu úc	
0106.19.00		kg	***Lasiorhinus krefftii***/ Queenland hairy-nosed wombat/ Gấu túi queenland	I CITES
			MONOTREMATA/ BỘ THÚ HUYỆT	
			Tachyglossidae/ Echidnas, spiny ant-eaters/ Họ Thú mỏ vịt	
0106.19.00		kg	***Zaglossus*** spp./ Long-beaked echidna/ Các loài Thú ăn kiến thuộc giống *Zaglossus*	II CITES
			PERAMELEMORPHIA/ PARAMELLEMORS/ BỘ CHUỘT LỢN	
			Peramelidae/ Bandicoots echymiperas/ Họ Chuột lợn	
0106.19.00		kg	***Perameles bougainville***/ Long-nosed bandicoot/ Chuột chân lợn mũi dài	I CITES
			Thylacomyidae/ Bilbies/ Họ Chuột lợn thỏ	
0106.19.00		kg	***Macrotis lagotis***/ Rabbit Bandicoot/ Chuột tai thỏ châu úc	I CITES

			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
0106.19.00		kg	**Rhinocerotidae spp.**/ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
0106.19.00		kg	***Ceratotherium simum simum/*** Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Nam Phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			Tapiridae Tapirs/ Họ Heo vòi	
0106.19.00		kg	**Tapiridae spp.**/ Tapirs/ Các loài Heo vòi (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0106.19.00		kg	***Tapirus terrestris/*** Brazillian tapir/ Heo vòi nam mỹ	II CITES
			PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ	
			Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê	
0106.19.00		kg	***Manis*** **spp.**/ Các loài Tê tê giống *Manis* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.19.00		kg	***Manis crassicaudata*** /Indian pangolin/ Tê tê ấn độ	I CITES
0106.19.00		kg	***Manis culionensis*** /Palawan pangolin/ Tê tê palawan	I CITES
0106.19.00		kg	***Manis gigantea*** /Giant pangolin/ Tê tê khổng lồ	I CITES
0106.19.00		kg	***Manis javanica*** /Javan pangolin/ Tê tê java	I CITES; I B
0106.19.00		kg	***Manis pentadactyla*** /Chinese pangolin/ Tê tê vàng	I CITES; I B
0106.19.00		kg	***Manis temminckii*** /Ground pangolin/ Tê tê đất	I CITES
0106.19.00		kg	***Manis tetradactyla*** /Long-tailed pangolin/ Tê tê đuôi dài	I CITES
0106.19.00		kg	***Manis tricuspis*** /Tree pangolin/ Tê tê cây bụng trắng	I CITES
			PILOSA/ Edentates/ BỘ ĐỘNG VẬT THIẾU RĂNG	
			Bradypodidae/ Three-toed sloth/ Họ Lười	
0106.19.00		kg	***Bradypus pygmaeus/*** pygmy three-toed sloth/ Lười ba ngón lùn	II CITES
0106.19.00		kg	***Bradypus variegatus/*** (Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	II CITES
			Megalonychidae/ Two-toed sloth/ Họ Lười nhỏ	
0106.19.00		kg	***Choloepus hoffmanni/*** (Hoofinann's) two-toed sloth/ Lười hai ngón (Costa Rica)	III CITES
			Myrmecophagidae/American anteaters/ Họ Thú ăn kiến	
0106.19.00		kg	***Myrmecophaga tridactyla/*** Giant anteater/ Thú ăn kiến lớn	II CITES
0106.19.00		kg	***Tamandua mexicana/*** Tamandua/ Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)	III CITES
			PROBOSCIDEA/ BỘ CÓ VÒI	
			Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
0106.19.00		kg	***Elephas maximus/***Asian elephant/ Voi châu á	I CITES; IB
0106.19.00		kg	***Loxodonta africana/*** Africa elephant/ Voi châu phi (trừ các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe thuộc Phụ lục II nếu đáp ứng được điều kiện tại chú giải số 2 quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT)	I CITES
0106.19.00		kg	***Loxodonta africana/*** Africa elephant/ Voi châu phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các mẫu vật của các quần thể khác, mẫu vật không đáp ứng điều kiện tại chú giải 2 quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			RODENTIA/ BỘ GẶM NHẤM	
			Chinchillidae/ Chinchillas/ Họ Chuột đuôi sóc nam mỹ	
0106.19.00		kg	***Chinchilla*** **spp.**/ Chinchillas/ Các loài Chuột đuôi sóc thuộc giống *Chinchilla* (Sóc nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)	I CITES
			Cuniculidae/ Paca/ Họ Chuột đuôi sóc trung mỹ	
0106.19.00		kg	***Cuniculus paca/*** Lowland paca/ Chuột đuôi sóc trung mỹ (Honduras)	III CITES
			Dasyproctidae/ Agoutis/ Họ chuột lang	
0106.19.00		kg	***Dasyprocta punctata/*** Common agouti/ Chuột lang (Honduras)	III CITES

			Erethizontidae/ New-world porcupines/ Họ Nhím nam mỹ	
0106.19.00		kg	***Sphiggurus mexicanus/*** Mexican prehensile-tailed porcupine/ Nhím mexico (Honduras)	III CITES
0106.19.00		kg	***Sphiggurus spinosus/*** Praguayan prehensile-tailed porcupine/ Nhím gai (Uruguay)	III CITES
			Muridae/ Mice, rats/ Họ Chuột	
0106.19.00		kg	***Leporillus conditor/*** Sticknest rat/ Chuột đất con-đi	I CITES
0106.19.00		kg	***Pseudomys fieldi praeconis/*** Shark Bay false mouse/ Chuột giả vịnh con-đi	I CITES
0106.19.00		kg	***Xeromys myoides/*** False water – rat/ Chuột nước giả	I CITES
0106.19.00		kg	***Zyzomys pedunculatus/*** Central thick-tailed rat/ Chuột đuôi dày	I CITES
			Sciuridae/ Ground squirrels, tree squirrels/ Họ Sóc đất, họ Sóc cây	
0106.19.00		kg	***Cynomys mexicanus/*** Mexican squirrel/ Sóc mexico	I CITES
0106.19.00		kg	***Marmota caudata/*** Long-tailed marmot/ Sóc chồn đuôi dài (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	***Marmota himalayana/*** Himalayan marmot/ Sóc chồn himalayan (Ấn Độ)	III CITES
0106.19.00		kg	***Ratufa*** spp./ Giant squirrels/ Các loài Sóc lớn thuộc giống *Ratufa*	II CITES
0106.19.00		kg	***Sciurus deppei/*** Deppe's squirrel/ Sóc đê-pe (Costa Rica)	III CITES
			Pteromyidae/ Họ Sóc bay	
0106.19.00		kg	***Hylopetes alboniger/*** Sóc bay đen trắng	II B
0106.19.00		kg	***Hylopetes lepidus/*** Sóc bay côn đảo	II B
0106.19.00		kg	***Hylopetes phayrei/*** Sóc bay xám	II B
0106.19.00		kg	***Hylopetes spadiceus/*** Sóc bay bé	II B
0106.19.00		kg	***Petaurista elegans/*** Sóc bay sao	II B
0106.19.00		kg	***Petaurista petaurista/*** Sóc bay lớn	II B
			SCANDENTIA/TREE SHREWS/ BỘ NHIỀU RĂNG	
0106.19.00		kg	**SCANDENTIA spp.**/Tree shrews/ Các loài Đồi	II CITES
			DERMOPTERA/ BỘ CÁNH DA	
			Cynocephalidae/ Họ Chồn dơi	
0106.19.00		kg	***Cynocephalus variegatus/*** Chồn bay (Cầy bay)	I B
	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)			
			LỚP BÒ SÁT/ CLASS REPTILIA (REPTILES)	
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
0106.20.00		kg	**CROCODYLIA spp.**/ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
0106.20.00		kg	***Alligator sinensis/*** Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
0106.20.00		kg	***Caiman crocodilus apaporiensis/*** Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
0106.20.00		kg	***Caiman latirostris/*** Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0106.20.00		kg	***Melanosuchus niger/*** Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
0106.20.00		kg	***Crocodylus acutus/*** American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0106.20.00		kg	***Crocodylus cataphractus/*** African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
0106.20.00		kg	***Crocodylus intermedius/*** Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
0106.20.00		kg	***Crocodylus mindorensis/*** Philippine crocodile/ Cá sấu philipine	I CITES
0106.20.00		kg	***Crocodylus moreletii/*** Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại và Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
0106.20.00		kg	***Crocodylus niloticus/*** African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ	I CITES

			các quần thể của Ai Cập, Botswana(với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	
0106.20.00		kg	***Crocodylus palustris/*** Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
0106.20.00		kg	***Crocodylus porosus/*** Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II).	I CITES: II B
0106.20.00		kg	***Crocodylus rhombifer/*** Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
0106.20.00		kg	***Crocodylus siamensis/*** Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
0106.20.00		kg	***Osteolaemus tetraspis/*** Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
0106.20.00		kg	***Tomistoma schlegelii/*** False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
0106.20.00		kg	***Gavialis gangeticus/*** Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			RHYNCHOCEPHALIA/BỘ THẰN LẰN ĐẦU MỎ	
			Sphenodontidae/ Tuatara/ Họ Thằn lằn tuatara	
0106.20.00		kg	***Sphenodon* spp./** Tuataras/ Các loài Thằn lằn răng nêm	I CITES
			SAURIA/BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
0106.20.00		kg	***Saara* spp./**Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn thuộc giống *Saara*	II CITES
0106.20.00		kg	***Uromastyx* spp./** Spiny-tailed lizards/ Các loài Nhông đuôi gai thuộc giống *Uromastyx*	II CITES
			Anguidae /Alligator lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu mõm nhọn	
0106.20.00		kg	***Abronia* spp./**Arboreal alligator lizards/ Các loài Thằn lằn cá sấu sống trên cây thuộc giống Abronia. [Trừ các loài quy định tại Phụ lục I (hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên bằng không với các loài *Abronia aurita, A. gaiophantasma, A. montecristoi, A. salvadorensis và A. vasconcelosii*)]	II CITES
0106.20.00		kg	***Abronia anzuetoi*** /Anzuetoi arboreal alligator lizard/ Thằn lằn cá sấu sống trên cây anzuetoi	I CITES
0106.20.00		kg	***Abronia campbelli*** /Campbell's Alligator LizardCampbell's Alligator Lizard/ Thằn lằn cá sấu campbell	I CITES
0106.20.00		kg	***Abronia fimbriata*** /Cáquipec Arboreal Alligator Lizard/ Thằn lằn cá sấu sống trên cây cáquipec	I CITES
0106.20.00		kg	***Abronia frosti*** /Frost's Arboreal Alligator Lizard/ Thằn lằn cá sấu sống trên cây frost	I CITES
0106.20.00		kg	***Abronia meledona***/Torre de Guatel Arboreal Alligator Lizard/ Thằn lằn cá sấu sống trên cây torre de guatel	I CITES
			Chamaeleonidae/ Chameleons/ Họ Tắc kè hoa	
0106.20.00		kg	***Archaius* spp./** Các loài Tắc kè thuộc giống *Archaius*	II CITES
0106.20.00		kg	***Bradypodion* spp./** South African dwarf chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa lùn nam phi thuộc giống *Bradypodion*	II CITES
0106.20.00		kg	***Brookesia* spp./** Leaf chameleons/ Các loài Tắc kè thuộc giống *Brookesia* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.20.00		kg	***Brookesia perarmata/*** Antsingy leaf chameleon/ Tắc kè giáp lá	I CITES
0106.20.00		kg	***Calumma* spp./** Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa bắc mỹ thuộc giống *Calumma*	II CITES
0106.20.00		kg	***Chamaeleo* spp./** Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa thuộc giống *Chamaeleo*	II CITES
0106.20.00		kg	***Furcifer* spp./** Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa thuộc giống *Furcifer*	II CITES
0106.20.00		kg	***Kinyongia* spp./** Các loài Tắc kè thuộc thuộc giống *Kinyongia*	II CITES
0106.20.00		kg	***Nadzikambia* spp./** Các loài Tắc kè thuộc giống *Nadzikambia*	II CITES
0106.20.00		kg	***Palleon* spp./** Các loài Tắc kè thuộc giống *Palleon*	II CITES

0106.20.00		kg	***Rieppeleon* spp.**/ Short-Tailed Pygmy Chameleon/ Các loài Tắc kè đuôi ngắn pygmy thuộc giống *Rieppeleon*	II CITES
0106.20.00		kg	***Rhampholeon* spp.**/African leaf chameleons/ Các loài Tắc kè lá châu phi thuộc giống *Rhampholeon*	II CITES
0106.20.00		kg	***Trioceros* spp.**/ Các loài Tắc kè thuộc giống *Trioceros*	II CITES
			Cordylidae/ Spiny-tailed lizards/ Họ Thằn lằn khoang	
0106.20.00		kg	***Cordylus* spp.**/ Girdled and crag lizard/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng núi đá thuộc giống *Cordylus*	II CITES
0106.20.00		kg	***Hemicordylus* spp.**/ false girdled lizards/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng thuộc giống *Hemicordylus*	II CITES
0106.20.00		kg	***Karusaurus* spp.**/Karusaurus lizard/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng thuộc giống *Karusaurus*	II CITES
0106.20.00		kg	***Namazonurus* spp.**/Campbell's girdled lizard/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng camplell thuộc giống *Namazonurus*	II CITES
0106.20.00		kg	***Ninurta* spp.**/ Girdle-tail Lizards/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng thuộc giống *Ninurta*	II CITES
0106.20.00		kg	***Ouroborus* spp.**/Armadillo girdled lizard/ Các loài Thằn lằn đuôi vòng thuộc giống *Ouroborus*	II CITES
0106.20.00		kg	***Pseudocordylus* spp.**/ Crag lizards/ Các loài Thằn lằn thuộc giống *Pseudocordylus*	II CITES
0106.20.00		kg	***Smaug* spp.**/ spiny southern African lizards/ Các loài Thằn lằn gai thuộc giống *Smaug*	II CITES
			Gekkonidae/ Geckos/ Họ Tắc kè	
0106.20.00		kg	***Cnemaspis psychedelica*/** Psychedelic Rock Gecko/ Tắc kè đuôi vàng	I CITES
0106.20.00		kg	***Dactylocnemis* spp.**/ Các loài Tắc kè thuộc giống *Dactylocnemis* (New Zealand)	III CITES
0106.20.00		kg	***Hoplodactylus* spp.**/ Các loài Tắc kè thuộc giống *Hoplodactylus* (New Zealand)	III CITES
0106.20.00		kg	***Lygodactylus williamsi*** /Electric blue gecko/ Tắc kè xanh điện	I CITES
0106.20.00		kg	***Mokopirirakau* spp.**/ Các loài Tắc kè thuộc giống *Mokopirirakau* (New Zealand)	III CITES
0106.20.00		kg	***Nactus serpensinsula*/** Serpent island gecko/ Tắc kè đảo quỷ	II CITES
0106.20.00		kg	***Naultinus* spp.**/ New Zealand green geckos/ Các loài Tắc kè xanh new zealand thuộc giống *Naultinus*	II CITES
0106.20.00		kg	***Paroedura masobe*** / Madagascar Big Eyed Gecko/ Tắc kè mắt to madagascar	II CITES
0106.20.00		kg	***Phelsuma*** spp./ Day gecko/ Các loài Tắc kè thuộc giống *Phelsuma*	II CITES
0106.20.00		kg	***Rhoptropella*** spp./Rhoptropella gecko/ Các loài Tắc kè thuộc giống *Rhoptropella*	II CITES
0106.20.00		kg	***Toropuku* spp.**/Stephen's Island gecko/ Các loài Tắc kè đảo stephen (New Zealand)	III CITES
0106.20.00		kg	***Tukutuku*** spp./Tukutuku gecko/ Các loài Tắc kè thuộc giống *Tukutuku* (New Zealand)	III CITES
0106.20.00		kg	***Uroplatus*** spp./ Flat or leaf-tailed geckos/ Các loài Tắc kè thuộc giống *Uroplatus*	II CITES
0106.20.00		kg	***Woodworthia*** spp./ New Zealand common gecko/ Các loài Tắc kè new zealand thuộc giống *Woodworthi* (New Zealand)	III CITES
			Helodermatidae/ Beaded lizard, gila monster/ Họ Thằn lằn da ướt	
0106.20.00		kg	***Heloderma*** spp./ Beaded lizards/ Các loài Thằn lằn da độc (trừ các phụ loài tại Phụ lục I)	II CITES
0106.20.00		kg	***Heloderma horridum charlesbogerti*/** Motagua Valley beaded lizard/ Thằn lằn charles	I CITES
			Iguanidae/ Iguanas/ Họ Kỳ nhông	
0106.20.00		kg	***Amblyrhynchus cristatus*/** Marine iguana/ Kỳ nhông biển	II CITES
0106.20.00		kg	***Brachylophus* spp.**/ Banded iguanas/ Các loài Kỳ nhông mào fijian thuộc giống *Brachylophus*	I CITES
0106.20.00		kg	***Conolophus* spp.**/ Land iguanas/ Các loài Kỳ nhông đất thuộc giống *Conolophus*	II CITES
0106.20.00		kg	***Ctenosaura bakeri*/** Ulita spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai utila	II CITES
0106.20.00		kg	***Ctenosaura oedirhina*/** Roatan spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai roatan	II CITES
0106.20.00		kg	***Ctenosaura melanosterna*/** Honduran paleate spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai honduras	II CITES
0106.20.00		kg	***Ctenosaura palearis*/** Guatemalan spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai guantemala	II CITES
0106.20.00		kg	***Cyclura*** spp./ Rhinoceros iguanas/ Các loài Kỳ nhông sừng thuộc giống *Cyclura*	I CITES

0106.20.00		kg	*Iguana* spp./ Common iguanas/ Các loài Kỳ nhông thường thuộc giống *Iguana*	II CITES
0106.20.00		kg	***Phrynosoma blainvillii***/ Blainville's horned lizard/ Kỳ nhông sừng bãi biển	II CITES
0106.20.00		kg	***Phrynosoma cerroense***/ Cedros Island horned lizard/ Kỳ nhông sừng đảo cedros	II CITES
0106.20.00		kg	***Phrynosoma coronatum***/ San Diego horned lizard/ Kỳ nhông sừng san diego	II CITES
0106.20.00		kg	***Phrynosoma wigginsi***/ Coast horned lizard/ Kỳ nhông sừng bãi biển mexico	II CITES
0106.20.00		kg	***Sauromalus varius***/ San estaban island chuckwalla/ Kỳ nhông san estaban	I CITES
			Lacertidae/ Lizards/ Họ Thằn lằn chính thức	
0106.20.00		kg	***Gallotia simonyi***/ Hierro giant lizard/ Thằn lằn khổng lồ hierro	I CITEE
0106.20.00		kg	***Podarcis lilfordi***/ Lilford's wall lizard/ Thằn lằn lifo	II CITES
0106.20.00		kg	***Podarcis pityusensis***/ Ibiza wall lizard/ Thằn lằn Ibiza	II CITES
			Lanthanotidae/ Earless monitor lizards/ Họ Thằn lằn thiếu tai	
0106.20.00		kg	Lanthanotidae spp./ Earless monitor lizards/ Các loài Thằn lằn không tai thuộc họ Lanthanotidae (hạn ngạch bằng không đối với các mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại)	II CITES
			Scincidae/ Skink/ Họ Thằn lằn bóng	
0106.20.00		kg	***Corucia zebrata***/ Prehensile-tailed skink/ Thằn lằn bóng đuôi cong	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
0106.20.00		kg	***Crocodilurus amazonicus***/ Semi-aquatic teiid lizard/ Thằn lằn cá sấu amazon	II CITES
0106.20.00		kg	***Dracaena*** spp./ Caiman lizards/ Các loài Thằn lằn cá sấu thuộc giống *Dracaena*	II CITES
0106.20.00		kg	***Salvator*** spp./ Salvator lizard/ Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES
0106.20.00		kg	***Tupinambis*** spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
0106.20.00		kg	*Varanus* spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà thuộc giống *Varanus* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
0106.20.00		kg	***Varanus bengalensis***/ Indian monitor, Belgan monitor/ Kỳ đà belgan	I CITES
0106.20.00		kg	***Varanus flavescens***/ Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
0106.20.00		kg	***Varanus griseus***/ Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
0106.20.00		kg	***Varanus komodoensis***/ Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
0106.20.00		kg	***Varanus nebulosus***/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			Xenosauridae/ Chinese crocodile lizard/ Họ Thằn lằn cá sấu trung quốc	
0106.20.00		kg	***Shinisaurus crocodilurus***/ Chinese crocodile lizard/ Thằn lằn cá sấu trung quốc	I CITES
			SERPENTES/Snakes/ BỘ RẮN	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
0106.20.00		kg	Boidae spp./ Boids, Boas/ Các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.20.00		kg	*Acrantophis* spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar thuộc giống *Acrantophis*	I CITES
0106.20.00		kg	***Boa constrictor occidentalis***/ Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
0106.20.00		kg	***Epicrates inornatus***/ Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
0106.20.00		kg	***Epicrates monensis***/ Mona boa/ Trăn mona	I CITES
0106.20.00		kg	***Epicrates subflavus***/ Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
0106.20.00		kg	***Sanzinia madagascariensis***/ Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
0106.20.00		kg	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.20.00		kg	***Bolyeria multocarinata***/ Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
0106.20.00		kg	***Casarea dussumieri***/ Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
0106.20.00		kg	***Atretium schistosum***/ Olivaceous keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn Độ)	III CITES
0106.20.00		kg	***Cerberus rynchops***/ Dog-faced water snake/ Rắn ráo răng chó (Ấn Độ)	III CITES
0106.20.00		kg	***Clelia clelia***/ Mussurana snake/ Rắn mussurana	II CITES
0106.20.00		kg	***Cyclagras gigas***/ False water snake/ Rắn nước giả	II CITES

0106.20.00		kg	*Elachistodon westermanni*/ Westernman's snake/ Rắn westernman	II CITES
0106.20.00		kg	*Ptyas mucosus*/ Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	II CITES; II B
0106.20.00		kg	*Xenochrophis piscator*/ Chiquered keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng (Ấn Độ)	III CITES
0106.20.00		kg	*Xenochrophis piscator*/ Asiatic water snake/ Rắn nước châu á (India)	III CITES
0106.20.00		kg	*Xenochrophis schnurrenbergeri*/ Bar-necked Keelback/ Rắn nước khoang cổ (India)	III CITES
0106.20.00		kg	*Xenochrophis tytleri*/ Andaman keelback /rắn nước andaman (India)	III CITES
0106.20.00		kg	*Elaphe radiata*/ Rắn sọc dưa	II B
			Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
0106.20.00		kg	*Hoplocephalus bungaroides*/ Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
0106.20.00		kg	*Micrurus diastema*/ Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)	III CITES
0106.20.00		kg	*Micrurus nigrocinctus*/ Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)	III CITES
0106.20.00		kg	*Micrurus ruatanus* /Roatán coral snake/ Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)	III CITES
0106.20.00		kg	*Naja atra*/ Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES
0106.20.00		kg	*Naja kaouthia*/ Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia	II CITES
0106.20.00		kg	*Naja mandalayensis*/ Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	II CITES
0106.20.00		kg	*Naja naja*/ Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES; II B
0106.20.00		kg	*Naja oxiana*/ Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	II CITES
0106.20.00		kg	*Naja philippinensis*/ Philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	II CITES
0106.20.00		kg	*Naja sagittifera*/ Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	II CITES
0106.20.00		kg	*Naja samarensis*/ Southeastern Philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	II CITES
0106.20.00		kg	*Naja siamensis*/ Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang thái lan	II CITES
0106.20.00		kg	*Naja sputatrix*/ Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	II CITES
0106.20.00		kg	*Naja sumatrana*/ Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	II CITES
0106.20.00		kg	*Ophiophagus hannah*/ King cobra/ Rắn hổ mang chúa	II CITES; I B
0106.20.00		kg	*Bungarus candidus*/ Rắn cạp nia nam	II B
0106.20.00		kg	*Bungarus flaviceps*/ Rắn cạp nia đầu vàng	II B
0106.20.00		kg	*Bungarus multicinctus*/ Rắn cạp nia bắc	II B
0106.20.00		kg	*Bungarus fasciatus*/ Rắn cạp nong	II B
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
0106.20.00		kg	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidea	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
0106.20.00		kg	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
0106.20.00		kg	*Python molurus molurus*/ Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
0106.20.00		kg	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			Viperidae/ Vipers/ Họ Rắn lục	
0106.20.00		kg	*Atheris desaixi* /Mount Kenya bush viper/ Rắn lục bụi rậm kenya	II CITES
0106.20.00		kg	*Bitis worthingtoni* /Kenya horned viper/ Rắn lục sừng kenya	II CITES
0106.20.00		kg	*Crotalus durissus*/ South American rattlesnake/ Rắn săn chuột nam mỹ (Honduras)	III CITES
0106.20.00		kg	*Daboia russelii*/ Russell's viper/ Rắn lục russell (Ấn Độ)	III CITES
0106.20.00		kg	*Trimeresurus mangshanensis*/ Mangshan pit-viper/ Rắn lục đất mangshan	II CITES
0106.20.00		kg	*Vipera ursinii*/ Orsini's viper/ Rắn lục orsini (chỉ áp dụng đối với quần thể của Châu Âu, trừ quần thể ở khu vực Liên bang Xô Viết cũ không thuộc các Phụ lục của CITES)	I CITES
0106.20.00		kg	*Vipera wagneri*/ Wagner's viper/ Rắn lục wagner	II CITES
			TESTUDINES/ BỘ RÙA	
			Carettochelyidae/ Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn	
0106.20.00		kg	*Carettochelys insculpta*/ Pig-nosed turtle/ Rùa mũi to australia	II CITES
			Chelidae/ Austro-American side-necked turtles/ Họ Rùa cổ rắn	
0106.20.00		kg	*Chelodina mccordi*/ Roti Island snake-necked turtle/ Rùa cổ rắn (hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên)	II CITES

0106.20.00		kg	*Pseudemydura umbrina*/ Western (Short necked) swamp tortoise/ Rùa cổ rắn đầm lầy	I CITES
			Cheloniidae/ Marine turtles/ Họ Rùa biển	
0106.20.00		kg	Cheloniidae spp./ Marine (sea) turtles/ Các loài Rùa biển thuộc họ Cheloniidae	I CITES
			Chelydridae/ Snapping turtles/ Họ Rùa đớp	
0106.20.00		kg	*Chelydra serpentina*/ common snapping turtle/ Rùa cá sấu (Hoa Kỳ)	III CITES
0106.20.00		kg	*Macrochelys temminckii*/ Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ (Hoa Kỳ)	III CITES
			Dermatemydidae/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ	
0106.20.00		kg	*Dermatemys mawii*/ Central American river turtle/ Rùa sông trung mỹ	II CITES
			Dermochelyidae/ Leatherback turtle/ Họ Rùa da	
0106.20.00		kg	*Dermochelys coriacea*/ Leather-back turtle/ Rùa da	I CITES
			Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm lầy	
0106.20.00		kg	*Clemmys guttata*/ Spotted turtle/ Rùa chấm	II CITES
0106.20.00		kg	*Emydoidea blandingii*/Blanding's turtle/ Rùa blanding	II CITES
0106.20.00		kg	*Glytemys insculpta*/ Wood turtle/ Rùa gỗ	II CITES
0106.20.00		kg	*Glytemys muhlenbergii*/ Bog turtle/ Rùa đầm lầy	I CITES
0106.20.00		kg	*Graptemys* spp./ Map turtles/ Các loài Rùa nhám thuộc giống *Graptemys* (Hoa Kỳ)	III CITES
0106.20.00		kg	*Malaclemys terrapin*/ Diamonback terrapin/ Rùa đầm kim cương	II CITES
0106.20.00		kg	*Terrapene* spp./ Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống *Terrapene* (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.20.00		kg	*Terrapene coahuila*/ Coahuila box turtle/ Rùa hộp coahuila	I CITES
			Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt	
0106.20.00		kg	*Batagur affinis*/ Tuntung sungai/ Rùa tungtung sungai malaysia	I CITES
0106.20.00		kg	*Batagur baska*/ River terrapin/ Rùa hoàng gia	I CITES
0106.20.00		kg	*Batagur borneoensis*/Painted terrapin/ Rùa sơn (hạn ngạch bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại).	II CITES
0106.20.00		kg	*Batagur dhongoka*/ Three-striped roofed turtle/ Rùa mái nhà ba sọc	II CITES
0106.20.00		kg	*Batagur kachuga*/ Red-crowned roofed turtle/ Rùa mái nhà đầu đỏ	II CITES
0106.20.00		kg	*Batagur trivittata*/ Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà myanmar (hạn ngạch bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại)	II CITES
0106.20.00		kg	*Cuora* spp./ Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống *Cuora*. Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không đối với các loài *Cuora aurocapitata, Cuora flavomarginata, Cuora galbinifrons, Cuora mccordi, Cuora mouhotii, Cuora pani, Cuora trifasciata, Cuora yunnanensis, Cuora zhoui*	II CITES
0106.20.00		kg	*Cyclemys* spp./ Asian leaf turtle/ Các loài Rùa lá châu á thuộc giống *Cyclemys*	II CITES
0106.20.00		kg	*Geoclemys hamiltonii*/ Spotted (black) pond turtle/ Rùa nước ngọt đốm đen	I CITES
0106.20.00		kg	*Geoemyda japonica*/ Ryukyu black-breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù ryukyu	II CITES
0106.20.00		kg	*Geoemyda spengleri*/ Black-breasted leaf turtle/ Rùa đất spengle	II CITES
0106.20.00		kg	*Hardella thurjii*/ Brahminy river turtle/ Rùa sông brahminy	II CITES
0106.20.00		kg	*Heosemys annandalii* / Yellow-headed temple turtle/ Rùa răng (Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên)	II CITES; II B
0106.20.00		kg	*Heosemys depressa* / Arakan forest turtle/ Rùa rừng arakan (Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên)	II CITES
0106.20.00		kg	*Heosemys grandis*/ Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	II CITES; II B
0106.20.00		kg	*Heosemys spinosa*/ Spiny turtle/ Rùa đất gai	II CITES
0106.20.00		kg	*Leucocephalon yuwonoi*/ Sulawesi forest turtle/-Rùa rừng sulawesi	II CITES
0106.20.00		kg	*Malayemys macrocephala*/ Malayan snail-eating turtle/ Rùa malay	II CITES
0106.20.00		kg	*Malayemys subtrijuga*/ Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES
0106.20.00		kg	*Mauremys annamensis* /Annam leaf turtle/ Rùa trung bộ (hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật có nguồn gốc tự nhiên)	II CITES; II B
0106.20.00		kg	*Mauremys iversoni*/ Fujian pond turtle/ Rùa ao fujian (Trung Quốc)	III CITES
0106.20.00		kg	*Mauremys japonica*/Japanese pond turtle/ Rùa đầm nhật bản	II CITES

0106.20.00		kg	***Mauremys megalocephala*** / Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)	III CITES
0106.20.00		kg	***Mauremys mutica***/ Asian yellow pond turtle/ Rùa câm	II CITES
0106.20.00		kg	***Mauremys nigrican***/ Red-necked pond turtle/ Rùa đầm cổ đỏ	II CITES
0106.20.00		kg	***Mauremys pritchardi***/ Pritchard's pond turtle/ Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)	III CITES
0106.20.00		kg	***Mauremys reevesii***/ Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
0106.20.00		kg	***Mauremys sinensis*** Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)	III CITES
0106.20.00		kg	***Melanochelys tricarinata***/ Three-keeled land tortoise/ Rùa ba quỳ	I CITES
0106.20.00		kg	***Melanochelys trijuga***/ Indian black turtle/ Rùa đen ấn độ	II CITES
0106.20.00		kg	***Morenia ocellata***/ Burmese swamp turtle/ Rùa đầm myanmar	I CITES
0106.20.00		kg	***Morenia petersi***/ Indian eyed turtle/ Rùa mắt ấn độ	II CITES
0106.20.00		kg	***Notochelys platynota***/ Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	II CITES
0106.20.00		kg	***Ocadia glyphistoma***/ Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ vằn trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
0106.20.00		kg	***Ocadia philippeni***/ Philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)	III CITES
0106.20.00		kg	***Orlitia borneensis*** / Malaysian giant turtle/ Rùa lớn malaysia (Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên)	II CITES
0106.20.00		kg	***Pangshura*** **spp.**/ Các loài Rùa thuộc giống *Pangshura* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.20.00		kg	***Pangshura tecta***/ Indian roofed turtle/ Rùa pangshura técta	I CITES
0106.20.00		kg	***Sacalia bealei***/ Beal's eyed turtle/ Rùa bốn mắt	II CITES
0106.20.00		kg	***Sacalia pseudocellata***/False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)	III CITES
0106.20.00		kg	***Sacalia quadriocellata***/ Asean four-eyed turtle/ Rùa bốn mắt châu á	II CITES
0106.20.00		kg	***Siebenrockiella crassicollis***/ Black marsh turtle/ Rùa cổ lớn	II CITES
0106.20.00		kg	***Siebenrockiella leytensis***/ Philippine pond turtle/ Rùa leyten	II CITES
0106.20.00		kg	***Vijayachelys silvatica***/ Cane turtle/ Rùa que	II CITES
			Platysternidae/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to	
0106.20.00		kg	**Platysternidae** spp./ Big-headed turtle/ Các loài Rùa thuộc họ Rùa đầu to Platysternidae	I CITES
			Podocnemididae/ Afro-American side-necked turtles/ Họ Rùa đầu to	
0106.20.00		kg	***Erymnochelys madagascariensis***/ Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to madagascar	II CITES
0106.20.00		kg	***Peltocephalus dumerilianus***/ Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông amazon	II CITES
0106.20.00		kg	***Podocnemis*** **spp.**/ South American river turtles/ Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống *Podocnemis*	II CITES
			Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi	
0106.20.00		kg	**Testudinidae** spp./ True tortoises/ Các loài Rùa cạn thuộc giống *Testudinidae* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm là bằng không áp dụng cho loài *Geochelone sulcata* được khai thác từ tự nhiên và buôn bán thương mại)	II CITES
0106.20.00		kg	***Astrochelys radiata***/ Radiated tortoise/ Rùa phóng xạ	I CITES
0106.20.00		kg	***Astrochelys yniphora***/ Ploughshare tortoise/ Rùa lưỡi cày	I CITES
0106.20.00		kg	***Chelonoidis nigra***/ Galapagos tortoise/ Rùa galapagos	I CITES
0106.20.00		kg	***Geochelone platynota***/Burmese star tortoise/ Rùa sao myanmar	I CITES
0106.20.00		kg	***Gopherus flavomarginatus***/ Bolson gopher tortoise/ Rùa góc bôn-sơn	I CITES
0106.20.00		kg	***Psammobates geometricus***/ Geometric tortoise/ Rùa mai hình răng	I CITES
0106.20.00		kg	***Pyxis arachnoides***/ Spider tortoise/ Rùa mai nhện	I CITES
0106.20.00		kg	***Pyxis planicauda***/ Flat-tailed tortoise/ Rùa nhện mai phẳng	I CITES
0106.20.00		kg	***Testudo kleinmanni***/Egyptian tortoise/ Rùa núi ai cập	I CITES
			Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba	
0106.20.00		kg	***Amyda cartilaginea***/ Asian soft-shelled turtle/ Cua đinh, Ba ba nam bộ	II CITES
0106.20.00		kg	***Apalone ferox***/ Florida softshell turtle/ Ba ba florida (Hoa Kỳ)	III CITES

0106.20.00		kg	*Apalone mutica*/ smooth softshell turtle/ Ba ba trơn bắc mỹ (Hoa Kỳ)	III CITES
0106.20.00		kg	*Apalone spinifera*/ spiny softshell turtle/ Ba ba gai châu mỹ (trừ phụ loài quy định tại Phu lục I) (Hoa Kỳ)	III CITES
0106.20.00		kg	*Apalone spinifera atra*/ Cuatro cienegas (black) soft-shelled turtle/ Ba ba đen cienegas	I CITES
0106.20.00		kg	*Chitra* spp./ Các loài thuộc giống *Chitra* (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
0106.20.00		kg	*Chitra chitra*/ Southeast Asian Narrow-headed Softshell Turtle/ Ba ba đầu hẹp đông nam á	I CITES
0106.20.00		kg	*Chitra vandijki*/ Burmese narrow-headed softshell turtle/ Ba ba đầu dẹt myanmar	I CITES
0106.20.00		kg	*Cyclanorbis elegans* /Nubian Flapshell Turtle/ Ba ba mai phẳng nubian	II CITES
0106.20.00		kg	*Cyclanorbis senegalensis* /Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal	II CITES
0106.20.00		kg	*Cycloderma aubryi* /Aubry's flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng aubry	II CITES
0106.20.00		kg	*Cycloderma frenatum* /Zambezi flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng zambezi	II CITES
0106.20.00		kg	*Dogania subplana*/ Malayan softshell turtle/ Ba ba malayan	II CITES
0106.20.00		kg	*Lissemys ceylonensis*/ Softshell terrapin/ Rùa mai mềm nước ngọt	II CITES
0106.20.00		kg	*Lissemys punctata*/ Flap-shelled turtle/ Ba ba lưng dẹp ấn độ	II CITES
0106.20.00		kg	*Lissemys scutata*/ Burmese flap-shelled turtle/ Ba ba vảy	II CITES
0106.20.00		kg	*Nilssonia formosa*/Burmese peacock turtle softshell turtle/ Ba ba đuôi công myanmar	II CITES
0106.20.00		kg	*Nilssonia gangeticus*/India softshell turtle/ Rùa mai mềm ấn độ	I CITES
0106.20.00		kg	*Nilssonia hurum*/Indian Peacock Softshell Turtle/ Ba ba đuôi công ấn độ	I CITES
0106.20.00		kg	*Nilssonia leithii* /Leith's Softshell Turtle/ Rùa mai mềm leith	II CITES
0106.20.00		kg	*Nilssonia nigricans*/Black softshell turtle/ Ba ba đen	I CITES
0106.20.00		kg	*Palea steindachneri*/ Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES
0106.20.00		kg	*Pelochelys* spp./ Các loài Giải thuộc giống *Pelochelys*	II CITES
0106.20.00		kg	*Pelodiscus axenaria*/ Chinese soft-shell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc	II CITES
0106.20.00		kg	*Pelodiscus maackii*/Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	II CITES
0106.20.00		kg	*Pelodiscus parviformis*/Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	II CITES
0106.20.00		kg	*Rafetus euphraticus* /Euphrates softshell turtle/ Rùa mai mềm euphrates	II CITES
0106.20.00		kg	*Rafetus swinhoei*/Shanghai soft-shell turtle/ Giải thượng hải	II CITES
0106.20.00		kg	*Trionyx triunguis* /African softshell turtle/ Rùa mai mềm châu phi	II CITES
	- Các loài chim			
	-- Chim săn mồi			
			LỚP CHIM/CLASS AVES (BIRDS)	
			FALCONIFORMES/Eagles, falcons, hawks, vultures/ BỘ CẮT	
0106.31.00		kg	**FALCONIFORMES** spp./ Các loài thuộc bộ Cắt (trừ loài *Caracara lutosa* và các loài thuộc họ Cathartidae không nằm trong các Phụ lục và các loài quy định tại Phụ lục I và III)	II CITES
			Accipitridae/ Hawks, eagles/ Họ Ưng	
0106.31.00		kg	*Aquila adalberti*/ Adalbert's (Spannish imperial) eagle/ Đại bàng adalbert	I CITES
0106.31.00		kg	*Aquila heliaca*/ Imperial eagle/ Đại bàng đầu nâu	I CITES
0106.31.00		kg	*Chondrohierax uncinatus wilsonii*/ Hook-billed kite/ Diều mỏ cong	I CITES
0106.31.00		kg	*Haliaeetus albicilla*/ White-tailed sea eagle/ Đại bàng biển đuôi trắng	I CITES
0106.31.00		kg	*Harpia harpyja*/ Harpy eagle/ Đại bàng harpy	I CITES
0106.31.00		kg	*Pithecophaga jefferyi*/ Great Philippines (Monkey-eating) eagle/ Đại bàng lớn philippines (ăn khỉ)	I CITES
			Cathartidae/ New World vultures/ Họ Kền kền	
0106.31.00		kg	*Gymnogyps californianus*/ California condor/ Kền kền california khoang cổ	I CITES
0106.31.00		kg	*Sarcoramphus papa*/ King vulture/ Kền kền tuyết (Honduras)	III CITES
0106.31.00		kg	*Vultur gryphus*/ Andean condor/ Kền kền andean	I CITES
			Falconidae/ Falcons/ Họ Cắt	
0106.31.00		kg	*Falco araeus*/ Seychelles kestrel/ Cắt seychelle	I CITES

0106.31.00		kg	***Falco jugger/*** Laggar falco/ Cắt ấn độ	I CITES
0106.31.00		kg	***Falco newtoni/*** Madagasca Kestrel/ Cắt madagasca (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Seychelles)	I CITES
0106.31.00		kg	***Falco pelegrinotdes/*** Barbary falcon/ Cắt barbary	I CITES
0106.31.00		kg	***Falco peregrinus/*** Pergrine falcon/ Cắt lớn	I CITES
0106.31.00		kg	***Falco punctatus/*** Mauritius Kestrel/ Cắt maurit	I CITES
0106.31.00		kg	***Falco rusticolus/*** Gyr falcon/ Cắt gyr	I CITES
			STRIGIFORMES/Owls/ BỘ CÚ	
0106.31.00		kg	**STRIGIFORMES spp.**/ Các loài thuộc bộ Cú (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và loài *Sceloglaux albifacies*/ Laughing owl/ Cú mặt cười)	II CITES
			Strigidae/Owls/ Họ Cú mèo	
0106.31.00		kg	***Heteroglaux blewitti/*** Forest owlet/ Cú rừng nhỏ	I CITES
0106.31.00		kg	***Mimizuku gurneyi/*** Giant scops-owl/ Cú lớn	I CITES
0106.31.00		kg	***Ninox natalis/*** Christmas (Moluccan) hawk-owl/ Cú diều noel	I CITES
			Tytonidae/ Barn owls/ Họ Cú lớn	
0106.31.00		kg	***Tyto soumagnei/*** Soumabne's owl/ Cú madagascar	I CITES
	- - Vẹt (kể cả Vẹt lớn châu mỹ, Vẹt nhỏ đuôi dài, Vẹt đuôi dài và Vẹt có mào)			
			PSITTACIFORMES/ Amazons, cockatoos, lories, lorikeets, macaws, parakeets, parrots/ BỘ VẸT	
0106.32.00		kg	**PSITTACIFORMES spp.** / Các loài thuộc bộ Vẹt (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài *Agapornis roseicollis, Melopsittacus undulatus, Nymphicus hollandicus và Psittacula krameri* không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
			Cacatuidae/ Cockatoos/ Họ Vẹt mào	
0106.32.00		kg	***Cacatua goffiniana/*** Goffin's Cockatoo/ Vẹt mào goffin	I CITES
0106.32.00		kg	***Cacatua haematuropygia/*** Red-vented cockatoo/ Vẹt mào đít đỏ	I CITES
0106.32.00		kg	***Cacatua moluccensis/*** Moluccan cockatoo/ Vẹt mào molucan	I CITES
0106.32.00		kg	***Cacatua sulphurea/*** Yellow-crested cockatoo/ Vẹt mào vàng	I CITES
0106.32.00		kg	***Probosciger aterrimus/*** Palma cockatoo/ Vẹt mào cây cọ	I CITES
			Loriidae/ Lories, lorikeets/ Họ Vẹt lorikeet	
0106.32.00		kg	***Eos histrio/*** Red and blue lory/ Vẹt lory xanh đỏ	I CITES
0106.32.00		kg	***Vini ultramarina/*** Ultramarine lorikeet (lory)/ Vẹt lorikeet	I CITES
			Psittacidae/ Amazons, macaws, parakeets, parrots/ Họ Vẹt	
0106.32.00		kg	***Amazona arausiaca/*** Red-necked Amazon parrot/ Vẹt cổ đỏ amazon	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona auropalliata/*** Yellow-naped parrot/ Vẹt gáy vàng	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona barbadensis/*** Yellow-shouldered (Amazon) parrot/ Vẹt tai vàng	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona brasiliensis/*** Red-tailed (Amazon) parrot/ Vẹt đuôi đỏ	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona finschi/*** Lilac-crowned amazon/ Vẹt finschi amazon	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona guildingii/*** St.Vincent parrot/ Vẹt vincen	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona imperialis/*** Imperial parrot/ Vẹt hoàng đế	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona leucocephala/*** Cuba (Bahamas) parrot/ Vẹt cuba	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona oratrix/*** Yellow-headed amazon/ Vẹt oratrix amazon	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona pretrei/*** Red-spectacled parrot/ Vẹt vành mắt đỏ	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona rhodocorytha/*** Red-browed parrot/ Vẹt trán đỏ	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona tucumana/*** Tucuman amazon parrot/ Vẹt tucuman	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona versicolor/*** St. Lucia parrot/ Vẹt lucia	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona vinacea/*** Vinaceous parrot/ Vẹt vinacos	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona viridigenalis/*** Green-cheeked (Red-crowned) Amazon parrot/ Vẹt má xanh amazon	I CITES
0106.32.00		kg	***Amazona vittata/*** Puerto Rican parrot/ Vẹt puerto rica	I CITES
0106.32.00		kg	***Anodorhynchus*** **spp.**/ Large blue macaws/ Các loài Vẹt lục xám thuộc giống *Anodorhynchus*	I CITES
0106.32.00		kg	***Ara ambiguus/*** Green (Buffon's) Macaw/ Vẹt đuôi dài xanh	I CITES
0106.32.00		kg	***Ara glaucogularis/*** Blue-throated Macaw/ Vẹt đuôi dài cổ xanh (Thường	I CITES

			buôn bán bằng tên *Ara caninde*)	
0106.32.00		kg	*Ara macao*/ Scarlet Macaw/ Vẹt đỏ đuôi dài	I CITES
0106.32.00		kg	*Ara militaris*/ Military Macaw/ Vẹt đuôi dài military	I CITES
0106.32.00		kg	*Ara rubrogenys*/ Red-fronted Macaw/ Vẹt mặt đỏ	I CITES
0106.32.00		kg	*Cyanopsitta spixii*/ Little blue Macaw/ Vẹt đuôi dài spix	I CITES
0106.32.00		kg	*Cyanoramphus cookii*/ Norfolk parakeet, Norfolk Island green parrot/ Vẹt đảo norfolk	I CITES
0106.32.00		kg	*Cyanoramphus forbesi*/Forbes' parakeet/ Vẹt forbesi	I CITES
0106.32.00		kg	*Cyanoramphus novaezelandiae*/ Red fronted (New Zealand) paraket/ Vẹt đuôi dài mặt đỏ	I CITES
0106.32.00		kg	*Cyanoramphus saisseti*/ Red-crowned Parakeet/ Vẹt vương miện đỏ	I CITES
0106.32.00		kg	*Cyclopsitta diophthalma coxeni*/ Coxen's fig-parrot/ Vẹt coxen	I CITES
0106.32.00		kg	*Eunymphicus cornutus*/ Horned parakeet/ Vẹt sừng đuôi dài	I CITES
0106.32.00		kg	*Guarouba guarouba*/ Golden parakeet/ Vẹt lông vàng	I CITES
0106.32.00		kg	*Neophema chrysogaster*/ Orange-bellied parrot/ Vẹt mỏ vàng	I CITES
0106.32.00		kg	*Ognorhynchus icterotis*/ Yellow-eared conure/ Vẹt tai vàng	I CITES
0106.32.00		kg	*Geopsittacus occidentalis*/ Australian night parrot/ Vẹt khoang cổ xanh (có khả năng bị tuyệt chủng)	I CITES
0106.32.00		kg	*Pezoporus wallicus*/ Ground parrot/ Vẹt đất	I CITES
0106.32.00		kg	*Pionopsitta pileata*/ Pileated (Red capped) parrot/ Vẹt pilet	I CITES
0106.32.00		kg	*Propyrrhura couloni*/ Blue-headed macaw/ Vẹt đuôi dài đầu xanh	I CITES
0106.32.00		kg	*Propyrrhura maracana*/ Blue-winged macaw/ Vẹt đuôi dài cánh xanh	I CITES
0106.32.00		kg	*Psephotus chrysopterygius*/ Golden-shouldered parakeet/ Vẹt tai vàng	I CITES
0106.32.00		kg	*Psephotus dissimilis*/ Hooded parakeet (parrot)/ Vẹt mào đuôi dài	I CITES
0106.32.00		kg	*Psephotus pulcherrimus*/ Paradise parakeet (parrot)/ Vẹt thiên đường (có khả năng bị tuyệt chủng)	I CITES
0106.32.00		kg	*Psittacula echo*/ Echo parakeet/ Vẹt đuôi dài mauritius	I CITES
0106.32.00		kg	*Psittacus erithacus* /African grey parrot/ Vẹt xám châu phi	I CITES
0106.32.00		kg	*Pyrrhura cruentata*/ Blue-throated (Ochre-market) parakeet/ Vẹt cổ xanh	I CITES
0106.32.00		kg	*Rhynchopsitta* spp./ Thick-billed parrots/ Các loài Vẹt mỏ dày thuộc giống *Rhynchopsitta*	I CITES
0106.32.00		kg	*Strigops habroptilus*/ Owl parrot (Kakapo)/ Vẹt đêm	I CITES
	- - Đà điểu; Đà điểu úc (Dromanius novaehollandiae)			
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
0106.33.00		kg	*Struthio camelus*/ North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
0106.33.00		kg	*Pterocnemia pennata*/ Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0106.33.00		kg	*Pterocnemia pennata pennata*/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
0106.33.00		kg	*Rhea americana*/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
	- - Loại khác			
			ANSERIFORMES/ BỘ NGỖNG	
			Anatidae / Ducks, geese, swans, etc./ Họ Vịt	
0106.39.00		kg	*Anas aucklandica*/ Auckland island flightless teal/ Mòng két đảo auckland	I CITES
0106.39.00		kg	*Anas bernieri*/ Mòng két madagasca	II CITES
0106.39.00		kg	*Anas chlorotis*/ Brown teal/ Mòng két nâu	I CITES
0106.39.00		kg	*Anas formosa*/ Bailkal teal/ Mòng két baican	II CITES
0106.39.00		kg	*Anas laysanensis*/ Laysan duck/ Vịt Laysan	I CITES

0106.39.00		kg	*Anas nesiotis*/ Campell Island teal/ Mòng két đảo campel	I CITES
0106.39.00		kg	*Asarcornis scutulata (Cairina scutulata)*/ White-winged wood duck/ Ngan cánh trắng	I CITES; II B
0106.39.00		kg	*Branta canadensis leucopareia*/ Alcutian (Canada) goose/ Ngỗng canada	I CITES
0106.39.00		kg	*Branta ruficollis*/ Red-breasted goose/ Ngỗng ngực đỏ	II CITES
0106.39.00		kg	*Branta sandvicensis*/ Hawaiian goose/ Ngỗng hawai	I CITES
0106.39.00		kg	*Cairina moschata*/ Muscovy duck/ Vịt muscovy (Honduras)	III CITES
0106.39.00		kg	*Coscoroba coscoroba*/ Coscoroba swan/ Thiên nga coscoroba	II CITES
0106.39.00		kg	*Cygnus melanocoryphus*/ Black-necked swan/ Thiên nga cổ đen	II CITES
0106.39.00		kg	*Dendrocygna arborea*/ West Indian Whistling-duck/ Vịt tây ấn độ	II CITES
0106.39.00		kg	*Dendrocygna autumnalis*/ Black-bellied Tree whistling –duck/ Vịt cây mỏ đen (Honduras)	III CITES
0106.39.00		kg	*Dendrocygna bicolor*/ Fulvous whiteling-dusk/ Vịt hung (Honduras)	III CITES
0106.39.00		kg	*Oxyura leucocephala*/ White -headed duck/ Vịt đầu trắng	II CITES
0106.39.00		kg	*Rhodonessa caryophyllacea*/ Pink-headed duck/ Vịt đầu hồng (có khả năng bị tuyệt chủng)	I CITES
0106.39.00		kg	*Sarkidiornis melanotos*/ Comb duck/ Vịt mào lược	II CITES
			APODIFORMES/ BỘ YẾN	
			Trochilidae/ Humming birds/ Họ Chim ruồi	
0106.39.00		kg	Trochilidae spp./ Các loài Chim ruồi (trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	II CITES
0106.39.00		kg	*Glaucis dohrnii*/ Hook-billed hermit/ Chim ruồi mỏ quăm	I CITES
			Apodidae/ Họ Yến	
0106.39.00		kg	*Collocalia germaini*/ Yến hàng	II B
			CHARADRIIFORMES/ BỘ RẼ	
			Burhinidae/Thick-knee/ Họ Burin	
0106.39.00		kg	*Burhinus bistriatus*/ Double-striped thick-knee, Mexican stone curlew/ Rẽ đá mê-xi-cô (Guatemala)	III CITES
			Laridae/ Gull/ Họ Mòng bể	
0106.39.00		kg	*Larus relictus*/ Relict gull/ Mòng bể relic	I CITES
		kg	**Scolopacidae/ Curlews, greenshanks/ Họ Rẽ**	
0106.39.00		kg	*Numenius borealis*/ Eskimo curlew/ Rẽ eskimo	I CITES
0106.39.00		kg	*Numenius tenuirostris*/ Slender-billed curlew/ Rẽ mỏ bé	I CITES
0106.39.00		kg	*Tringa guttifer*/ Nordmann's greenshank/ Choắt lớn mỏ vàng	I CITES
			CICONIIFORMES/ BỘ HẠC	
			Balaenicipitidae/ Shoebill, whale-headed stork/ Họ Cò mỏ dày	
0106.39.00		kg	*Balaeniceps rex*/ Shoebill/ Cò mỏ dày	II CITES
			Ciconiidae/Storks/ Họ Hạc	
0106.39.00		kg	*Ciconia boyciana*/ Japanese white stock/ Hạc nhật bản	I CITES
0106.39.00		kg	*Ciconia nigra*/ Black stock/ Hạc đen	II CITES
0106.39.00		kg	*Jabiru mycteria*/ Jabiru/ Cò nhiệt đới	I CITES
0106.39.00		kg	*Mycteria cinerea*/ Milky Wood stock/ Cò lạo xám	I CITES
0106.39.00		kg	*Leptoptilos javanicus*/ Già đẫy nhỏ	I B
0106.39.00		kg	*Ciconia episcopus*/ Hạc cổ trắng	II B
			Phoenicopteridae/ Flamingos/ Họ Sếu	
0106.39.00		kg	Phoenicopteridae spp./ Flamigoes/ Các loài Sếu thuộc họ Phoenicopteridae	II CITES
			Threskiornithidae/ Ibises, spoonbills/ Họ Cò quăm	
0106.39.00		kg	*Eudocimus ruber*/ Scarlet ibis/ Cò quăm đỏ	II CITES
0106.39.00		kg	*Geronticus calvus*/ (Southern) Bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Nam)	II CITES
0106.39.00		kg	*Geronticus eremita*/ (Northern) bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Bắc)	I CITES
0106.39.00		kg	*Nipponia nippon*/ Japanese crested ibis/ Cò quăm mào nhật bản	I CITES
0106.39.00		kg	*Platalea leucorodia*/ White spoonbill/ Cò thìa châu á	II CITES
0106.39.00		kg	*Pseudibis davisoni*/ Quắm cánh xanh	I B

0106.39.00		kg	*Platalea minor*/ Cò thìa	I B
0106.39.00		kg	*Thaumabitis (Pseudibis) gigantea*/ Quắm lớn	II B
			COLUMBIFORMES/ BỘ BỒ CÂU	
			Columbidae/ Doves, pigeons/ Họ Bồ câu	
0106.39.00		kg	*Caloenas nicobarica*/ Nicobar pigeon/ Bồ câu nicoba	I CITES
0106.39.00		kg	*Ducula mindorensis*/ Mindoro imperial-pigeon/ Bồ câu mindoro	I CITES
0106.39.00		kg	*Gallicolumba luzonica*/ Bleeding-heart pigeon/ Bồ câu ngực đỏ	II CITES
0106.39.00		kg	*Goura* spp./ all crowned pigeons/ Các loài Bồ câu vương miện thuộc giống *Goura*	II CITES
0106.39.00		kg	*Nesoenas mayeri*/ Pink pigeon/ Bồ câu hồng (Mauritius)	III CITES
0106.39.00		kg	*Columba punicea*/ Bồ câu nâu	II B
			CORACIIFORMES/ BỘ SẢ	
			Bucerotidae/ Hornbills/ Họ Hồng hoàng	
0106.39.00		kg	*Aceros* spp./ Asian hombills/ Các loài Niệc châu á (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
0106.39.00		kg	*Aceros nipalensis*/ Rufous-necked hornbill/ Niệc cổ hung	I CITES; II B
0106.39.00		kg	*Anorrhinus* spp./ Hornbills/ Các loài chim mỏ sừng	II CITES
0106.39.00		kg	*Anthracoceros* spp./ Hornbill, Pied hornbill/ Các loài Cao cát thuộc giống *Anthracoceros*	II CITES
0106.39.00		kg	*Berenicornis* spp./ Hornbill/ Các loài Hồng hoàng thuộc giống *Berenicornis*	II CITES
0106.39.00		kg	*Buceros* spp./ Rhinoceros (Giant) hornbill/ Các loài Chim mỏ sừng lớn thuộc giống *Buceros* (trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	II CITES
0106.39.00		kg	*Buceros bicornis*/ Great Indian hornbill/ Chim Hồng hoàng	I CITES; II B
0106.39.00		kg	*Penelopides* spp./ Hornbills/ Các loài chim Hồng hoàng thuộc giống *Penelopidess*	II CITES
0106.39.00		kg	*Rhinoplax vigil*/ Helmeted hornbill/ Hồng hoàng đội mũ	I CITES
0106.39.00		kg	*Rhyticeros* spp./ Các loài chim Hồng hoàng thuộc giống *Rhyticeros* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.39.00		kg	*Rhyticeros subruficollis*/ Plain-pouched hornbill/ Hồng hoàng mỏ túi	I CITES
			CUCULIFORMES/ BỘ CU CU	
			Musophagidae/ Turacos/ Họ Turaco	
0106.39.00		kg	*Tauraco* spp./ Turacos/ Các loài chim thuộc giống *Tauraco*	II CITES
			Cuculidae/ Họ Cu cu	
0106.39.00		kg	*Carpococcyx renauldi*/ Phướn đất	II B
			GALLIFORMES/ BỘ GÀ	
			Cracidae/ Chachalacas, currassows, guans/ Họ Gà	
0106.39.00		kg	*Crax alberti*/ Blue-knobbed (Albert's) Curassow/ Gà bướu xanh (Colombia)	III CITES
0106.39.00		kg	*Crax blumenbachii*/ Red-billed curassow/ Gà mỏ đỏ	I CITES
0106.39.00		kg	*Crax daubentoni*/ Yellow-knobbed curassow/ Gà bướu vàng (Colombia)	III CITES
0106.39.00		kg	*Crax globulosa*/ Wattled curassow/ Gà tây (Colombia)	III CITES
0106.39.00		kg	*Crax rubra*/ Great curassow/ Gà lớn (Colombia, Costa Rica, Guatemala, Honduras)	III CITES
0106.39.00		kg	*Mitu mitu*/ Alagoas curassow/ Gà mitu	I CITES
0106.39.00		kg	*Oreophasis derbianus*/ Horned guan/ Gà mào sừng	I CITES
0106.39.00		kg	*Ortalis vetula*/ Plain (Easterm) chachalaca/ Gà ortalis (Guatemala, Honduras)	III CITES
0106.39.00		kg	*Pauxi pauxi*/ Helmeted (Galeated) Curassow / Gà mào (Colombia)	III CITES
0106.39.00		kg	*Penelope albipennis*/ White-winged Guan/ Gà cánh trắng guan	I CITES
0106.39.00		kg	*Penelope purpurascens*/ Crested Guan/ Gà mào guan (Honduras)	III CITES
0106.39.00		kg	*Penelopina nigra*/ Highland (Little) Guan/ Gà nhỏ vùng cao nguyên (Guatemala)	III CITES
0106.39.00		kg	*Pipile jacutinga*/ Black-fronted piping guan/ Gà lưng đen guan	I CITES
0106.39.00		kg	*Pipile pipile*/ Trinidad (White headed) piping guan/ Gà đầu trắng guan	I CITES
			Megapodiidae/ Megapodes/ scrubfowl/ Họ Gà maleo	
0106.39.00		kg	*Macrocephalon maleo*/ Maleo megapode/ Gà maleo	I CITES
			Phasianidae/ Grouse, guineafowl, partridges, pheasants, tragopans/ Họ Trĩ	
0106.39.00		kg	*Argusianus argus*/ Great argus pheasant/ Gà lôi lớn agut	II CITES
0106.39.00		kg	*Catreus wallichii*/ Cheer pheasant/ Gà lôi wali	I CITES

0106.39.00		kg	***Colinus virginianus ridgwayi/*** Masked Bobwhite/ Gà đuôi trắng	I CITES
0106.39.00		kg	***Crossoptilon crossoptilon/*** White-eared (Tibetan) phesant/ Gà lôi tai trắng	I CITES
0106.39.00		kg	***Crossoptilon mantchuricum/*** Brown eared-pheasant/ Gà lôi tai nâu	I CITES
0106.39.00		kg	***Gallus sonneratii/*** Sonnerat's (Grey) jungle fowl/ Gà rừng sonnerat	II CITES
0106.39.00		kg	***Ithaginis cruentus/*** Blood pheasant/ Gà lôi cruen	II CITES
0106.39.00		kg	***Lophophorus impejanus/*** Himalayan (Impeyan) Monal/ Gà lôi himalayan	I CITES
0106.90.00		kg	***Lophophorus lhuysii/*** Chinese monal/ Gà lôi trung quốc	I CITES
0106.39.00		kg	***Lophophorus sclateri/*** Selater's (Crestless) monal/ Gà lôi không mào	I CITES
0106.39.00		kg	***Lophura edwardsi/*** Edward's pheasant/ Gà lôi lam mào trắng	I CITES; I B
0106.39.00		kg	***Lophura leucomelanos/*** kalij pheasant/ Gà lôi kalij (Pakistan)	III CITES
0106.39.00		kg	***Lophura swinhoii/*** Swinhoe's pheasant/ Gà lôi swinhoe	I CITES
0106.39.00		kg	***Meleagris ocellata/*** Ocelated turkey/ Gà mắt đơn (Guatemala)	III CITES
0106.39.00		kg	***Pavo cristatus/*** Indian Peafowl/ Công ấn độ (Pakistan)	III CITES
0106.39.00		kg	***Lophura diardi/*** Gà lôi hồng tía	I B
0106.39.00		kg	***Lophura hatinhensis/*** Gà lôi hà tĩnh	I B
0106.39.00		kg	***Lophura imperialis/*** Gà lôi mào đen	I B
0106.39.00		kg	***Lophura nycthemera/*** Gà lôi trắng	I B
0106.39.00		kg	***Arborophila davidi/*** Gà so cổ hung	II B
0106.39.00		kg	***Arborophila charltonii/*** Gà so ngực gụ	II B
0106.39.00		kg	***Pavo muticus/*** Green peafowl/ Công	II CITES; I B
0106.39.00		kg	***Polyplectron bicalcaratum/*** Common (Grey) peacock - pheasant/ Gà tiền mặt vàng	II CITES; I B
0106.39.00		kg	***Polyplectron germaini/*** Germain's peacock pheasant/ Gà tiền mặt đỏ	II CITES; I B
0106.39.00		kg	***Polyplectron malacense/*** Malayan peacock-pheasant/ Gà tiền malayan	II CITES
0106.39.00		kg	***Polyplectron napoleonis/*** Palawan peacock-pheasant/ Gà tiền napoleon	I CITES
0106.39.00		kg	***Polyplectron schleiermacheri/*** Bornean (Schleiermacher's) peacock-pheasant/ Gà tiền bornean	II CITES
0106.39.00		kg	***Pucrasia macrolopha*** / Koklass Pheasant/ Trĩ koklass (Pakistan)	III CITES
0106.39.00		kg	***Rheinardia ocellata/*** Rheinard's crested argus pheasant/ Trĩ sao	I CITES; I B
0106.39.00		kg	***Syrmaticus ellioti/*** Elliot's pheasant/ Gà lôi elliot	I CITES
0106.39.00		kg	***Syrmaticus humiae/*** Hume's pheasant/ Gà lôi hume	I CITES
0106.39.00		kg	***Syrmaticus mikado/*** Mikado pheasant/ Gà lôi mikado	I CITES
0106.39.00		kg	***Tetraogallus caspius/*** Caspian snowcock/ Gà lôi caspi	I CITES
0106.39.00		kg	***Tetraogallus tibetanus/*** Tibetan snowcock/ Gà lôi tây tạng	I CITES
0106.39.00		kg	***Tragopan blythii/*** Blyth's Tragopan/ Gà lôi blyth	I CITES
0106.39.00		kg	***Tragopan caboti/*** Cabot's Tragopan/ Gà lôi calot	I CITES
0106.39.00		kg	***Tragopan melanocephalus/*** Western tragopan/ Gà lôi tây á	I CITES
0106.39.00		kg	***Tragopan satyra/*** Satyr tragopan/ Gà lôi saty (Nepal)	III CITES
0106.39.00		kg	***Tympanuchus cupido attwateri/*** Attwaer's greater prairie chicken/ Gà gô đồng lớn attwae	II CITES
			GRUIFORMES/BỘ SẾU	
			Gruidae/ Cranes/ Họ Cun cút	
0106.39.00		kg	**Gruidae spp./** Cranes/ Các loài Sếu thuộc họ Gruidae (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.39.00		kg	***Grus americana/*** Whooping crane/ Sếu mỹ	I CITES
0106.39.00		kg	***Grus canadensis nesiotes/*** Cuba sandhill crane/ Sếu đồi cát cuba	I CITES
0106.39.00		kg	***Grus canadensis pulla/*** Mississippi sandhill crane/ Sếu đồi cát missisippi	I CITES
0106.39.00		kg	***Grus japonensis/*** Red-crowned (Japanese) crane/ Sếu đầu đỏ nhật bản	I CITES
0106.39.00		kg	***Grus leucogeranus/*** Siberian white crane/ Sếu trắng siberi	I CITES
0106.39.00		kg	***Grus monacha/*** Hooded crane/ Sếu mào	I CITES
0106.39.00		kg	***Grus nigricollis/*** Black-necked crane/ Sếu xám	I CITES
0106.39.00		kg	***Grus vipio/*** White-naped crane/ Sếu gáy trắng	I CITES
			Otididae/ Bustards/ Họ Ô tác	

0106.39.00		kg	Otididae spp./ Bustards/ Các loài Ô tác thuộc họ Otididae (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.39.00		kg	*Ardeotis nigriceps*/ Great indian bustard/ Ô tác lớn ấn độ	I CITES
0106.39.00		kg	*Chlamydotis macqueenii*/ MacQueen's bustard/ Ô tác mác-quin	I CITES
0106.39.00		kg	*Chlamydotis undulata*/ Houbara bustard/ Ô tác houbara	I CITES
0106.39.00		kg	*Houbaropsis bengalensis*/ Bengal florican (bustard)/ Ô tác bengal	I CITES; IB
			Rallidae/ Rail/ Họ Gà nước	
0106.39.00		kg	*Gallirallus sylvestris*/ Lord howe island (wood) rail/ Gà nước đảo lord howe	I CITES
			Rhynochetidae/ Kagu/ Họ Gà kagu	
0106.39.00		kg	*Rhynochetos jubatus*/ Kagu/ Gà kagu	I CITES
			PASSERIFORMES/ BỘ SẺ	
			Atrichornithidae/ Scrub-bird/ Họ Chim bụi	
0106.39.00		kg	*Atrichornis clamosus*/ Noisy scrub-bird/ Chim bụi clamosu	I CITES
			Cotingidae/ Cotingas/ Họ Chim cotingas	
0106.39.00		kg	*Cephalopterus ornatus*/Amazonian ornate umbrellabird/ Chim yếm hoa (Colombia)	III CITES
0106.39.00		kg	*Cephalopterus penduliger*/ Long-wattled umbrella bird / Chim yếm đài (Colombia)	III CITES
0106.39.00		kg	*Cotinga maculata*/ Banded (Spotted) Cotinga/ Chim cotinga đốm	I CITES
0106.39.00		kg	*Rupicola* spp./ Coks-of-the-rock/ Các loài Chim guianan	II CITES
0106.39.00		kg	*Xipholena atropurpurea*/ White-winged cotinga/ Chim cotinga cánh trắng	I CITES
			Emberizidae/ Cardinals, tanagers/ Họ Chim giáo chủ	
0106.39.00		kg	*Gubernatrix cristata*/ Yellow cardinal/ Sẻ vàng	II CITES
0106.39.00		kg	*Paroaria capitata*/ Yellow-billed cardinal/ Sẻ mỏ vàng	II CITES
0106.39.00		kg	*Paroaria coronata*/ Red-crested cardinal/ Sẻ mào đỏ	II CITES
0106.39.00		kg	*Tangara fastuosa*/ Seven-coloured tanager/ Sẻ bảy màu	II CITES
			Estrildidae/ Mannikins, waxbills/ Họ Chim di	
0106.39.00		kg	*Amandava formosa*/ Green avadavat/ Chim di xanh munia	II CITES
0106.39.00		kg	*Lonchura oryzivora*/ Java sparrow/ Chim sẻ java	II CITES
0106.39.00		kg	*Poephila cincta cincta*/ Black-throated finch/ Chim sẻ họng đen	II CITES
0106.39.00		kg	**Fringillidae/ Finches/ Họ Sẻ thông**	
0106.39.00		kg	*Carduelis cucullata*/ Red siskin/ Chim sẻ vàng đỏ	I CITES
0106.39.00		kg	*Carduelis yarrellii*/ Yellow-faced siskin/ Chim sẻ mặt vàng	II CITES
			Hirundinidae/ Martin/ Họ Nhạn	
0106.39.00		kg	*Pseudochelidon sirintarae*/ White-eyed river martin/ Nhạn sông mắt trắng	I CITES
			Icteridae/ New-world Blackbird/ Họ Chim kẻt	
0106.39.00		kg	*Xanthopsar flavus*/ Saffron-cowled blackbird/ Chim két đầu vàng	I CITES
			Meliphagidae/ Honeyeater/ Họ Chim hút mật	
0106.39.00		kg	*Lichenostomus melanops cassidix*/ Yellow-tuffed honeyeater/ Chim hút mật ức vàng	II CITES
			Muscicapidae/ Old World flycatchers/ Họ Đớp ruồi	
0106.39.00		kg	*Acrocephalus rodericanus*/ Rodriguez brush warbler/ Chích bụi rodrigê (Mauritius)	III CITES
0106.39.00		kg	*Cyornis ruckii*/ Rueck's blue-flycatcher/ Đớp ruồi xanh rueck	II CITES
0106.39.00		kg	*Dasyornis broadbenti litoralis*/ Westem rufous bristlebird/ Chích lông cứng nâu đỏ (có khả năng bị tuyệt chủng)	I CITES
0106.39.00		kg	*Dasyornis longirostris*/ Western bristlebird/ Chích lông cứng	I CITES
0106.39.00		kg	*Garrulax canorus*/ Hwamei/ Hoạ mi	II CITES
0106.39.00		kg	*Garrulax taewanus*/ Taiwan Hwamei/ Họa mi đài loan	II CITES
0106.39.00		kg	*Leiothrix argentauris*/ Silver - eared mesia/ Kim oanh tai bạc	II CITES
0106.39.00		kg	*Leiothrix lutea*/ Red-billed leiothrix/ Chim oanh mỏ đỏ	II CITES
0106.39.00		kg	*Liocichla omeiensis*/ Omei shan (mount omei) Liocichla/ Chim omei shan	II CITES
0106.39.00		kg	*Picathartes gymnocephalus*/ White -necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ trắng	I CITES

0106.39.00		kg	*Picathartes oreas*/ Grey-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ xám	I CITES
0106.39.00		kg	*Terpsiphone bourbonnensis*/ Mascarene paradie flycatcher/ Đớp ruồi thiên đường mat-ca-re-ne (Mauritius)	III CITES
			Paradisaeidae/ Birds of paradise/ Họ Chim thiên đường	
0106.39.00		kg	**Paradisaeidae spp.**/ Birds of paradise/ Các loài Chim thiên đường thuộc họ Paradisaeidae	II CITES
			Pittidae/ Pittas/ Họ Đuôi cụt	
0106.39.00		kg	*Pitta guajana*/ Blue-tailed (banded) pitta/ Đuôi cụt đít xanh	II CITES
0106.39.00		kg	*Pitta gurneyi*/ Gurney's pitta/ Đuôi cụt gurney	I CITES
0106.39.00		kg	*Pitta kochi*/ Koch's (Whiskered) pitta/ Đuôi cụt koch	I CITES
0106.39.00		kg	*Pitta nympha*/ Fairy pitta/ Đuôi cụt bụng đỏ	II CITES
			Pycnonotidae/Bulbul/ Họ Chào mào	
0106.39.00		kg	*Pycnonotus zeylanicus*/ Straw-headed (Straw-crowned) bulbul/ Chim chào mào đầu mũ rơm	II CITES
			Sturnidae/ Mynahs (Starlings)/ Họ Sáo	
0106.39.00		kg	*Gracula religiosa*/ Hill (Taking) Mynah/ Yểng	II CITES; II B
0106.39.00		kg	*Leucopsar rothschildi*/ Rothchild's starling/ Chim sáo rothchild	I CITES
			Zosteropidae/ White-eye/ Họ Vành khuyên	
0106.39.00		kg	*Zosterops albogularis*/ White-breasted silvereye/ Vành khuyên mắt trắng	I CITES
			Turdidae/ Họ Chích chòe	
0106.39.00		kg	*Copsychus malabaricus*/ Chích chòe lửa	II B
			Timaliidae/ Họ Khiếu	
0106.39.00		kg	*Garrulax formosus*/ Khiếu cánh đỏ	II B
0106.39.00		kg	*Garrulax merulinus*/ Khiếu ngực đỏ	II B
0106.39.00		kg	*Garrulax milleti*/ Khiếu đầu đen	II B
0106.39.00		kg	*Garrulax vassali*/ Khiếu đầu xám	II B
0106.39.00		kg	*Garrulax yersini*/ Khiếu đầu đen má xám	II B
			PELECANIFORMES/ BỘ BỒ NÔNG	
			Fregatidae/ Frigatebird/ Họ Cốc biển	
0106.39.00		kg	*Fregata andrewsi*/ Christmas Island Frigatebird/ Cốc biển bụng trắng	I CITES
			Pelecanidae Pelican/ Họ Bồ nông	
0106.39.00		kg	*Pelecanus crispus*/ Dalmatian Pelican/ Bồ nông trắng đốm đen	I CITES
			Sulidae/ Gannets / Họ Chim điên	
0106.39.00		kg	*Papasula abbotti*/ Abbott's booby/ Chim điên abot	I CITES
			PICIFORMES/ BỘ GÕ KIẾN	
			Capitonidae/ Barbets/ Họ Cu rốc	
0106.39.00		kg	*Semnornis ramphastinus*/ Toucan barbet/ Cu rốc tucan (Colombia)	III CITES
			Picidae/ Woodpeckers/ Họ Gõ kiến	
0106.39.00		kg	*Dryocopus javensis richardsi*/ Tristram's (white-billed) woodpecker/ Gõ kiến đen bụng trắng	I CITES
			Ramphastidae/Toucans/ Họ Tu căng	
0106.39.00		kg	*Baillonius bailloni*/ Saffron Toucanet/ Chim tu căng vàng nghệ (Argentina)	III CITES
0106.39.00		kg	*Pteroglossus aracari*/ Blacked-necked Aracari/ Chim cổ đen aracani	II CITES
0106.39.00		kg	*Pteroglossus castanotis*/ Chestnut-eared Aracari/ Chim cổ đen aracani (Argentina)	III CITES
0106.39.00		kg	*Pteroglossus viridis*/ Green aracari/ Chim xanh aracari	II CITES
0106.39.00		kg	*Ramphastos dicolorus*/ Red-breasted Toucan/ Chim tu căng ngực đỏ (Argentina)	III CITES
0106.39.00		kg	*Ramphastos sulfuratus*/ Keel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ gãy	II CITES
0106.39.00		kg	*Ramphastos toco*/ Toco Toucan/ Chim tu căng toco	II CITES
0106.39.00		kg	*Ramphastos tucanus*/ Red-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ đỏ	II CITES
0106.39.00		kg	*Ramphastos vitellinus*/ Channel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ rãnh	II CITES
0106.39.00		kg	*Selenidera maculirostris*/ Spot-billed Toucanet/ Chim tu căng mỏ đốm (Argentina)	III CITES
			PODICIPEDIFORMES/ BỘ CHIM LẶN	

			Podicipedidae/ Grebe/ Họ Chim lặn	
0106.39.00		kg	*Podilymbus gigas*/ Atilan Grebe/ Chim lặn atilan	I CITES
			PROCELLARIIFORMES/ BỘ HẢI ÂU	
			Diomedeidae/Albatross/ Họ Hải âu mày đen (lớn)	
0106.39.00		kg	*Phoebastria albatrus*/ Short-tailed albatross/ Chim hải âu lớn đuôi ngắn	I CITES
			SPHENISCIFORMES/ BỘ CHIM CÁNH CỤT	
			Spheniscidae/ Penguins/ Họ Chim cánh cụt	
0106.39.00		kg	*Spheniscus demersus*/ Jackass penguin/ Chim cánh cụt jackash	II CITES
0106.39.00		kg	*Spheniscus humboldti*/ Humboldt penguin/ Chim cánh cụt humboldt	I CITES
			TINAMIFORMES/ BỘ CHIM TINAMOU	
			Tinamidae/ Tinamous/ Họ Chim tinamou	
0106.39.00		kg	*Tinamus solitarius*/ Solitary Tinamou/ Chim sống đơn độc tinamou	I CITES
			TROGONIFORMES/ BỘ NUỐC	
			Trogonidae/ Quetzals/ Họ Nuốc	
0106.39.00		kg	*Pharomachrus mocinno*/ Quetzal, resplendent quezal/ Nuốc nữ hoàng	I CITES
			- Côn trùng	
			LỚP CÔN TRÙNG/ CLASS INSECTA (INSECTS)	
			COLEOPTERA/ BỘ CÁNH CỨNG	
			Lucanidae/ Cape stag beetles/ Họ Cặp kìm	
0106.49.00		kg	*Colophon* spp./ Cape stag beetles/ Các loài Bọ hung thuộc giống *Colophon* (Nam Phi)	III CITES
0106.49.00		kg	*Dorcus curvidens*/ Cặp kìm sừng cong	II B
0106.49.00		kg	*Dorcus grandis*/ Cặp kìm lớn	II B
0106.49.00		kg	*Dorcus antaeus*/ Cặp kìm song lưỡi hái	II B
0106.49.00		kg	*Eurytrachelteulus titanneus*/ Cặp kìm song dao	II B
			Scarabaeidae/ Scarab beetles/ Họ Bọ hung	
0106.49.00		kg	*Dynastes satanas*/ Satanas beetle/ Bọ hung bolivian	II CITES
0106.49.00		kg	*Cheriotonus battarelli*/ Cua bay hoa nâu	II B
0106.49.00		kg	*Cheriotonus iansoni*/ Cua bay đen	II B
0106.49.00		kg	*Eupacrus gravilicornis*/ Bọ hung năm sừng	II B
			LEPIDOPTERA/ BỘ CÁNH VẢY	
			Nymphalidae/ Brush-footed butterflies/ Họ Bướm giáp	
0106.49.00		kg	*Agrias amydon boliviensis*/Amydon agrias/ Bướm agrias bolivia (Bolivia)	III CITES
0106.49.00		kg	*Morpho godartii lachaumei*/ Morpho butterfly/ Bướm morpho (Bolivia)	III CITES
0106.49.00		kg	*Prepona praeneste buckleyana*/ Prepona butterfly/ Bướm prepona (Bolivia)	III CITES
			Papilionidae/ Birdwing butterflies, swallowtail butterflies/ Họ Bướm phượng	
0106.49.00		kg	*Atrophaneura jophon*/ Ceylon rose swallowtail butterfly/ Bướm kỳ nhông	II CITES
0106.49.00		kg	*Atrophaneura pandiyana*/ Malabar rose swallowtail butterfly/ Bướm hoa hồng	II CITES
0106.49.00		kg	*Bhutanitis* spp./ Bhutan glory swallowtail butterflies/ Các loài Bướm đuôi nhạn bhutan thuộc giống *Bhutanitis*	II CITES
0106.49.00		kg	*Ornithoptera* spp./ Birdwing butterflies/ Các loài Bướm cánh chim thuộc giống *Ornithoptera* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0106.49.00		kg	*Ornithoptera alexandrae*/ Queen Alexandra's birdwing butterfly/ Bướm cánh chim hoàng hậu	I CITES
0106.49.00		kg	*Papilio chikae*/ Luzon Peacock swallowtail butterfly/ Bướm phượng chikae	I CITES
0106.49.00		kg	*Papilio homerus*/ Homerus swallowtail butterfly/ Bướm phượng homerus	I CITES
0106.49.00		kg	*Papilio hospiton*/ Corsican swallowtail butterfly/ Bướm phượng đuôi chẻ hospiton	II CITES
0106.49.00		kg	*Parnassius apollo*/ Mountain apollo butterfly/ Bướm phượng apollo	II CITES
0106.49.00		kg	*Teinopalpus* spp./ Kaiser-I-Hind butterfly/ Các loài Bướm phượng đuôi kiếm thuộc giống *Teinopalpus*	II CITES
0106.49.00		kg	*Trogonoptera* spp./ Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh sau vàng thuộc giống *Trogonoptera*	II CITES
0106.49.00		kg	*Troides* spp./ Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh chim thuộc giống *Troides*	II CITES

			Amathusiidae/ Họ Bướm rừng	
0106.49.00		kg	*Zeuxidia masoni*/ Bướm rừng đuôi trái đào	II B
			PHASMATODAE/ BỘ BỌ QUE	
			Phyllidae/ Họ Bọ lá	
0106.49.00		kg	*Phyllium succiforlium*/ Bọ lá	II B
	- Loại khác			
			NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ DÂY SỐNG/ PHYLUM CHORDATA	
			LỚP LƯỠNG CƯ/AMPHIBIA (AMPHIBIANS)	
			ANURA/ BỘ KHÔNG ĐUÔI	
			Aromobatidae/Cryptic forest frogs/ Họ Ếch rừng	
0106.90.00		kg	*Allobates femoralis*/ Brilliant-thighed poison frog/ Ếch hình đùi	II CITES
0106.90.00		kg	*Allobates hodli*/Pan-Amazonian frog/ Ếch liên vùng amazon	II CITES
0106.90.00		kg	*Allobates myersi*/ Moderate poisionMyers's poison frog/ Ếch độc phi tiêu nhỏ	II CITES
0106.90.00		kg	*Anomaloglossusrufulus*/Gorzula's Poison Frog/ Ếch độc gorzula	II CITES
0106.90.00		kg	*Allobates zaparo*/Sanguine Poison Frog/ Ếch độc đỏ	II CITES
			Bufonidae/ Toads/ Họ Cóc	
0106.90.00		kg	*Amietophrynus channingi*/ Cameroon Toad/ Cóc cameroon	I CITES
0106.90.00		kg	*Amietophrynus superciliaris*/Africa graint toad/ Cóc lớn châu phi	I CITES
0106.90.00		kg	*Altiphrynoides* spp./ Viviparous toads/ Các loài Cóc thuộc giống *Altiphrynoides*	I CITES
0106.90.00		kg	*Atelopus zeteki*/ Golden frog/ Ếch vàng panama	I CITES
0106.90.00		kg	*Incilius periglenes*/ Golden toad/ Cóc vàng	I CITES
0106.90.00		kg	*Nectophrynoides* spp./ Viviparous toads/ Các loài Cóc đẻ con thuộc giống *Nectophrynoides*	I CITES
0106.90.00		kg	*Nimbaphrynoides* spp./ Viviparous toads/ Các loài Cóc đẻ con thuộc giống *Nimbaphrynoides*	I CITES
			Calyptocephalellidae/Chilean toads/ Họ cóc chile	
0106.90.00		kg	*Calyptocephalella gayi*/ Helmeted Water Toad/ Cóc miệng rộng (Chile)	III CITES
			Dendrobatidae/ Poison frogs/ Họ Ếch độc	
0106.90.00		kg	*Adelphobates* spp./ Các loài Ếch độc phi tiêu thuộc giống *Adelphobates*	II CITES
0106.90.00		kg	*Ameerega* spp./ Các loài Ếch độc phi tiêu thuộc giống *Ameerega*	II CITES
0106.90.00		kg	*Andinobates* spp./ Poison dart frog/ Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống *Andinobates*	II CITES
0106.90.00		kg	*Dendrobates* spp./ Poison-arrow frogs/ Các loài Ếch độc thuộc giống *Dendrobates*	II CITES
0106.90.00		kg	*Epipedobates* spp./ Poison-arrow frogs/ Các loài Ếch độc thuộc giống *Epipedobates*	II CITES
0106.90.00		kg	*Excidobates* spp./ Posion dart frog/ Các loài Ếch độc thuộc giống *Excidobates*	II CITES
0106.90.00		kg	*Hyloxalus azureiventris*/ Sky Blue Poison Dart Frog/ Ếch độc phi tiêu xanh da trời	II CITES
0106.90.00		kg	*Minyobates* spp./ Demonic poision frog/ Các loài Ếch độc thuộc giống *Minyobates*	II CITES
0106.90.00		kg	*Oophaga* spp./ Poison dark frog/ Các loài Ếch độc phi tiêu thuộc giống *Oophaga*	II CITES
0106.90.00		kg	*Phyllobates* spp./ Poison-arrow frogs/ Các loài Ếch độc thuộc giống *Phyllobates*	II CITES
0106.90.00		kg	*Ranitomeya* spp./ Các loài Ếch độc phi tiêu thuộc giống *Ranitomeya*	II CITES
			Dicroglossidae/Frogs/ Họ Ếch nhái	
0106.90.00		kg	*Euphlyctis hexadactylus*/ Asian bullfrog/ Ếch sáu ngón châu á	II CITES
0106.90.00		kg	*Hoplobatrachus tigerinus*/ Indian bullfrog/ Ếch ấn độ	II CITES
			Hylidae/ Tree frogs/ Họ Nhái cây	
0106.90.00		kg	*Agalychnis* spp./ Treefrogs/ Các loài Nhái cây thuộc giống *Agalychnis*	II CITES
			Mantellidae/ Mantella frogs/ Họ Ếch có đuôi	
0106.90.00		kg	*Mantella* spp./ Mantellas/ Các loài Ếch độc thuộc giống *Mantella*	II CITES
			Microhylidae/ Tomato frog/ Họ Nhái bầu	
0106.90.00		kg	*Dyscophus antongilii*/ Tomato frog/ Nhái bầu antongili	II CITES
0106.90.00		kg	*Dyscophus guineti*/ False tomato frog/ Nhái bầu cà chua	II CITES
0106.90.00		kg	*Dyscophus insularis*/ Antsouhy Tomato Frog/ Nhái bầu antsouhy	II CITES

0106.90.00		kg	*Scaphiophryne gottlebei*/ Rainbow burrowing frog/ Nhái hang cầu vồng	II CITES
0106.90.00		kg	*Scaphiophryne boribory*/ Burrowing frog/ Ếch đào hang	II CITES
0106.90.00		kg	*Scaphiophryne marmorata*/ Marbled Rain Frog/ Nhái bầu cẩm thạch	II CITES
0106.90.00		kg	*Scaphiophryne spinosa*/ Nhái bầu spinosa	II CITES
			Myobatrachidae/Gastric-brooding frogs/ Họ Ếch cơ	
0106.90.00		kg	*Rheobatrachus* spp./ Gastric-brooding frogs/ Các loài Ếch cơ thuộc giống *Rheobatrachus* (ngoại trừ loài *Rheobatrachus silus* và *Rheobatrachus vitellinus* không quy định trong Phụ lục)	II CITES
			Telmatobiidae/ Water frogs/ Họ Ếch nước	
0106.90.00		kg	*Telmatobius culeus*/ Titicaca Water Frog/ Ếch nước titicaca	I CITES
			CAUDATA/ BỘ CÓ ĐUÔI	
			Ambystomidae/ Axolotls/ Họ Cá cóc Ambystomidae	
0106.90.00		kg	*Ambystoma dumerilii*/ Lake Patzcuaro salamander/ Cá cóc hồ patzcuaro	II CITES
0106.90.00		kg	*Ambystoma mexicanum*/ Mexican axolotl/ Cá cóc mê-xi-cô	II CITES
0106.90.00		kg	**Cryptobranchidae/ Giant salamanders/ Họ Cá cóc khổng lồ**	
0106.90.00		kg	*Andrias* spp./ Giant salamanders/ Các loài Cá cóc khổng lồ thuộc giống *Andrias*	I CITES
0106.90.00		kg	*Cryptobranchus allenganiensis*/ Hellbender/ Cá cóc hellbender (Hoa kỳ)	III CITES
			Hynobiidae/Asiatic salamanders/ Họ Kỳ giông châu á	
0106.90.00		kg	*Hynobius amjiensis*/Amji Hynobiid/ Cá cóc trung quốc (Trung Quốc)	III CITES
0106.90.00		kg	**Salamandridae/ Newts and European Salamanders/ Họ Cá cóc**	
0106.90.00		kg	*Neurergus kaiseri*/ Kaiser's spotted newt/ Sa giông hoàng đế mình chấm	I CITES
0106.90.00		kg	*Paramesotriton hongkongensis*/ Hong Kong warty newt/ Sa giông hồng kông	II CITES
0106.90.00		kg	*Salamandra algira*/ North African fire salamander/ Sa giông bắc phi (Algeria)	III CITES
0106.90.00		kg	*Paramesotriton deloustali*/ Cá cóc tam đảo	II B
			NGÀNH CHÂN KHỚP/ PHYLUM ARTHROPODA	
			LỚP HÌNH NHỆN/ CLASS ARACHNIDA (SCORPIONS AND SPIDERS)	
			ARANEAE/ BỘ NHỆN	
			Theraphosidae/ Red-kneed tarantulas, tarantulas/ Họ Nhện chân dài	
0106.90.00		kg	*Aphonopelma albiceps*/ Tarantula/ Nhện đen lớn albiceps	II CITES
0106.90.00		kg	*Aphonopelma pallidum*/ Tarantula/ Nhện đen lớn pallidum	II CITES
0106.90.00		kg	*Brachypelma* spp./ Red-legged (red-kneed) tarantulas/ Các loài Nhện đen lớn chân đỏ thuộc giống *Brachypelma*	II CITES
			SCORPIONES/ BỘ BỌ CẠP	
			Scorpionidae/ Scorpions/ Họ Bọ cạp	
0106.90.00		kg	*Pandinus dictator*/ Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế dictator	II CITES
0106.90.00		kg	*Pandinus gambiensis*/ Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế gambi	II CITES
0106.90.00		kg	*Pandinus imperator*/ Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế	II CITES
0106.90.00		kg	*Pandinus roeseli*/ Emperor Scorpion/ Bọ cạp hoàng đế tây phi	II CITES
			NGÀNH GIUN ĐỐT/ PHYLUM ANNELIDA	
			LỚP ĐỈA/ CLASS HIRUDINOIDEA (LEECHES)	
			ARHYNCHOBDELLIDA/ BỘ ĐỈA KHÔNG VÒI	
			Hirudinidae/ Medicinal leech/ Họ Đỉa có hàm	
0106.90.00		kg	*Hirudo medicinalis*/ Northern Medicinal leeche/ Đỉa thuốc (Bắc và Trung Âu)	II CITES
0106.90.00		kg	*Hirudo verbana*/ Southern Medicinal leeche/ Đỉa thuốc (Nam và Đông Âu)	II CITES
			NGÀNH THÂN MỀM/ PHYLUM MOLLUSCA	
			LỚP CHÂN BỤNG/ CLASS GASTROPODA (SNAILS AND CONCHES)	
			MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA	
			Strombidae/ True conchs/ Họ Ốc nhảy	
0106.90.00		kg	*Strombus gigas*/ Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	II CITES
			STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN	
			Achatinellidae/ Agate snails, oahu tree snails/ Họ Ốc sên	
0106.90.00		kg	*Achatinella* spp./ Little agate snails/ Các loài Ốc sên mã não nhỏ	I CITES

			Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây	
0106.90.00		kg	***Papustyla pulcherrima/*** Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
			Cepolidae /Helicoid terrestrial snails/ Họ Ốc cạn helicoid	
0106.90.00		kg	***Polymita* spp./** Các loài Ốc thuộc giống *Polymita*	I CITES
			NGÀNH RUỘT KHOANG/ CNIDARIA	
			LỚP SAN HÔ/ CLASSS ANTHOZOA (CORALS AND SEA ANEMONES)	
			ANTIPATHARIA/ Black corals/ BỘ SAN HÔ ĐEN	
0106.90.00		kg	**ANTIPATHARIA spp./** Black coral/ Các loài San hô đen	II CITES
			GORGONACEAE/ BỘ SAN HÔ QUẠT	
			Coralliidae/ Họ San hô đỏ	
0106.90.00		kg	***Corallium elatius/*** San hô đỏ êlati (Trung Quốc)	III CITES
0106.90.00		kg	***Corallium japonicum/*** San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)	III CITES
0106.90.00		kg	***Corallium konjoi/*** San hô đỏ không-noi (Trung Quốc)	III CITES
0106.90.00		kg	***Corallium secundum/*** San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
			HELIOPORACEA/ Blue corals/ BỘ SAN HÔ XANH	
0106.90.00		kg	**Helioporidae spp./** Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài *Heliopora coerulea*. Mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
			SCLERACTINIA/ STONY CORALS/ BỘ SAN ĐÁ	
0106.90.00		kg	**SCLERACTINIA spp./** Stony coral/ Các loài San hô đá (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
			STOLONIFERA/ BỘ SAN HÔ CỨNG	
			Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống	
0106.90.00		kg	**Tubiporidae spp./** Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống (mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)	II CITES
			LỚP THUỶ TỨC/ CLASS HYDROZOA/ (DƯƠNG XỈ BIỂN, SAN HÔ LỬA, SỨA/ SEA FERNS, FIRE CORALS, STINGING MEDUSAE)	
			MILLEPORINA/ BỘ SAN HÔ LỬA	
			Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa	
0106.90.00		kg	**Milleporidae spp./** Fire corals/ Các loài San hô lửa (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
			STYLASTERINA/BỘ SAN HÔ DẢI	
			Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dải	
0106.90.00		kg	**Stylasteridae spp./** Lace corals/ Các loài San hô dải (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES

II. THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ CỦA ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Mục này không bao gồm:

1. Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến nhóm 02.08 hoặc nhóm 02.10 nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người; Ruột, bong bóng hoặc dạ dày hoặc tiết của động vật; hoặc

2. Mỡ động vật.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
	- Của động vật bộ linh trưởng			
			PRIMATES/APES, MONKEYS/BỘ LINH TRƯỞNG	
0208.30.00		kg	**PRIMATES spp./** Các loài Linh trưởng (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	- Của cá voi, cá nục và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cá voi Cetacea); Lợn biển và cá			

	nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); Hải cẩu, Sư tử biển và Hà mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)			
			CETACEA/ Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI	
0208.40.10		kg	**CETACEA** spp./ Whales/ Các loài Cá voi (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ quần thể cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* Biển Đen được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại)	II CITES
	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
0208.50.00		kg	**CROCODYLIA** spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
0208.50.00		kg	***Crocodylus rhombifer/*** Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
0208.50.00		kg	***Crocodylus porosus/*** Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
0208.50.00		kg	***Crocodylus siamensis/*** Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
			RHYNCHOCEPHALIA/ BỘ THẰN LẰN ĐẦU MỎ	
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
0208.50.00		kg	***Varanus*** spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0208.50.00		kg	***Varanus nebulosus/*** Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ BỘ RẮN	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
0208.50.00		kg	**Boidae** spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
0208.50.00		kg	***Cerberus rynchops/*** Dog-faced water snake/ Rắn ráo răng chó (Ấn Độ)	III CITES
0208.50.00		kg	***Ptyas mucosus/*** Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	II CITES; II B
0208.50.00		kg	***Elaphe radiata/*** Rắn sọc dưa	II B
			Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
0208.50.00		kg	***Hoplocephalus bungaroides/*** Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
0208.50.00		kg	***Naja atra/*** Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES
0208.50.00		kg	***Naja kaouthia/*** Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia	II CITES
0208.50.00		kg	***Naja naja/*** Asian or Indonesia cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES; II B
0208.50.00		kg	***Ophiophagus hannah/*** King cobra/ Rắn hổ mang chúa	II CITES; I B
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
0208.50.00		kg	**Pythonidae** spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
0208.50.00		kg	***Python molurus molurus/*** Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			TESTUDINES/ BỘ RÙA	
			Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm lầy	
0208.50.00		kg	***Cuora*** spp./ Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống *Cuora*. Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không đối với các loài *Cuora aurocapitata, Cuora flavomarginata, Cuora galbinifrons,, Cuora mccordi, Cuora mouhotii, Cuora pani, Cuora trifasciata, Cuora yunnanensis, Cuora zhoui*	II CITES
0208.50.00		kg	***Cyclemys*** spp./Asian leaf turtle/ Các loài Rùa lá châu á thuộc giống *Cyclemys*	II CITES
0208.50.00		kg	***Heosemys annandalii/*** Yellow-headed temple turtle/ Rùa răng (hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không)	II CITES; II B
0208.50.00		kg	***Heosemys grandis/*** Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	II CITES; II B
0208.50.00		kg	***Malayemys subtrijuga/*** Malayan snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES
0208.50.00		kg	***Mauremys annamensis/***Annam leaf turtle/ Rùa trung bộ	II CITES; II B

0208.50.00		kg	*Mauremys mutica*/ Asian yellow pond turtle/ Rùa câm	II CITES
			Platysternidae/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to	
0208.50.00		kg	**Platysternidae spp.**/Big-headed turtle/ Các loài thuộc họ rùa đầu to	I CITES
			Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi	
0208.50.00		kg	**Testudinidae spp.**/ True tortoises/ Các loài Rùa cạn thuộc họ *Testudinidae* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm là bằng không áp dụng cho loài *Geochelone sulcata* được khai thác từ tự nhiên và buôn bán thương mại)	II CITES
			Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba	
0208.50.00		kg	*Amyda cartilaginea*/ Asian soft-shelled turtle/ Cua đinh, Ba ba nam bộ	II CITES
0208.50.00		kg	*Chitra* **spp.**/ Các loài thuộc giống *Chitra*	II CITES
0208.50.00		kg	*Palea steindachneri*/ Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES
	- Loại khác			
			PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ	
			Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê	
02.08.90.90		kg	*Manis* **spp.**/ Các loài tê tê giống *Manis* (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
02.08.90.90		kg	*Manis crassicaudata*/ Indian pangolin/ Tê tê ấn độ	I CITES
02.08.90.90		kg	*Manis culionensis*/ Palawan pangolin/ Tê tê palawan	I CITES
02.08.90.90		kg	*Manis gigantea*/ Giant pangolin/ Tê tê khổng lồ	I CITES
02.08.90.90		kg	*Manis javanica*/ Javan pangolin/ Tê tê java	I CITES; II B
02.08.90.90		kg	*Manis pentadactyla*/ Chinese pangolin/ Tê tê vàng	I CITES; II B
02.08.90.90		kg	*Manis temminckii*/ Ground pangolin/ Tê tê đất	I CITES
02.08.90.90		kg	*Manis tetradactyla*/ Long-tailed pangolin/ Tê tê đuôi dài	I CITES
02.08.90.90		kg	*Manis tricuspis*/ Tree pangolin/ Tê tê cây bụng trắng	I CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
02.08.90.90		kg	*Struthio camelus*/ North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
02.08.90.90		kg	*Pterocnemia pennata*/ Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
02.08.90.90		kg	*Pterocnemia pennata pennata*/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
02.08.90.90		kg	*Rhea americana*/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**			
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột khô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ			
	- - Của động vật bộ Linh trưởng			
			PRIMATES/ APES, MONKEYS/ BỘ LINH TRƯỞNG	
0210.91.00		kg	**PRIMATES spp.**/ Các loài Linh trưởng (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
	- - Của Cá voi, Cá nục heo và Cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); Của lợn biển và Cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); Của hải cẩu, Sư tử biển và Hải mã (động vật có vú thuộc bộ *Pinnipedia*)			
	- - - Của Cá voi, Cá nục heo và Cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); Của lợn biển và Cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)			
			CETACEA/ Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI	
0210.92.10		kg	**CETACEA spp.**/ Whales/ Các loài Cá voi (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ quần thể cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* Biển Đen được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại)	II CITES
	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	

0210.93.00		kg	**CROCODYLIA spp./** Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
0210.93.00		kg	***Crocodylus rhombifer/*** Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
0210.93.00		kg	***Crocodylus porosus/*** Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
0210.93.00		kg	***Crocodylus siamensis/*** Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
			RHYNCHOCEPHALIA/ BỘ THẰN LẰN ĐẦU MỎ	I CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
0210.93.00		kg	***Varanus*** spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài ghi trong Phụ lục I)	II CITES
0210.93.00		kg	***Varanus nebulosus/*** Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/ Snakes/ BỘ RẮN	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
0210.93.00		kg	**Boidae spp./** Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
0210.93.00		kg	***Cerberus rynchops/*** Dog-faced water snake/ Rắn ráo răng chó (Ấn Độ)	III CITES
0210.93.00		kg	***Ptyas mucosus/*** Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	II CITES; II B
0210.93.00		kg	***Elaphe radiata/*** Rắn sọc dưa	II B
			Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ	
0210.93.00		kg	***Hoplocephalus bungaroides/*** Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	II CITES
0210.93.00		kg	***Naja atra/*** Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	II CITES
0210.93.00		kg	***Naja kaouthia/*** Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia	II CITES
0210.93.00		kg	***Naja naja/*** Asian or Indonesia cobra/ Rắn hổ mang thường	II CITES; II B
0210.93.00		kg	***Ophiophagus hannah/*** King cobra/ Rắn hổ mang chúa	II CITES; I B
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
0210.93.00		kg	**Pythonidae spp./** Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
0210.93.00		kg	***Python molurus molurus/*** Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES
			TESTUDINES/ BỘ RÙA	
			Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm lầy	
0210.93.00		kg	***Terrapene*** **spp./** Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống *Terrapene* (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt	
0210.93.00		kg	*Cuora* **spp./** Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống *Cuora*. Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không đối với các loài *Cuora aurocapitata, Cuora flavomarginata, Cuora galbinifrons,, Cuora mccordi, Cuora mouhotii, Cuora pani, Cuora trifasciata, Cuora yunnanensis, Cuora zhoui*	II CITES
0210.93.00		kg	***Cyclemys*** spp./ Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu á thuộc giống *Cyclemys*	II CITES
0210.93.00		kg	***Heosemys annandalii/ Yellow-headed temple turtle/*** Rùa răng (hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không)	II CITES; II B
0210.93.00		kg	***Heosemys grandis/*** Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	II CITES; II B
0210.93.00		kg	***Malayemys subtrijuga/*** Malayan snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES
0210.93.00		kg	***Mauremys annamensis/*** Annam leaf turtle/ Rùa trung bộ	II CITES; II B
0210.93.00		kg	***Mauremys mutica/*** Asian yellow pond turtle/ Rùa câm	II CITES
			Platysternidae/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to	
0210.93.00		kg	**Platysternidae spp./** Big-headed turtle/ Các loài thuộc họ rùa đầu to	I CITES
			Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi	
0210.93.00		kg	**Testudinidae spp./** True tortoises/ Các loài Rùa cạn thuộc giống *Testudinidae* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu hàng	II CITES

			năm là bằng không áp dụng cho loài *Geochelone sulcata* được khai thác từ tự nhiên và buôn bán thương mại)	
			Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba	
0210.93.00		kg	***Amyda cartilaginea***/ Asian soft-shelled turtle/ Cua đinh, Ba ba nam bộ	II CITES
0210.93.00		kg	***Chitra* spp.**/ Các loài thuộc giống *Chitra*	II CITES
0210.93.00		kg	***Palea steindachneri***/ Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES
	- - Loại khác			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ	
			Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê	
0210.99.90		kg	***Manis* spp.**/ Các loài tê tê giống *Manis* (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0210.99.90		kg	***Manis crassicaudata***/ Indian pangolin/ Tê tê ấn độ	I CITES
0210.99.90		kg	***Manis culionensis***/ Palawan pangolin/ Tê tê palawan	I CITES
0210.99.90		kg	***Manis gigantea***/ Giant pangolin/ Tê tê khổng lồ	I CITES
0210.99.90		kg	***Manis javanica***/ Javan pangolin/ Tê tê java	I CITES; II B
0210.99.90		kg	***Manis pentadactyla***/ Chinese pangolin/ Tê tê vàng	I CITES; II B
0210.99.90		kg	***Manis temminckii***/ Ground pangolin/ Tê tê đất	I CITES
0210.99.90		kg	***Manis tetradactyla***/ Long-tailed pangolin/ Tê tê đuôi dài	I CITES
0210.99.90		kg	***Manis tricuspis***/ Tree pangolin/ Tê tê cây bụng trắng	I CITES

III. SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC

1. Mục này không bao các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô); hoặc
2. Trong toàn bộ Bảng mã HS này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản**			
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
0505.90.90		kg	***Pterocnemia pennata***/ Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0505.90.90		kg	***Pterocnemia pennata pennata***/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
0505.90.90		kg	***Rhea americana***/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
0505.90.90		kg	***Struthio camelus***/ North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
0506.10.00 0506.90.00		kg	**Felidae spp.**/ Cats/ Các loài Mèo [Trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Đối với Sư tử *Panthera leo* (quần thể Châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu cho buôn bán	II CITES

			thương mại bằng không đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm với xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng từ nguồn sinh sản nhân tạo của nam phi được thiết lập trên cơ sở trao đổi giữa Nam Phi và Ban thư ký CITES]	
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã	
0507.10		kg	***Hexaprotodon liberiensis/*** Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	II CITES
0507.10		kg	***Hippopotamus amphibius/*** Hippopotamus/ Hà mã lớn	II CITES
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Odobenidae/ Walrus/ Họ Hải mã	
0507.10		kg	***Odobenus rosmarus/*** Walrus/ Hải mã (Canada)	III CITES
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Suidae/ Babirusa, pygmy hog/ Họ Lợn	
			Babyrousa babyrussa/ Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu buru	I CITES
0507.10		kg	***Babyrousa bolabatuensis/*** Golden babirusa/ Lợn hươu lông vàng	I CITES
0507.10		kg	***Babyrousa celebensis/*** Bola Batu babirusa/ Lợn rừng bola	I CITES
0507.10		kg	***Baburousa togeanensis/*** Lợn rừng togean	I CITES
0507.10		kg	***Sus salvanius/*** Pygmy hog/ Lợn rừng chân hươu nhỏ	I CITES
			Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
0507.10		kg	**Tayassuidae spp./** Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa kỳ không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
0507.10		kg	***Catagonus wagneri/*** Giant peccary/ Lợn rừng nam mỹ lớn	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
0507.10.10		kg	**Rhinocerotidae spp./** Rhinoceroses/ Các loài tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
0507.10.10		kg	***Ceratotherium simum simum/*** Southern white rhinoceros/tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Nam Phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I).	II CITES
			PROBOSCIDEA/BỘ CÓ VÒI	
			Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
0507.10		kg	***Elephas maximus/***Asian elephant/ Voi châu á	I CITES; I B
0507.10		kg	***Loxodonta africana/*** Africa elephant/ Voi châu phi (trừ các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe thuộc Phụ lục II nếu đáp ứng được điều kiện tại chú giải số 2 quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT)	I CITES
0507.10		kg	***Loxodonta africana/*** Africa elephant/ Voi châu phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các mẫu vật của các quần thể khác, mẫu vật không đáp ứng điều kiện tại chú giải 2 quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
0507.10		kg	**Felidae spp./** Cats/ Các loài Mèo [Trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Đối với Sư tử *Panthera leo* (quần thể châu phi): hạn ngạch xuất khẩu cho buôn bán thương mại bằng không đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ	II CITES

			xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm với xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng từ nguồn sinh sản nhân tạo của nam phi được thiết lập trên cơ sở trao đổi giữa Nam Phi và Ban thư ký CITES]	
			CETACEA/ Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI	
0507.10		kg	**CETACEA spp.**/ Whales/ Các loài Cá voi (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ quần thể cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* Biển Đen được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại)	II CITES
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
0507.10		kg	**CROCODYLIA spp.**/ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
0507.10		kg	*Caiman crocodilus apaporiensis*/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
0507.10		kg	*Caiman latirostris*/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
0507.10		kg	*Crocodylus acutus*/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
0507.10		kg	*Crocodylus niloticus*/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
0507.10		kg	*Crocodylus porosus*/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
0507.10		kg	*Crocodylus siamensis*/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
	- Loại khác			
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
0507.90.10		kg	**Felidae spp.**/ Cats/ Các loài Mèo [Trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Đối với Sư tử *Panthera leo* (quần thể châu phi): hạn ngạch xuất khẩu cho buôn bán thương mại bằng không đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm với xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng từ nguồn sinh sản nhân tạo của nam phi được thiết lập trên cơ sở trao đổi giữa Nam Phi và Ban thư ký CITES]	II CITES
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
0507.90.10		kg	**CROCODYLIA spp.**/ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
0507.90.10		kg	*Caiman crocodilus apaporiensis*/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
0507.90.10		kg	*Caiman latirostris*/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
0507.90.10		kg	*Crocodylus acutus*/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và	I CITES

			các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	
0507.90.10		kg	*Crocodylus niloticus/* African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
0507.90.10		kg	*Crocodylus porosus/* Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
0507.90.10		kg	*Crocodylus siamensis/* Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
			TESTUDINES/ BỘ RÙA	
			Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm lầy	
0507.90.20		kg	*Terrapene* **spp.**/ Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống *Terrapene* (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt	
0507.90.20		kg	*Cuora* **spp.**/ Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống *Cuora*. Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không đối với các loài *Cuora aurocapitata, Cuora flavomarginata, Cuora galbinifrons,, Cuora mccordi, Cuora mouhotii, Cuora pani, Cuora trifasciata, Cuora yunnanensis, Cuora zhoui*	II CITES
0507.90.20		kg	*Cyclemys* spp./ Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu á thuộc giống *Cyclemys*	II CITES
0507.90.20		kg	*Heosemys annandalii/ Yellow-headed temple turtle/* Rùa răng (hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không)	II CITES; II B
0507.90.20		kg	*Heosemys grandis/* Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	II CITES; II B
0507.90.20		kg	*Malayemys subtrijuga/* Malayan snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	II CITES
0507.90.20		kg	*Mauremys annamensis/* Annam leaf turtle/ Rùa trung bộ	II CITES; II B
0507.90.20		kg	*Mauremys mutica/* Asian yellow pond turtle/ Rùa câm	II CITES
			Platysternidae/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to	
0507.90.20		kg	**Platysternidae spp.**/ Big-headed turtle/ Các loài thuộc họ rùa đầu to	I CITES
			Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi	
0507.90.20		kg	**Testudinidae spp.**/ True tortoises/ Các loài Rùa cạn thuộc giống *Testudinidae* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm là bằng không áp dụng cho loài *Geochelone sulcata* được khai thác từ tự nhiên và buôn bán thương mại)	II CITES
			Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba	
0507.90.20		kg	*Amyda cartilaginea/* Asian soft-shelled turtle/ Cua đinh, Ba ba nam bộ	II CITES
0507.90.20		kg	*Chitra* spp./ Các loài thuộc giống *Chitra*	II CITES
0507.90.20		kg	*Palea steindachneri/* Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	II CITES
			CETACEA/ Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI	
0507.90.90		kg	**CETACEA spp.**/ Whales/ Các loài Cá voi (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ quần thể cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* Biển Đen được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại).	II CITES
			CORACIIFORMES/ BỘ SẢ	
			Bucerotidae/ Hornbills/ Họ Hồng hoàng	
0507.90.90		kg	*Aceros* spp./ Asian hornbills/ Các loài Niệc châu á (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0507.90.90		kg	*Aceros nipalensis/* Rufous-necked hombill/ Niệc cổ hung	I CITES; II B
0507.90.90		kg	*Anorrhinus* spp./ Hornbills/ Các loài Chim mỏ sừng thuộc giống *Anorrhinus*	II CITES

0507.90.90		kg	***Anthracoceros* spp./** Hornbill, Pied hornbill/ Các loài Cao cát thuộc giống *Anthracoceros*	II CITES
0507.90.90		kg	***Berenicornis* spp./**Hornbill/ Các loài Hồng hoàng thuộc giống *Berenicornis*	II CITES
0507.90.90		kg	***Buceros* spp./** Rhinoceros (Giant) hornbill/ Các loài Chim mỏ sừng lớn thuộc giống *Buceros* (trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	II CITES
0507.90.90		kg	***Buceros bicornis*/** Great Indian hornbill/ Chim hồng hoàng	I CITES
0507.90.90		kg	***Penelopides* spp./** Hornbills/ Các loài chim Hồng hoàng giống *Penelopidess*	II CITES
0507.90.90		kg	***Rhinoplax vigil*/** Helmeted hornbill/ Hồng hoàng đội mũ	I CITES
0507.90.90		kg	***Rhyticeros* spp./** Các loài Hồng hoàng thuộc giống *Rhyticeros* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0507.90.90		kg	***Rhyticeros subruficollis*/** Plain-pouched hornbill/ Hồng hoàng mỏ túi	I CITES
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**			
	- San hô và các chất liệu tương tự			
			ANTIPATHARIA/ Black corals/ BỘ SAN HÔ ĐEN	
0508.00.10		kg	**ANTIPATHARIA spp./** Black coral/ Các loài San hô đen	II CITES
			GORGONACEAE/ BỘ SAN HÔ QUẠT	
			Coralliidae/ Họ San hô đỏ	
0508.00.10		kg	***Corallium elatius*/** San hô đỏ êlati (Trung Quốc)	III CITES
0508.00.10		kg	***Corallium japonicum*/** San hô đỏ Nhật Bản (Trung Quốc)	III CITES
0508.00.10		kg	***Corallium konjoi*/** San hô đỏ không-noi (Trung Quốc)	III CITES
0508.00.10		kg	***Corallium secundum*/** San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
			HELIOPORACEA/ Blue corals/ BỘ SAN HÔ XANH	
0508.00.10		kg	**Helioporidae spp./** Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài *Heliopora coerulea*. Mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
			SCLERACTINIA/ Stony corals/ BỘ SAN ĐÁ	
0508.00.10		kg	**SCLERACTINIA spp./** Stony coral/ Các loài San hô đá (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
			STOLONIFERA/ BỘ SAN HÔ CỨNG	
			Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống	
0508.00.10		kg	**Tubiporidae spp./** Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống (mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)	II CITES
			MILLEPORINA/BỘ SAN HÔ LỬA	
			Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa	
0508.00.10		kg	**Milleporidae spp./** Fire corals/ Các loài San hô lửa (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
			STYLASTERINA/BỘ SAN HÔ DẢI	
			Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dải	
0508.00.10		kg	**Stylasteridae spp./** Lace corals/ Các loài San hô dải (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai			
			VENERIDA/ BỘ NGAO	
			Tridacnidae/Giant clams/ Họ Ngao tai tượng	
0508.00.20		kg	**Tridacnidae spp./** Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng	II CITES
			LỚP CHÂN BỤNG/CLASS GASTROPODA (SNAILS AND CONCHES)	
			MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA	
			Strombidae/ True conchs/ Họ Ốc nhảy	
0508.00.20		kg	***Strombus gigas*/** Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	II CITES

IV. MỠ VÀ DẦU CỦA ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
	Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
1506.00.00		kg	**CROCODYLIA spp.**/ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
1506.00.00		kg	***Caiman crocodilus apaporiensis***/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
1506.00.00		kg	***Caiman latirostris***/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
1506.00.00		kg	***Crocodylus acutus***/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
1506.00.00		kg	***Crocodylus niloticus***/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
1506.00.00		kg	***Crocodylus porosus***/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
1506.00.00		kg	***Crocodylus siamensis***/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ BỘ RẮN	
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
1506.00.00		kg	**Pythonidae spp.**/ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
1506.00.00		kg	***Python molurus molurus***/ Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES

V. DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC CỦA ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Mục này không bao gồm:

(a) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống;

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05; hoặc

(c) Da sống còn lông đã thuộc ta nanh hoặc chuội.

2. (a) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc ta nanh (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (nhóm 41.03, trong trường hợp có thể).

(b) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 và 41.06, thuật ngữ "da mộc" kể cả da sống đã được thuộc lại, nhuộm mầu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của mục này**			
	- Của loài bò sát			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4103.20		m	**CROCODYLIA spp.**/ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4103.20		m	***Alligator sinensis***/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4103.20		m	***Caiman crocodilus apaporiensis***/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4103.20		m	***Caiman latirostris***/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4103.20		m	***Melanosuchus niger***/ Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4103.20		m	***Crocodylus acutus***/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4103.20		m	***Crocodylus cataphractus***/ African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4103.20		m	***Crocodylus intermedius***/ Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4103.20		m	***Crocodylus mindorensis***/ philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4103.20		m	***Crocodylus moreletii***/ Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thể phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
4103.20		m	***Crocodylus niloticus***/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4103.20		m	***Crocodylus palustris***/ Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4103.20		m	***Crocodylus porosus***/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
4103.20		m	***Crocodylus rhombifer***/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4103.20		m	***Crocodylus siamensis***/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
4103.20		m	***Osteolaemus tetraspis***/ Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4103.20		m	***Tomistoma schlegelii***/ False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
		-	**Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn**	
4103.20		m	***Gavialis gangeticus***/ Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4103.20		m	***Saara*** **spp.**/Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4103.20		m	***Salvator*** **spp.**/Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES

4103.20		m	*Tupinambis* spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4103.20		m	*Varanus* spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4103.20		m	*Varanus bengalensis/* Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4103.20		m	*Varanus flavescens/* Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4103.20		m	*Varanus griseus/* Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4103.20		m	*Varanus komodoensis/* Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4103.20		m	*Varanus nebulosus/* Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4103.20		m	**Boidae spp./** Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4103.20		m	*Acrantophis* spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4103.20		m	*Boa constrictor occidentalis/* Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4103.20		m	*Epicrates inornatus/* Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4103.20		m	*Epicrates monensis/* Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4103.20		m	*Epicrates subflavus/* Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4103.20		m	*Sanzinia madagascariensis/* Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4103.20		m	**Bolyeriidae spp./** Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4103.20		m	*Bolyeria multocarinata/* Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4103.20		m	*Casarea dussumieri/* Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4103.20		m	**Loxocemidae spp./** Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4103.20		m	**Pythonidae spp./** Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
4103.20		m	*Python molurus molurus/* Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4103.20		m	**Tropidophiidae spp./** Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
4103.20		m	*Ptyas mucosus/* Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	II CITES; IIB
	- Loại khác			
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4103.90.00		m	*Arctocephalus* spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4103.90.00		m	*Arctocephalus townsendi/* Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4103.90.00		m	*Mirounga leonina/* Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4103.90.00		m	*Monachus* spp./ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4103.90.00		m	**Rhinocerotidae spp./** Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4103.90.00		m	*Ceratotherium simum simum/* Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán	II CITES

			quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4103.90.00		m	***Pterocnemia pennata/*** Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4103.90.00		m	***Pterocnemia pennata pennata/*** Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4103.90.00		m	***Rhea americana/*** Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4103.90.00		m	***Struthio camelus/*** North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
	- Của loài bò sát			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4106.40		m	**CROCODYLIA spp./** Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4106.40		m	***Alligator sinensis/*** Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4106.40		m	***Caiman crocodilus apaporiensis/*** Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4106.40		m	***Caiman latirostris/*** Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4106.40		m	***Melanosuchus niger/*** Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4106.40		m	***Crocodylus acutus/*** American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4106.40		m	***Crocodylus cataphractus/*** African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4106.40		m	***Crocodylus intermedius/*** Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4106.40		m	***Crocodylus mindorensis/*** philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4106.40		m	***Crocodylus moreletii/*** Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thể phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
4106.40		m	***Crocodylus niloticus/*** African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4106.40		m	***Crocodylus palustris/*** Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4106.40		m	***Crocodylus porosus/*** Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ	I CITES; II B

			không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	
4106.40		m	***Crocodylus rhombifer/*** Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4106.40		m	***Crocodylus siamensis/*** Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
4106.40		m	***Osteolaemus tetraspis/*** Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4106.40		m	***Tomistoma schlegelii/*** False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4106.40		m	***Gavialis gangeticus/*** Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4106.40		m	***Saara*** **spp./**Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống ***Saara***	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4106.40		m	***Salvator*** **spp./**Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống ***Salvator***	II CITES
4106.40		m	***Tupinambis*** **spp./** Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc gống ***Tupinambis***	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4106.40		m	***Varanus*** **spp./** Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4106.40		m	***Varanus bengalensis/*** Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4106.40		m	***Varanus flavescens/*** Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4106.40		m	***Varanus griseus/*** Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4106.40		m	***Varanus komodoensis/*** Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4106.40		m	***Varanus nebulosus/*** Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4106.40		m	**Boidae spp./** Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4106.40		m	***Acrantophis*** **spp./** Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4106.40		m	***Boa constrictor occidentalis/*** Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4106.40		m	***Epicrates inornatus/*** Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4106.40		m	***Epicrates monensis/***Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4106.40		m	***Epicrates subflavus/*** Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4106.40		m	***Sanzinia madagascariensis/*** Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4106.40		m	**Bolyeriidae spp./** Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4106.40		m	***Bolyeria multocarinata/*** Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4106.40		m	***Casarea dussumieri/*** Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4106.40		m	**Loxocemidae spp./** Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4106.40		m	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
4106.40		m	***Python molurus molurus/*** Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4106.40		m	**Tropidophiidae spp./** Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
4106.40		m	***Ptyas mucosus/*** Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	II CITES; IIB
	- Loại khác			
	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)			

			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4106.91.00		m	*Arctocephalus* spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4106.91.00		m	***Arctocephalus townsendi/*** Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4106.91.00		m	***Mirounga leonina/*** Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4106.91.00		m	***Monachus* spp./** Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4106.91.00		m	**Rhinocerotidae spp./** Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4106.91.00		m	***Ceratotherium simum simum/*** Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4106.91.00		m	***Pterocnemia pennata/*** Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4106.91.00		m	***Pterocnemia pennata pennata/*** Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4106.91.00		m	***Rhea americana/*** Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4106.91.00		m	***Struthio camelus/*** North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
	- - Ở dạng khô (mộc)			
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4106.92.00		m	*Arctocephalus* spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4106.92.00		m	***Arctocephalus townsendi/*** Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4106.92.00		m	***Mirounga leonina/*** Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4106.92.00		m	***Monachus* spp./** Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4106.92.00		m	**Rhinocerotidae spp./** Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4106.92.00		m	***Ceratotherium simum simum/*** Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES

			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4106.92.00		m	*Pterocnemia pennata/* Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4106.92.00		m	*Pterocnemia pennata pennata/* Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4106.92.00		m	*Rhea americana/* Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4106.92.00		m	*Struthio camelus/* North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
41.13	**Da thuộc đã gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc của các loài động vật, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
	- Của loài bò sát			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4113.30.00		m	**CROCODYLIA** spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4113.30.00		m	*Alligator sinensis/* Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4113.30.00		m	*Caiman crocodilus apaporiensis/* Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4113.30.00		m	*Caiman latirostris/* Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4113.30.00		m	*Melanosuchus niger/* Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4113.30.00		m	*Crocodylus acutus/* American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4113.30.00		m	*Crocodylus cataphractus/* African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4113.30.00		m	*Crocodylus intermedius/* Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4113.30.00		m	*Crocodylus mindorensis/* philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4113.30.00		m	*Crocodylus moreletii/* Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thê phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
4113.30.00		m	*Crocodylus niloticus/* African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4113.30.00		m	*Crocodylus palustris/* Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4113.30.00		m	*Crocodylus porosus/* Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
4113.30.00		m	*Crocodylus rhombifer/* Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4113.30.00		m	*Crocodylus siamensis/* Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B

4113.30.00		m	*Osteolaemus tetraspis*/ Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4113.30.00		m	*Tomistoma schlegelii*/ False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4113.30.00		m	*Gavialis gangeticus*/ Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4113.30.00		m	*Saara* spp./Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4113.30.00		m	*Salvator* spp./Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES
4113.30.00		m	*Tupinambis* spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4113.30.00		m	*Varanus* spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4113.30.00		m	*Varanus bengalensis*/ Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4113.30.00		m	*Varanus flavescens*/ Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4113.30.00		m	*Varanus griseus*/ Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4113.30.00		m	*Varanus komodoensis*/ Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4113.30.00		m	*Varanus nebulosus*/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4113.30.00		m	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4113.30.00		m	*Acrantophis* spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4113.30.00		m	*Boa constrictor occidentalis*/ Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4113.30.00		m	*Epicrates inornatus*/ Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4113.30.00		m	*Epicrates monensis*/ Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4113.30.00		m	*Epicrates subflavus*/ Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4113.30.00		m	*Sanzinia madagascariensis*/ Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4113.30.00		m	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4113.30.00		m	*Bolyeria multocarinata*/ Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4113.30.00		m	*Casarea dussumieri*/ Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4113.30.00		m	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4113.30.00		m	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
			Python molurus molurus/ Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4113.30.00		m	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
4113.30.00		m	*Ptyas mucosus*/ Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	II CITES; IIB
	- Loại khác			
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4113.90.00		m	*Arctocephalus* spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

4113.90.00		m	*Arctocephalus townsendi*/ Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4113.90.00		m	*Mirounga leonina*/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4113.90.00		m	*Monachus* **spp.**/ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4113.90.00		m	**Rhinocerotidae spp.**/ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4113.90.00		m	*Ceratotherium simum simum*/ Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4113.90.00		m	*Pterocnemia pennata*/ Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4113.90.00		m	*Pterocnemia pennata pennata*/ Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4113.90.00		m	*Rhea americana*/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4113.90.00		m	*Struthio camelus*/ North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**			
	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4114.10.00		m	**CROCODYLIA spp.**/ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4114.10.00		m	*Alligator sinensis*/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4114.10.00		m	*Caiman crocodilus apaporiensis*/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4114.10.00		m	*Caiman latirostris*/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4114.10.00		m	*Melanosuchus niger*/ Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4114.10.00		m	*Crocodylus acutus*/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4114.10.00		m	*Crocodylus cataphractus*/ African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4114.10.00		m	*Crocodylus intermedius*/ Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4114.10.00		m	*Crocodylus mindorensis*/ philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4114.10.00		m	*Crocodylus moreletii*/ Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với	I CITES

			mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thể phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	
4114.10.00		m	***Crocodylus niloticus/*** African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4114.10.00		m	***Crocodylus palustris/*** Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4114.10.00		m	***Crocodylus porosus/*** Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
4114.10.00		m	***Crocodylus rhombifer/*** Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4114.10.00		m	***Crocodylus siamensis/*** Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
4114.10.00		m	***Osteolaemus tetraspis/*** Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4114.10.00		m	***Tomistoma schlegelii/*** False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4114.10.00		m	***Gavialis gangeticus/*** Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4114.10.00		m	***Saara*** spp./Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4114.10.00		m	***Salvator*** spp./Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES
4114.10.00		m	***Tupinambis*** spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4114.10.00		m	***Varanus*** spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4114.10.00		m	***Varanus bengalensis/*** Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4114.10.00		m	***Varanus flavescens/*** Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4114.10.00		m	***Varanus griseus/*** Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4114.10.00		m	***Varanus komodoensis/*** Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4114.10.00		m	***Varanus nebulosus/*** Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4114.10.00		m	**Boidae spp./** Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4114.10.00		m	***Acrantophis*** spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4114.10.00		m	***Boa constrictor occidentalis/*** Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4114.10.00		m	***Epicrates inornatus/*** Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4114.10.00		m	***Epicrates monensis/*** Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4114.10.00		m	***Epicrates subflavus/*** Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4114.10.00		m	***Sanzinia madagascariensis/*** Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar.	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4114.10.00		m	**Bolyeriidae spp./** Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4114.10.00		m	***Bolyeria multocarinata/*** Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4114.10.00		m	***Casarea dussumieri/*** Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	

4114.10.00		m	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
		m	**Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn**	
4114.10.00		m	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
4114.10.00		m	*Python molurus molurus*/ Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4114.10.00		m	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
4114.10.00		m	*Ptyas mucosus*/ Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	II CITES; IIB
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4114.10.00		m	*Arctocephalus* spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4114.10.00		m	*Arctocephalus townsendi*/ Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4114.10.00		m	*Mirounga leonina*/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4114.10.00		m	*Monachus* spp./ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4114.10.00		m	Rhinocerotidae spp./ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4114.10.00		m	*Ceratotherium simum simum*/ Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4114.10.00		m	*Pterocnemia pennata*/ Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4114.10.00		m	*Pterocnemia pennata pennata*/ Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4114.10.00		m	*Rhea americana*/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4114.10.00		m	*Struthio camelus*/ North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4114.20.00		m	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4114.20.00		m	*Alligator sinensis*/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4114.20.00		m	*Caiman crocodilus apaporiensis*/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4114.20.00		m	*Caiman latirostris*/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4114.20.00		m	*Melanosuchus niger*/ Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư	I CITES

			ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4114.20.00		m	***Crocodylus acutus***/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4114.20.00		m	***Crocodylus cataphractus***/ African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4114.20.00		m	***Crocodylus intermedius***/ Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4114.20.00		m	***Crocodylus mindorensis***/ philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4114.20.00		m	***Crocodylus moreletii***/ Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thê phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
4114.20.00		m	***Crocodylus niloticus***/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4114.20.00		m	***Crocodylus palustris***/ Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4114.20.00		m	***Crocodylus porosus***/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
4114.20.00		m	***Crocodylus rhombifer***/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4114.20.00		m	***Crocodylus siamensis***/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
4114.20.00		m	***Osteolaemus tetraspis***/ Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4114.20.00		m	***Tomistoma schlegelii***/ False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4114.20.00		m	***Gavialis gangeticus***/ Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4114.20.00		m	***Saara*** spp./Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4114.20.00		m	***Salvator*** spp./Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES
4114.20.00		m	***Tupinambis*** spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4114.20.00		m	***Varanus*** spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4114.20.00		m	***Varanus bengalensis***/ Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4114.20.00		m	***Varanus flavescens***/ Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4114.20.00		m	***Varanus griseus***/ Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4114.20.00		m	***Varanus komodoensis***/ Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4114.20.00		m	***Varanus nebulosus***/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4114.20.00		m	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4114.20.00		m	***Acrantophis*** spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4114.20.00		m	***Boa constrictor occidentalis***/ Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES

4114.20.00		m	*Epicrates inornatus*/ Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4114.20.00		m	*Epicrates monensis*/ Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4114.20.00		m	*Epicrates subflavus*/ Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4114.20.00		m	*Sanzinia madagascariensis*/ Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4114.20.00		m	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4114.20.00		m	*Bolyeria multocarinata*/ Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4114.20.00		m	*Casarea dussumieri*/ Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4114.20.00		m	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4114.20.00		m	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
4114.20.00		m	*Python molurus molurus*/ Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4114.20.00		m	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước	
4114.20.00		m	*Ptyas mucosus*/ Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	II CITES; IIB
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4114.20.00		m	*Arctocephalus* spp./ Southem fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4114.20.00		m	*Arctocephalus townsendi*/ Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4114.20.00		m	*Mirounga leonina*/ Southem elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4114.20.00		m	*Monachus* spp./ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4114.20.00		m	Rhinocerotidae spp./ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4114.20.00		m	*Ceratotherium simum simum*/ Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4114.20.00		m	*Pterocnemia pennata*/ Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4114.20.00		m	*Pterocnemia pennata pennata*/ Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4114.20.00		m	*Rhea americana*/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4114.20.00		m	*Struthio camelus*/ North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES

VI. CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC CỦA ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Theo mục đích của Mục này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc, da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da thuộc kim loại.

2. Mục này không bao gồm:

a) Các mặt hàng thuộc Chương 64 của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01/7/2015 (sau đây gọi là Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam);

b) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của các sản phẩm trên thuộc Chương 65; sản phẩm thuộc Chương 94 và 95 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

c) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02; Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam);

3. Ngoài các loại trừ của Chú giải 2 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam).

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
42.02	**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, túi, ví, và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**			
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang và các loại đồ chứa tương tự:			
	- - Mặt ngoài bằng da thuộc			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4202.11.00		Chiếc	**CROCODYLIA** spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4202.11.00		Chiếc	***Alligator sinensis***/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Caiman crocodilus apaporiensis***/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Caiman latirostris***/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Melanosuchus niger***/ Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4202.11.00		Chiếc	***Crocodylus acutus***/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Crocodylus cataphractus***/ African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Crocodylus intermedius***/ Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Crocodylus mindorensis***/ philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Crocodylus moreletii***/ Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với	I CITES

			mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thể phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	
4202.11.00		Chiếc	*Crocodylus niloticus*/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Crocodylus palustris*/ Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Crocodylus porosus*/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
4202.11.00		Chiếc	*Crocodylus rhombifer*/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Crocodylus siamensis*/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
4202.11.00		Chiếc	*Osteolaemus tetraspis*/ Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Tomistoma schlegelii*/ False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4202.11.00		Chiếc	*Gavialis gangeticus*/ Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4202.11.00		Chiếc	*Saara* spp./Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4202.11.00		Chiếc	*Salvator* spp./Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES
4202.11.00		Chiếc	*Tupinambis* spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4202.11.00		Chiếc	*Varanus* spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4202.11.00		Chiếc	*Varanus bengalensis*/ Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Varanus flavescens*/ Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Varanus griseus*/ Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Varanus komodoensis*/ Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Varanus nebulosus*/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4202.11.00		Chiếc	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.11.00		Chiếc	*Acrantophis* spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Boa constrictor occidentalis*/ Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Epicrates inornatus*/ Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Epicrates monensis*/ Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Epicrates subflavus*/ Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4202.11.00		Chiếc	*Sanzinia madagascariensis*/ Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4202.11.00		Chiếc	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES

4202.11.00		Chiếc	***Bolyeria multocarinata/*** Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Casarea dussumieri/*** Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4202.11.00		Chiếc	**Loxocemidae spp.**/ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4202.11.00		Chiếc	**Pythonidae spp.**/ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
4202.11.00		Chiếc	***Python molurus molurus/*** Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4202.11.00		Chiếc	**Tropidophiidae spp.**/ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4202.11.00		Chiếc	***Arctocephalus* spp.**/ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.11.00		Chiếc	***Arctocephalus townsendi/*** Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4202.11.00		Chiếc	***Mirounga leonina/*** Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4202.11.00		Chiếc	***Monachus* spp.**/ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4202.11.00		Chiếc	**Rhinocerotidae spp.**/ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Ceratotherium simum simum/*** Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4202.11.00		Chiếc	***Pterocnemia pennata/*** Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.11.00		Chiếc	***Pterocnemia pennata pennata/*** Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4202.11.00		Chiếc	***Rhea americana/*** Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4202.11.00		Chiếc	***Struthio camelus/*** North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
	- - Mặt ngoài bằng da thuộc:			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4202.21.00		Chiếc	**CROCODYLIA spp.**/ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4202.21.00		Chiếc	***Alligator sinensis/*** Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Caiman crocodilus apaporiensis/*** Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Caiman latirostris/*** Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Melanosuchus niger/*** Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus acutus/*** American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus cataphractus/*** African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus intermedius/*** Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus mindorensis/*** philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus moreletii/*** Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thê phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus niloticus/*** African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus palustris/*** Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus porosus/*** Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus rhombifer/*** Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Crocodylus siamensis/*** Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
4202.21.00		Chiếc	***Osteolaemus tetraspis/*** Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4202.21.00		Chiếc	***Tomistoma schlegelii/*** False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4202.21.00		Chiếc	***Gavialis gangeticus/*** Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4202.21.00		Chiếc	*Saara* spp./Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4202.21.00		Chiếc	***Salvator*** spp./Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES
4202.21.00		Chiếc	***Tupinambis*** spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4202.21.00		Chiếc	*Varanus* spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4202.21.00		Chiếc	*Varanus bengalensis/* Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES

4202.21.00		Chiếc	*Varanus flavescens*/ Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Varanus griseus*/ Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Varanus komodoensis*/ Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Varanus nebulosus*/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4202.21.00		Chiếc	**Boidae spp.**/ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.21.00		Chiếc	*Acrantophis* spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Boa constrictor occidentalis*/ Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Epicrates inornatus*/ Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Epicrates monensis*/ Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Epicrates subflavus*/ Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Sanzinia madagascariensis*/ Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4202.21.00		Chiếc	**Bolyeriidae spp.**/ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.21.00		Chiếc	*Bolyeria multocarinata*/ Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Casarea dussumieri*/ Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4202.21.00		Chiếc	**Loxocemidae spp.**/ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4202.21.00		Chiếc	**Pythonidae spp.**/ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
4202.21.00		Chiếc	*Python molurus molurus*/ Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4202.21.00		Chiếc	**Tropidophiidae spp.**/ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4202.21.00		Chiếc	*Arctocephalus* spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc gống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.21.00		Chiếc	*Arctocephalus townsendi*/ Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4202.21.00		Chiếc	*Mirounga leonina*/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4202.21.00		Chiếc	*Monachus* spp./ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4202.21.00		Chiếc	**Rhinocerotidae spp.**/ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Ceratotherium simum simum*/ Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES

			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4202.21.00		Chiếc	*Pterocnemia pennata/* Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.21.00		Chiếc	*Pterocnemia pennata pennata/* Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4202.21.00		Chiếc	*Rhea americana/* Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4202.21.00		Chiếc	*Struthio camelus/* North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay			
	- - Mặt ngoài bằng da thuộc			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4202.31.00		kg	**CROCODYLIA spp./** Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4202.31.00		kg	*Alligator sinensis/* Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4202.31.00		kg	*Caiman crocodilus apaporiensis/* Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4202.31.00		kg	*Caiman latirostris/* Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.31.00		kg	*Melanosuchus niger/* Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4202.31.00		kg	*Crocodylus acutus/* American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.31.00		kg	*Crocodylus cataphractus/* African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4202.31.00		kg	*Crocodylus intermedius/* Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4202.31.00		kg	*Crocodylus mindorensis/* philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4202.31.00		kg	*Crocodylus moreletii/* Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thê phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
4202.31.00		kg	*Crocodylus niloticus/* African (Nile) crocodile/ Cá sấu châu mỹ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4202.31.00		kg	*Crocodylus palustris/* Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4202.31.00		kg	*Crocodylus porosus/* Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần	I CITES; II B

			thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	
4202.31.00		kg	***Crocodylus rhombifer/*** Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4202.31.00		kg	***Crocodylus siamensis/*** Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
			Osteolaemus tetraspis/ Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4202.31.00		kg	***Tomistoma schlegelii/*** False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4202.31.00		kg	***Gavialis gangeticus/*** Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4202.31.00		kg	***Saara* spp.**/Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4202.31.00		kg	***Salvator*** spp./Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES
4202.31.00		kg	***Tupinambis*** spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4202.31.00		kg	***Varanus* spp.**/ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4202.31.00		kg	***Varanus bengalensis/*** Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4202.31.00		kg	***Varanus flavescens/*** Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4202.31.00		kg	***Varanus griseus/*** Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4202.31.00		kg	***Varanus komodoensis/*** Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4202.31.00		kg	***Varanus nebulosus/*** Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4202.31.00		kg	**Boidae spp.**/ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.31.00		kg	***Acrantophis* spp.**/ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4202.31.00		kg	***Boa constrictor occidentalis/*** Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4202.31.00		kg	***Epicrates inornatus/*** Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4202.31.00		kg	***Epicrates monensis/*** Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4202.31.00		kg	***Epicrates subflavus/*** Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4202.31.00		kg	***Sanzinia madagascariensis/*** Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4202.31.00		kg	**Bolyeriidae spp.**/ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.31.00		kg	***Bolyeria multocarinata/*** Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4202.31.00		kg	***Casarea dussumieri/*** Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4202.31.00		kg	**Loxocemidae spp.**/ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4202.31.00		kg	**Pythonidae spp.**/ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
4202.31.00		kg	***Python molurus molurus/*** Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4202.31.00		kg	**Tropidophiidae spp.**/ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES

			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4202.31.00		kg	*Arctocephalus* spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.31.00		kg	*Arctocephalus townsendi*/ Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4202.31.00		kg	*Mirounga leonina*/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4202.31.00		kg	*Monachus* spp./ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4202.31.00		kg	**Rhinocerotidae spp.**/ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4202.31.00		kg	*Ceratotherium simum simum*/ Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4202.31.00		kg	*Pterocnemia pennata*/ Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.31.00		kg	*Pterocnemia pennata pennata*/ Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4202.31.00		kg	*Rhea americana*/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4202.31.00		kg	*Struthio camelus*/ North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
	- Loại khác			
	- - Mặt ngoài bằng da thuộc			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4202.91		kg	**CROCODYLIA spp.**/ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4202.91		kg	*Alligator sinensis*/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4202.91		kg	*Caiman crocodilus apaporiensis*/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4202.91		kg	*Caiman latirostris*/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.91		kg	*Melanosuchus niger*/ Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4202.91		kg	*Crocodylus acutus*/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES

4202.91		kg	***Crocodylus cataphractus/*** African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4202.91		kg	***Crocodylus intermedius/*** Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4202.91		kg	***Crocodylus mindorensis/*** philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4202.91		kg	***Crocodylus moreletii/*** Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thê phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
4202.91		kg	***Crocodylus niloticus/*** African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4202.91		kg	***Crocodylus palustris/*** Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4202.91		kg	***Crocodylus porosus/*** Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II **B**
4202.91		kg	***Crocodylus rhombifer/*** Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4202.91		kg	***Crocodylus siamensis/*** Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II **B**
			Osteolaemus tetraspis/ Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4202.91		kg	***Tomistoma schlegelii/*** False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4202.91		kg	***Gavialis gangeticus/*** Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4202.91		kg	***Saara*** spp./Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4202.91		kg	***Salvator*** spp./Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES
4202.91		kg	***Tupinambis*** spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4202.91		kg	***Varanus*** spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4202.91		kg	***Varanus bengalensis/*** Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4202.91		kg	***Varanus flavescens/*** Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4202.91		kg	***Varanus griseus/*** Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4202.91		kg	***Varanus komodoensis/*** Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4202.91		kg	***Varanus nebulosus/*** Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II **B**
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4202.91		kg	**Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)**	II CITES
4202.91		kg	***Acrantophis*** spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4202.91		kg	***Boa constrictor occidentalis/*** Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4202.91		kg	***Epicrates inornatus/*** Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4202.91		kg	***Epicrates monensis/*** Mona boa/ Trăn mona	I CITES

4202.91		kg	*Epicrates subflavus*/ Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4202.91		kg	*Sanzinia madagascariensis*/ Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4202.91		kg	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.91		kg	*Bolyeria multocarinata*/ Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4202.91		kg	*Casarea dussumieri*/ Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4202.91		kg	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4202.91		kg	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
4202.91		kg	*Python molurus molurus*/ Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4202.91		kg	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4202.91		kg	*Arctocephalus* spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4202.91		kg	*Arctocephalus townsendi*/ Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4202.91		kg	*Mirounga leonina*/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4202.91		kg	*Monachus* spp./ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4202.91		kg	Rhinocerotidae spp./ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4202.91		kg	*Ceratotherium simum simum*/ Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4202.91		kg	*Pterocnemia pennata*/ Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4202.91		kg	*Pterocnemia pennata pennata*/ Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4202.91		kg	*Rhea americana*/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4202.91		kg	*Struthio camelus*/ North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc			

	- Thắt lưng			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4203.30.00		kg	**CROCODYLIA spp.**/ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4203.30.00		kg	***Alligator sinensis***/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4203.30.00		kg	***Caiman crocodilus apaporiensis***/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4203.30.00		kg	***Caiman latirostris***/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4203.30.00		kg	***Melanosuchus niger***/ Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4203.30.00		kg	***Crocodylus acutus***/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4203.30.00		kg	***Crocodylus cataphractus***/ African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4203.30.00		kg	***Crocodylus intermedius***/ Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4203.30.00		kg	***Crocodylus mindorensis***/ philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4203.30.00		kg	***Crocodylus moreletii***/ Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thê phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
4203.30.00		kg	***Crocodylus niloticus***/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4203.30.00		kg	***Crocodylus palustris***/ Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES
4203.30.00		kg	***Crocodylus porosus***/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
4203.30.00		kg	***Crocodylus rhombifer***/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4203.30.00		kg	***Crocodylus siamensis***/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
4203.30.00		kg	***Osteolaemus tetraspis***/ Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4203.30.00		kg	***Tomistoma schlegelii***/ False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4203.30.00		kg	***Gavialis gangeticus***/Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4203.30.00		kg	***Saara* spp.**/Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4203.30.00		kg	***Salvator* spp.**/Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES

4203.30.00		kg	*Tupinambis* spp./ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4203.30.00		kg	*Varanus* spp./ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4203.30.00		kg	***Varanus bengalensis/*** Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4203.30.00		kg	***Varanus flavescens/*** Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4203.30.00		kg	***Varanus griseus/*** Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4203.30.00		kg	***Varanus komodoensis/*** Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4203.30.00		kg	***Varanus nebulosus/*** Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4203.30.00		kg	**Boidae spp.**/ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4203.30.00		kg	***Acrantophis*** spp./ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4203.30.00		kg	***Boa constrictor occidentalis/*** Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4203.30.00		kg	***Epicrates inornatus/*** Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4203.30.00		kg	***Epicrates monensis/*** Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4203.30.00		kg	***Epicrates subflavus/*** Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4203.30.00		kg	***Sanzinia madagascariensis/*** Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4203.30.00		kg	**Bolyeriidae spp.**/ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4203.30.00		kg	***Bolyeria multocarinata/*** Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4203.30.00		kg	***Casarea dussumieri/*** Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4203.30.00		kg	**Loxocemidae spp.**/ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4203.30.00		kg	**Pythonidae spp.**/ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES
4203.30.00		kg	***Python molurus molurus/*** Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4203.30.00		kg	**Tropidophiidae spp.**/ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4203.30.00		kg	*Arctocephalus* spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4203.30.00		kg	***Arctocephalus townsendi/*** Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4203.30.00		kg	***Mirounga leonina/*** Southem elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4203.30.00		kg	*Monachus* spp./ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4203.30.00		kg	**Rhinocerotidae spp.**/ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4203.30.00		kg	***Ceratotherium simum simum/*** Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định	II CITES

			tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4203.30.00		kg	*Pterocnemia pennata/* Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4203.30.00		kg	*Pterocnemia pennata pennata/* Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4203.30.00		kg	*Rhea americana/* Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
			Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu	
4203.30.00		kg	*Struthio camelus/* North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc**			
	- Dây hoặc đai tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân			
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
4205.00.30		kg	**CROCODYLIA** spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	
4205.00.30		kg	*Alligator sinensis/* Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	I CITES
4205.00.30		kg	*Caiman crocodilus apaporiensis/* Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
4205.00.30		kg	*Caiman latirostris/* Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4205.00.30		kg	*Melanosuchus niger/* Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
4205.00.30		kg	*Crocodylus acutus/* American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4205.00.30		kg	*Crocodylus cataphractus/* African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi	I CITES
4205.00.30		kg	*Crocodylus intermedius/* Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco	I CITES
4205.00.30		kg	*Crocodylus mindorensis/* philippine crocodile/ Cá sấu philipin	I CITES
4205.00.30		kg	*Crocodylus moreletii/* Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thể phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)	I CITES
4205.00.30		kg	*Crocodylus niloticus/* African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	I CITES
4205.00.30		kg	*Crocodylus palustris/* Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ	I CITES

4205.00.30		kg	*Crocodylus porosus*/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
4205.00.30		kg	***Crocodylus rhombifer***/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba	I CITES
4205.00.30		kg	***Crocodylus siamensis***/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B
4205.00.30		kg	***Osteolaenus tetraspis***/ Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn	I CITES
4205.00.30		kg	***Tomistoma schlegelii***/ False gavial/ Cá sấu giả mõm dài	I CITES
			Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn	
4205.00.30		kg	***Gavialis gangeticus***/ Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ	I CITES
			SAURIA/ BỘ THẰN LẰN	
			Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas/ Họ Nhông	
4203.00.30		kg	***Saara* spp.**/Agamids lizard/ Các loài Thằn lằn giống *Saara*	II CITES
			Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman	
4203.00.30		kg	***Salvator* spp.**/Salvator lizard/Các loài Kỳ đà thuộc giống *Salvator*	II CITES
4203.00.30		kg	***Tupinambis* spp.**/ Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu thuộc giống *Tupinambis*	II CITES
			Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà	
4203.00.30		kg	***Varanus* spp.**/ Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
4205.00.30		kg	***Varanus bengalensis***/ Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal	I CITES
4203.00.30		kg	***Varanus flavescens***/ Yellow monitor/ Kỳ đà vàng	I CITES
4205.00.30		kg	***Varanus griseus***/ Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc	I CITES
4205.00.30		kg	***Varanus komodoensis***/ Komodo dragon/ Rồng đất komodo	I CITES
4205.00.30		kg	***Varanus nebulosus***/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân	I CITES; II B
			SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn	
			Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ	
4205.00.30		kg	**Boidae spp.**/ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4205.00.30		kg	***Acrantophis* spp.**/ Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar	I CITES
4205.00.30		kg	***Boa constrictor occidentalis***/ Argentina boa constrictor/ Trăn argentina	I CITES
4205.00.30		kg	***Epicrates inornatus***/ Puerto rican boa/ Trăn puerto rico	I CITES
4205.00.30		kg	***Epicrates monensis***/ Mona boa/ Trăn mona	I CITES
4205.00.30		kg	***Epicrates subflavus***/ Jamaican boa/ Trăn jamaica	I CITES
4205.00.30		kg	***Sanzinia madagascariensis***/ Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar	I CITES
			Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo	
4205.00.30		kg	**Bolyeriidae spp.**/ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4205.00.30		kg	***Bolyeria multocarinata***/ Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus	I CITES
4205.00.30		kg	***Casarea dussumieri***/ Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ	I CITES
			Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico	
4205.00.30		kg	**Loxocemidae spp.**/ Mexican pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Loxocemidae	II CITES
			Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn	
4205.00.30		kg	**Pythonidae spp.**/ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	II CITES

4205.00.30		kg	***Python molurus molurus/*** Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	I CITES; II B
			Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây	
4205.00.30		kg	**Tropidophiidae spp./** Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	II CITES
			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển (Hải cẩu)	
4205.00.30		kg	***Arctocephalus* spp./** Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu thuộc giống *Arctocephalus* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
4205.00.30		kg	***Arctocephalus townsendi/*** Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm	I CITES
			Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu	
4205.00.30		kg	***Mirounga leonina/*** Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
4205.00.30		kg	***Monachus* spp./** Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
4205.00.30		kg	**Rhinocerotidae spp./** Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
4205.00.30		kg	***Ceratotherium simum simum/*** Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY	
			Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu	
4205.00.30		kg	***Pterocnemia pennata/*** Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)	I CITES
4205.00.30		kg	***Pterocnemia pennata pennata/*** Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	II CITES
4205.00.30		kg	***Rhea americana/*** Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	II CITES
			STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU	
4205.00.30		kg	**Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu**	
4205.00.30		kg	***Struthio camelus/*** North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	I CITES

VII. CÁC MẶT HÀNG KHÁC LÀ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Mục này không bao gồm đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17).

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
96.01	**Ngà, xương; đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này**			
	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:			
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã	
9601.10.00		Chiếc	***Hexaprotodon liberiensis/*** Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	II CITES
9601.10.00		Chiếc	***Hippopotamus amphibius/*** Hippopotamus/ Hà mã lớn	II CITES

			CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT	
			Odobenidae/ Walrus/ Họ Hải mã	
9601.10.00		Chiếc	***Odobenus rosmarus/*** Walrus/ Hải mã (Canada)	III CITES
			ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
			Suidae/ Babirusa, pygmy hog/ Họ Lợn	
9601.10.00		Chiếc	***Babyrousa babyrussa/*** Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu buru	I CITES
9601.10.00		Chiếc	***Babyrousa bolabatuensis/*** Golden babirusa/ Lợn hươu lông vàng	I CITES
9601.10.00		Chiếc	***Babyrousa celebensis/*** Bola Batu babirusa/ Lợn rừng bola	I CITES
9601.10.00		Chiếc	***Baburousa togeanensis/*** Lợn rừng togean	I CITES
9601.10.00		Chiếc	***Sus salvanius/*** Pygmy hog/ Lợn rừng chân hươu nhỏ	I CITES
			Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ	
9601.10.00		Chiếc	**Tayassuidae spp./** Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa kỳ không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
9601.10.00		Chiếc	***Catagonus wagneri/*** Giant peccary/ Lợn rừng nam mỹ lớn	I CITES
			PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
9601.10.00		Chiếc	**Rhinocerotidae spp./** Rhinoceroses/ Các loài tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
9601.10.00		Chiếc	***Ceratotherium simum simum/*** Southern white rhinoceros/tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Nam Phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I).	II CITES
			PROBOSCIDEA/BỘ CÓ VÒI	
			Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
9601.10.00		Chiếc	***Elephas maximus/***Asian elephant/ Voi châu á	I CITES; I B
9601.10.00		Chiếc	***Loxodonta africana/*** Africa elephant/ Voi châu phi (trừ các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe thuộc Phụ lục II nếu đáp ứng được điều kiện tại chú giải số 2 quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT)	I CITES
9601.10.00		Chiếc	***Loxodonta africana/*** Africa elephant/ Voi châu phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các mẫu vật của các quần thể khác, mẫu vật không đáp ứng điều kiện tại chú giải 2 quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Felidae/ Cats/ Họ Mèo	
9601.10.00		Chiếc	**Felidae spp./** Cats/ Các loài Mèo [Trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Đối với Sư tử *Panthera leo* (quần thể châu phi): hạn ngạch xuất khẩu cho buôn bán thương mại bằng không đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm với xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng từ nguồn sinh sản nhân tạo của nam phi được thiết lập trên cơ sở trao đổi giữa Nam Phi và Ban thư ký CITES]	II CITES
			CETACEA/ Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI	
9601.10.00		Chiếc	**CETACEA spp./** Whales/ Các loài Cá voi (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ quần thể cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* Biển Đen được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại)	II CITES
			CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU	
9601.10.00		Chiếc	**CROCODYLIA spp./** Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ	

9601.10.00		Chiếc	*Caiman crocodilus apaporiensis*/Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis	I CITES
9601.10.00		Chiếc	*Caiman latirostris*/Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)	I CITES
			Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu	
9601.10.00		Chiếc	*Crocodylus acutus*/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)	I CITES
9601.10.00		Chiếc	*Crocodylus niloticus*/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, nam phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]	II CITES
9601.10.00		Chiếc	*Crocodylus porosus*/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)	I CITES; II B
9601.10.00		Chiếc	*Crocodylus siamensis*/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt	I CITES; II B

VIII. CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC

1. Mục này không bao gồm:

a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06; thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06, nhóm 02.08 hoặc 02.10.

b) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng; Các bột mịn, bột thô hoặc bột viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01) của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam; hoặc

c) Trứng cá tầm muối hoặc sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá.

2. Trong Mục này khái niệm "bột viên" có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
03.01	**Cá sống**			
	- Cá cảnh			
	- - Cá nước ngọt			
			LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII (FISHES)	
			OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ THÁT LÁT	
			Osteoglossidae/ Arapaima, bonytongue/ Họ Cá rồng	
0301.11		kg	*Arapaima gigas*/ Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	II CITES
0301.11		kg	*Scleropages formosus*/ Asian arowana/ Cá rồng	I CITES

0301.11		kg	*Scleropages inscriptus*/ Asian bodytongue/ Cá rồng	I CITES
	- Cá sống khác			
	- - Cá chình (*Anguilla* ssp.)			
			ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
			Anguillidae/ Freshwater eels/ Họ Cá chình nước ngọt	
0301.92.00		kg	*Anguilla anguilla*/ Common eel/ Cá chình anguilla	II CITES
	- - Loại khác			
			LỚP CÁ SỤN/ CLASS ELASMOBRANCHII (SHARKS)	
			CARCHARHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
			Carcharhinidae/Requiem sharks/ Họ Cá mập	
0301.99		kg	*Carcharhinus falciformis*/ Silky Shark/ Cá mập lụa (có hiệu lực từ 04/10/2017)	II CITES
0301.99		kg	*Carcharhinus longimanus*/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
0301.99		kg	*Sphyrna lewini*/ Scalloped hammerhead shark/ Cá mập đầu búa hình vỏ sò	II CITES
0301.99		kg	*Sphyrna mokarran*/ Great hammerhead shark/ Cá mập đầu búa lớn	II CITES
0301.99		kg	*Sphyrna zygaena*/ Smooth hammerhead shark/ Cá mập đầu búa trơn	II CITES
			LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
			Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
0301.99		kg	*Alopias* **spp.**/Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias* (có hiệu lực từ ngày 04/10/2017)	II CITES
			Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
0301.99		kg	*Cetorhinus maximus*/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
			Lamnidae/ Great white shark/ Họ Cá mập trắng	
0301.99		kg	*Carcharodon carcharias*/ Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
0301.99		kg	*Lamna nasus*/ Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
			MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI	
			Myliobatidae/ Mobulid rays/ Họ Cá đuối ó	
0301.99		kg	*Manta* **spp.**/ Manta rays/ Các loài Cá đuối thuộc giống *Manta*	II CITES
0301.99		kg	*Mobula* **spp.** /Devil rays/ Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula* (có hiệu lực từ ngày 04/4/2017)	II CITES
			Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ Cá đuối nước ngọt	
0301.99		kg	*Paratrygon aiereba*/ Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
0301.99		kg	*Potamotrygon* spp./ Các loài Cá đuối thuộc giống *Potamotrygon* (quần thể Brazil) (Brazil)	III CITES
0301.99		kg	*Potamotrygon constellata* (Colombia)	III CITES
0301.99		kg	*Potamotrygon magdalenae* (Colombia)	III CITES
0301.99		kg	*Potamotrygon motoro* (Colombia)	III CITES
0301.99		kg	*Potamotrygon orbignyi* (Colombia)	III CITES
0301.99		kg	*Potamotrygon schroederi* (Colombia)	III CITES
0301.99		kg	*Potamotrygon scobina* (Colombia)	III CITES
0301.99		kg	*Potamotrygon yepezi* (Colombia)	III CITES
			ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
			Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
0301.99		kg	*Rhincodon typus*/ Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
			PRISTIFORMES/ BỘ CÁ ĐAO	
			Pristidae/ Sawfishes/ Họ Cá đao	
0301.99		kg	**Pristidae spp.**/ Sawfishes/ Các loài Cá đao thuộc họ Pristidae	I CITES
			LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII (FISHES)	
			ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
0301.99		kg	**ACIPENSERIFORMES spp.**/ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (trừ các loài Cá tầm quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
0301.99		kg	*Acipenser brevirostrum*/ Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES

0301.99		kg	*Acipenser sturio/* Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích	I CITES
			CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP	
			Catostomidae/ Cui-ui/ Họ Cá mõm trâu	
0301.99		kg	*Chasmistes cujus/* Cui-ui/ Cá mõm trâu	I CITES
			Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép	
0301.99		kg	*Caecobarbus geertsi/* Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
0301.99		kg	*Probarbus jullieni/* Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni	I CITES
			PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC	
			Labridae/ Wrasses/ Họ Cá mó, Cá bàng chài	
0301.99		kg	*Cheilinus undulatus/* Humphead wrasse/ Cá mó đầu gù	II CITES
			Pomacanthidae /Angelfishes/ Họ Cá thần tiên	
0301.99		kg	*Holacanthus clarionensis/* Clarion Angelfish/ Cá thần tiên clarion	II CITES
			Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù	
0301.99		kg	*Totoaba macdonaldi/* Totoaba/ Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
			SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO	
			Pangasiidae/ Pangasid catfish/ Họ Cá tra	
0301.99		kg	*Pangasianodon gigas/* Mekong giant catfish/ Cá tra dầu	I CITES
			Loricariidae/ Armoured catfishes/ Họ Cá da trơn	
0301.99		kg	*Hypancistrus zebra/* Zebra pleco/ Cá da trơn vằn (Brazil)	III CITES
			SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
			Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
0301.99		kg	*Hippocampus* spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa thuộc giống *Hippocampus*	II CITES
			LỚP CÁ PHỔI/ CLASS DIPNEUSTI (LUNGFISHES)	
			CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
			Ceratodontidae/Australian lungfish/ Họ Cá phổi australia	
0301.99		kg	*Neoceratodus forsteri/* Autralia lungfish/ Cá răng sừng foteri	II CITES
			LỚP CÁ VÂY TAY/ CLASS COELACANTHI (COELACANTHS)	
			COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY	
			Latimeriidae/ Coelacanths/ Họ Cá la-ti-me-ri	
0301.99		kg	*Latimeria* spp./ Coelacanths/ Các loài Cá la-ti-me-ri thuộc giống *Latimeria*	I CITES
03.02	**Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi – lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**			
	- Cá chình (*Anguilla* spp.)			
			ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
			Anguillidae/ Freshwater eels/ Họ Cá chình nước ngọt	
0302.74.00			*Anguilla anguilla/* Common eel/ Cá chình *anguilla*	II CITES
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá			
	- - - Cá biển			
			LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII (FISHES)	
			ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
0302.89.19		kg	**ACIPENSERIFORMES** spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (trừ các loài Cá tầm quy định tại Phụ lục I và các loài Cá tầm nước ngọt)	II CITES
			Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
0302.89.19		kg	*Acipenser brevirostrum/* Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
0302.89.19		kg	*Acipenser sturio/* Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích	I CITES
			SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
			Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
0302.89.19		kg	*Hippocampus* spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa thuộc giống *Hippocampus*	II CITES
	- - - Cá nước ngọt			
			LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII (FISHES)	
			ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
0302.89.29		kg	**ACIPENSERIFORMES** spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (trừ các loài Cá	II CITES

			tầm quy định tại Phụ lục I và trừ các loài Cá tầm nước mặn)	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá			
			LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII (FISHES)	
			ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
0302.90.00		kg	**ACIPENSERIFORMES** spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
0302.90.00		kg	***Acipenser brevirostrum/*** Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
0302.90.00		kg	***Acipenser sturio/*** Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích	I CITES
03.03	**Cá đông lạnh, trừ phi – lê cá (fillets) và các lọa thịt khác thuộc nhóm 03.04**			
	- - Cá chình (*Anguilla* spp.)			
			LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII (FISHES)	
			ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
			Anguillidae/ Freshwater eels/ Họ Cá chình nước ngọt	
0303.26.00			***Anguilla anguilla/*** Common eel/ Cá chình anguilla	II CITES
	- Loại khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá			
	- - Cá nhám góc và cá mập khác			
			LỚP CÁ SỤN/ CLASS ELASMOBRANCHII (SHARKS)	
			CARCHARHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
			Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
0303.81.00		kg	***Carcharhinus falciformis/*** Silky Shark/ Cá mập lụa (có hiệu lực từ 04/10/2017)	II CITES
0303.81.00		kg	***Carcharhinus longimanus/*** Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
0303.81.00		kg	***Sphyrna lewini/*** Scalloped hammerhead shark/ Cá mập đầu búa hình vỏ sò	II CITES
0303.81.00		kg	***Sphyrna mokarran/*** Great hammerhead shark/ Cá mập đầu búa lớn	II CITES
0303.81.00		kg	***Sphyrna zygaena/*** Smooth hammerhead shark/ Cá mập đầu búa trơn	II CITES
			LAMNIFORMES/ BỘ CÁ THU	
			Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
0303.81.00		kg	***Alopias*** spp./Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias* (có hiệu lực từ ngày 04/10/2017)	II CITES
			Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
0303.81.00		kg	***Cetorhinus maximus/*** Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
			Lamnidae/ Great white shark/ Họ Cá mập trắng	
0303.81.00			***Carcharodon carcharias/*** Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
0303.81.00		kg	***Lamna nasus/*** Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
			ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP	
			Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi	
0303.81.00		kg	***Rhincodon typus/*** Whale shark/ Cá nhám voi	II CITES
	- - Loại khác			
			LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII (FISHES)	
			ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
0303.89		kg	**ACIPENSERIFORMES** spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
0303.89		kg	***Acipenser brevirostrum/*** Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
0303.89		kg	***Acipenser sturio/*** Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích	I CITES
			SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA	
			Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa	
0303.89		kg	***Hippocampus*** spp./ Sea horse/ Các loài Cá ngựa thuộc giống *Hippocampus*	II CITES
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:			
	- - Bọc trứng cá			
			ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
0303.90.20		kg	**ACIPENSERIFORMES** spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

			Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
0303.90.20		kg	***Acipenser brevirostrum/*** Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
0303.90.20		kg	***Acipenser sturio/*** Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích	I CITES
03.04	**Phi - lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm) tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**			
			ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
			Anguillidae/ Freshwater eels/ Họ Cá chình nước ngọt	
0304.39.00 0304.51.00 0304.69.00 0304.93.00		kg	***Anguilla anguilla/*** Common eel/ Cá chình *anguilla*	II CITES
03.05	**Cá làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối			
			ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
0305.20.10 0305.20.90		kg	**ACIPENSERIFORMES spp.**/ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
0305.20.90		kg	***Acipenser brevirostrum/*** Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
0305.20.90		kg	***Acipenser sturio/*** Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích	I CITES
	- Phi - lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói; Cá hun khói, kể cả phi - lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ; Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ			
			ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH	
			Anguillidae/ Freshwater eels/ Họ Cá chình nước ngọt	
0305.31.00 0305.44.00 0305.64.00		kg	***Anguilla anguilla/*** Common eel/ Cá chình anguilla	II CITES
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm ăn được của cá sau giết mổ:			
	- - Vây Cá mập			
			LỚP CÁ SỤN/ CLASS ELASMOBRANCHII (SHARKS)	
			Carcharhiniformes/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
			Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập	
0305.71.00		kg	***Carcharhinus falciformis/*** Silky Shark/ Cá mập lụa (Có hiệu lực từ 04/10/2017)	II CITES
0305.71.00		kg	***Carcharhinus longimanus/*** Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
0305.71.00		kg	***Sphyrna lewini/*** Scalloped hammerhead shark/ Cá mập đầu búa hình vỏ sò	II CITES
0305.71.00		kg	***Sphyrna mokarran/*** Great hammerhead shark/ Cá mập đầu búa lớn	II CITES
0305.71.00		kg	***Sphyrna zygaena/*** Smooth hammerhead shark/ Cá mập đầu búa trơn	II CITES
			LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU	
			Alopiidae / Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài	
0305.71.00		kg	***Alopias*** spp./Thresher shark/ Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias* (có hiệu lực từ ngày 04/10/2017)	II CITES
			Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám	
0305.71.00		kg	***Cetorhinus maximus/*** Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	II CITES
			Lamnidae/ Great white shark/ Họ Cá mập trắng	
0305.71.00		kg	***Carcharodon carcharias/*** Great white shark/ Cá mập trắng	II CITES
0305.71.00		kg	***Lamna nasus/*** Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	II CITES
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			
			NGÀNH THÂN MỀM/ PHYLUM MOLLUSCA	
	- Trai, sò			

			VENERIDA/ BỘ NGAO	
			Tridacnidae/ Giant clams/ Họ Ngao tai tượng	
0307.71 0307.79		kg	**Tridacnidae spp.**/ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng	II CITES
	- Loại khác			
			MYTILOIDA/ BỘ VẸM	
			Mytilidae/ Marine mussels/ Họ Vẹm	
0307.91 0307.99		kg	***Lithophaga lithophaga***/ European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
			UNIONIDA/ BỘ TRAI SÔNG	
			Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
0307.91 0307.99		kg	***Conradilla caelata***/ Birdwing pearly mussel/ Trai ngọc cánh chim	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Cyprogenia aberti***/ Edible naiad/ Trai vỏ quạt	II CITES
0307.91 0307.99		kg	***Dromus dromas***/ Dromedary naiad/ Trai bướu	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Epioblasma curtisi***/ Curtis' naiad/ Trai cotit	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Epioblasma florentina***/ Yellow-blossom naiad/ Trai vỏ vàng	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Epioblasma sampsonii***/ Sampson's naiad/ Trai samson	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Epioblasma sulcata perobliqua***/ White catspaw mussel/ Trai vuốt hổ	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Epioblasma torulosa gubernaculum***/ Green-blossom naiad/ Trai tai tượng vỏ xanh	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Epioblasma torulosa rangiana***/ Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
0307.91 0307.99		kg	***Epioblasma torulosa torulosa***/ Tuberculed-blossom naiad/ Trai hình củ	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Epioblasma turgidula***/ Turgid-blossom naiad/ Trai vỏ phồng	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Epioblasma walkeri***/ Brown-blossom naiad/ Trai vỏ nâu	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Fusconaia cuneolus***/ Fine-rayed pigtoe/ Trai móng lợn tia mảnh	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Fusconaia edgariana***/ Shini pigtoe/ Trai móng lợn sáng	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Lampsilis higginsii***/ Higgin's eye/ Trai mắt hicgin	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Lampsilis orbiculata orbiculata***/ Pink mucket/ Trai mucket hồng	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Lampsilis satur***/ Plain pocket-book mussels/ Trai vỏ phẳng	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Lampsilis virescens***/ Alabama lamp naiad/ Trai alabama	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Plethobasus cicatricosus***/ White wartyback/ Trai ngọc sần	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Plethobasus cooperianus***/ Orange –footed pimpleback/ Trai ngọc chân cam	I CITES
0307.91 0307.99		kg	***Pleurobema clava***/ Club naiad/ Trai hình gậy	II CITES
0307.91		kg	***Pleurobema plenum***/ Rough pigtoe/ Trai móng lợn xù xì	I CITES

0307.99				
0307.91 0307.99		kg	*Potamilus capax/* Fat pocketbook/ Trai nước ngọt vỏ viền	I CITES
0307.91 0307.99		kg	*Quadrula intermedia/* Cumberland monkey face/ Trai mặt khỉ cumberland	I CITES
0307.91 0307.99		kg	*Quadrula sparsa/* Appalachian monkey face/ Trai mặt khỉ	I CITES
0307.91 0307.99		kg	*Toxolasma cylindrella/* Pale lilliput naiad/ Trai xám nhỏ	I CITES
0307.91 0307.99		kg	*Unio nickliniana/* Nicklin's pearly mussel/ Trai ngọc tampi	I CITES
0307.91 0307.99		kg	*Unio tampicoensis tecomatensis/* Tampico pearly mussel/ Trai ngọc tampi	I CITES
0307.91 0307.99		kg	*Villosa trabalis/* Cumberland bean/ Trai ngọc cumberland	I CITES
			LỚP CHÂN ĐẦU/CLASS CEPHALOPODA	
			NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ	
			Nautilidae/ Nautilidae/ Họ Ốc anh vũ	
0307.91 0307.99		kg	Nautilidae spp./Nautilidae/Các loài thuộc Họ ốc anh vũ	II CITES
03.08	**- Động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**			
			LỚP HẢI SÂM (DƯA CHUỘT BIỂN)/ CLASS HOLOTHUROIDEA (SEA CUCUMBERS)	
			ASPIDOCHIROTIDA/BỘ DƯA CHUỘT BIỂN	
			Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Dưa chuột biển	
0308.90		kg	*Isostichopus fuscus/* Dry sea cucumber/ Dưa chuột biển khô (Ecuador)	III CITES

IX. CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
16.04	**Trứng cá tầm muối**			
			ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
1604.31.00		kg	**ACIPENSERIFORMES spp.**/ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm	
1604.31.00		kg	*Acipenser brevirostrum/* Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương	I CITES
1604.31.00		kg	*Acipenser sturio/* Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích	I CITES

X. CÂY SỐNG; CỦ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ CỦA THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Mã hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép**			
	- Cành giâm không có rễ và cành ghép			
0602.10.10		Cành	**ORCHIDACEAE** spp./ Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I) (Với các loài Lan quy định tại Phụ lục I dưới đây cây giống hoặc mô nuôi	II CITES

			cấy trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua):	
0602.10.10		Cành	***Aerangis ellisii/*** Aerangis orchid/ Lan madagascar	I CITES
0602.10.10		Cành	***Dendrobium cruentum/*** Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ	I CITES
0602.10.10		Cành	***Laelia jongheana/*** Jongheana Laelia/ Lan jongheana	I CITES
0602.10.10		Cành	***Laelia lobata/*** Lobata orchid/ Lan có thuỳ	I CITES
0602.10.10		Cành	***Paphiopedilum*** spp./ Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan hài châu á thuộc chi *Paphiopedilum*	I CITES; I A
0602.10.10		Cành	***Peristeria elata/*** Dove flower/ Lan peristeria	I CITES
0602.10.10		Cành	***Phragmipedium*** spp./ Phragmipedium orchid/ Các loài Lan thuộc chi *Phragmipedium*	I CITES
0602.10.10		Cành	***Renanthera imschootiana/*** Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ	I CITES
	- Loại khác			
	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ			
			Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan	
0602.90.10		kg	**ORCHIDACEAE spp.**/ Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I) (Với các loài Lan quy định tại Phụ lục I dưới đây cây giống hoặc mô nuôi cấy trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua)	II CITES
0602.90.10		kg	***Aerangis ellisii/*** Aerangis orchid/ Lan madagascar	I CITES
0602.90.10		kg	***Dendrobium cruentum/*** Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ	I CITES
0602.90.10		kg	***Laelia jongheana/*** Jongheana Laelia/ Lan jongheana	I CITES
0602.90.10		kg	***Laelia lobata/*** Lobata orchid/ Lan có thuỳ	I CITES
0602.90.10		kg	***Paphiopedilum*** spp./ Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan hài châu á thuộc chi *Paphiopedilum*	I CITES; I A
0602.90.10		kg	***Peristeria elata/*** Dove flower/ Lan peristeria	I CITES
0602.90.10		kg	***Phragmipedium*** spp./ Phragmipedium orchid/ Các loài Lan thuộc chi *Phragmipedium*	I CITES
0602.90.10		kg	***Renanthera imschootiana/*** Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ	I CITES
	- - Cây phong lan giống			
			Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan	
0602.90.20		kg	**ORCHIDACEAE spp.**/ Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I) (Với các loài Lan quy định tại Phụ lục I dưới đây cây giống hoặc mô nuôi cấy trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua)	II CITES
0602.90.20		kg	***Aerangis ellisii/*** Aerangis orchid/ Lan madagascar	I CITES
0602.90.20		kg	***Dendrobium cruentum/*** Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ	I CITES
0602.90.20		kg	***Laelia jongheana/*** Jongheana Laelia/ Lan jongheana	I CITES
0602.90.20		kg	***Laelia lobata/*** Lobata orchid/ Lan có thuỳ	I CITES
0602.90.20		kg	***Paphiopedilum*** spp./ Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan hài châu á thuộc chi *Paphiopedilum*	I CITES; I A
0602.90.20		kg	***Peristeria elata/*** Dove flower/ Lan peristeria	I CITES
0602.90.20		kg	***Phragmipedium*** spp./ Phragmipedium orchid/ Các loài Lan thuộc chi *Phragmipedium*	I CITES
0602.90.20		kg	***Renanthera imschootiana/*** Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ	I CITES
	- - Loại khác			
			Agavaceae/ Agaves/ Họ Thùa	
0602.90.90		kg	***Agave parviflora/*** Little princess agave/ Thùa hoa nhỏ	I CITES
0602.90.90		kg	***Agave victoriae-reginae/*** Queen Victoria agave/ Thùa hoàng hậu	II CITES

0602.90.90		kg	***Nolina interrata/*** San Diego nolina/ Phong nữ san diego	II CITES
0602.90.90		kg	***Yucca queretaroensis/*** Queretaro yucca/ Thùa yucca	II CITES
			Amaryllidaceae/ Snowdrops, sternbergias/ Họ Thủy tiên	
0602.90.90		kg	***Galanthus* spp./** Snowdrops/ Các loài Thuỷ tiên hoa sữa	II CITES
0602.90.90		kg	***Sternbergia* spp./** Sternbergia/ Các loài Thuỷ tiên Sternbergia	II CITES
			Anacardiaceae/ Cashews/ Họ Đào lộn hột	
0602.90.90		kg	***Operculicarya hyphaenoides/*** Labihi/ Loài Labihi	II CITES
0602.90.90		kg	***Operculicarya pachypus/*** Tabily/ Loài Tabily	II CITES
0602.90.90		kg	***Operculicarya decaryi/*** Jabihi/ Cây Jabihy	II CITES
			Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias/ Họ Trúc đào	
0602.90.90		kg	***Hoodia* spp./** Các loài Hoodia	II CITES
0602.90.90		kg	***Pachypodium* spp./** Elephant's trunks/ Vòi voi (trừ loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0602.90.90		kg	***Pachypodium ambongense/*** Vòi voi Songosongo	I CITES
0602.90.90		kg	***Pachypodium baronii/*** Elephant's trunks/ Vòi voi baron	I CITES
0602.90.90		kg	***Pachypodium decaryi/*** Elephant's trunks/ Vòi voi decary	I CITES
0602.90.90		kg	**Asparagaceae / Họ Măng tây (Bao gồm cọ cảnh)**	
0602.90.90		kg	***Beaucarnea* spp.** /Các loài Măng tây thuộc chi Beaucarnea	II CITES
0602.90.90		kg	**Bromeliaceae/ Air plants, bromelias/ Họ Dứa**	
0602.90.90		kg	***Tillandsia harrisii/*** Harris Tillandsia/ Dứa Harris	II CITES
0602.90.90		kg	***Tillandsia kammii/*** Kam Tillandsia/ Dứa Kam	II CITES
0602.90.90		kg	***Tillandsia xerographica/*** Xerographica Tillandsia/ Dứa xerographia	II CITES
			Cactaceae/ Cacti/ Họ Xương rồng	
0602.90.90		kg	Cactaceae spp./ Các loài họ Xương rồng (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và trừ các loài *Pereskia* spp., *Pereskiopsis* spp. và *Quiabentia* spp.)	II CITES
0602.90.90		kg	***Ariocarpus* spp./** Living rock cacti/ Các loài Xương rồng đá	I CITES
0602.90.90		kg	***Astrophytum asterias/*** Star cactus/ Xương rồng sao	I CITES
0602.90.90		kg	***Aztekium ritteri/*** Aztec cactus/ Xương rồng Aztekium	I CITES
0602.90.90		kg	***Coryphantha werdermannii/*** Jabali pincushion cactus/ Xương rồng Werdermann	I CITES
0602.90.90		kg	***Discocactus* spp./** Disco cacti/ Các loài Xương rồng đĩa	I CITES
0602.90.90		kg	***Echinocereus ferreirianus* ssp. *lindsayi/*** Linday's hedgehog cactus/ Xương rồng lindsay	I CITES
0602.90.90		kg	***Echinocereus schmollii/*** Lamb's tail cactus/ Xương rồng đuôi cừu	I CITES
0602.90.90		kg	***Escobaria minima/*** Nellie's cory cactus/ Xương rồng nhỏ	I CITES
0602.90.90		kg	***Escobaria sneedii/*** Sneed's pincushion cactus/ Xương rồng sneed	I CITES
0602.90.90		kg	***Mammillaria pectinifera/*** Conchilinque/ Xương rồng lược	I CITES
0602.90.90		kg	***Mammillaria solisioides/*** Pitayita/ Xương rồng pitayita	I CITES
0602.90.90		kg	***Melocactus conoideus/*** Conelike Turk's cap/ Xương rồng nón	I CITES
0602.90.90		kg	***Melocactus deinacanthus/*** Wonderfully bristled Turk's-cap catus/ Xương rồng đẹp	I CITES
0602.90.90		kg	***Melocactus glaucescens/*** Wooly waxy-stemmed Turk's cactus/ Xương rồng thân có sáp	I CITES
0602.90.90		kg	***Melocactus paucispinus/*** Few-spined Turk's Cap cactus/ Xương rồng ít gai	I CITES
0602.90.90		kg	***Obregonia denegrii/*** Articho cactus/ Xương rồng atisô	I CITES
0602.90.90		kg	***Pachycereus militaris/*** Teddy-bear cactus/ Xương rồng pachycereus	I CITES
0602.90.90		kg	***Pediocactus bradyi/*** Brady's pincushion cactus/ Xương rồng brady	I CITES
0602.90.90		kg	***Pediocactus knowltonii/*** Knowlton's cactus/ Xương rồng knowlton	I CITES
0602.90.90		kg	***Pediocactus paradinei/*** Paradise's cactus/ Xương rồng thiên đường	I CITES
0602.90.90		kg	***Pediocactus peeblesianus/*** Peeble's cactus/ Xương rồng peeble	I CITES
0602.90.90		kg	***Pediocactus sileri/*** Siler's pincushion cactus/ Xương rồng siler	I CITES
0602.90.90		kg	***Pelecyphora* spp./** Hatchets/ Xương rồng nón thông	I CITES
0602.90.90		kg	***Sclerocactus blainei* /** Blainei cactus/ Xương rồng blainei	I CITES
0602.90.90		kg	***Sclerocactus brevihamatus* ssp. *tobuschii/*** Tobusch's Fishhook cactus/ Xương rồng tobusch	I CITES
0602.90.90		kg	***Sclerocactus cloverae/*** Clover eagle-claw cactus/ Xương rồng vuốt đại bàng ba lá	I CITES

0602.90.90		kg	*Sclerocactus erectocentrus*/ Needle-spined pineapple cactus/ Xương rồng gai	I CITES
0602.90.90		kg	*Sclerocactus glaucus*/Unita (Vinta) Basin hookless cactus/ Xương rồng xanh xám	I CITES
0602.90.90		kg	*Sclerocactus mariposensis*/ Mariposa cactus/ Xương rồng mariposa	I CITES
0602.90.90		kg	*Sclerocactus mesae-verdae*/ Mesa Verde cactus/ Xương rồng mesa	I CITES
0602.90.90		kg	*Sclerocactus nyensis*/ Nye County fishhook cactus/ Xương rồng tonopah	I CITES
0602.90.90		kg	*Sclerocactus papyracanthus*/ Grama-grass cactus/ Xương rồng dạng cỏ	I CITES
0602.90.90		kg	*Sclerocactus pubispinus*/Great Basin fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu lớn	I CITES
0602.90.90		kg	*Sclerocactus sileri* / Siler fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu siler	I CITES
0602.90.90		kg	*Sclerocactus wetlandicus*/Uinta Basin hookless cactus/ Xương rồng móc treo uinta	I CITES
0602.90.90		kg	*Sclerocactus wrightiae*/ Wight's fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu wight	I CITES
0602.90.90		kg	*Strombocactus* spp./ Disk cactus/ Xương rồng đĩa	I CITES
0602.90.90		kg	*Turbinicarpus* spp./ Turbinicacti/ Các loài Xương rồng dạng quả hình con quay	I CITES
0602.90.90		kg	*Uebelmannia* spp./ Uebelmann cacti/ Các loài Xương rồng uebelmann	I CITES
			Cucurbitaceae/ Dudleyas/ Họ Bầu bí	
0602.90.90		kg	*Zygosicyos pubescens*/ cây Tobory	II CITES
0602.90.90		kg	*Zygosicyos tripartitus*/ cây Betoboky	II CITES
			Cyatheaceae/ Tree-ferns/ Họ Dương xỉ	
0602.90.90		kg	*Cyathea* spp./ Tree-ferns/ Các loài Dương xỉ thân gỗ	II CITES
			Cycadacea/ Cycads/ Họ Tuế	
0602.90.90		kg	Cycadacea spp./ Cycas/ Các loài họ Tuế (trừ loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0602.90.90		kg	*Cycas beddomei*/ Beddom's cycas/ Tuế beddom	I CITES
			Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao	
0602.90.90		kg	*Dicksonia* spp./ Tree ferns/ Các loài thuộc chi Kim mao (chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại châu Mỹ; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục CITES)	II CITES
			Didiereaceae/ Alluaudias, didiereas/ Họ Didiereaceae	
0602.90.90		kg	Didiereaceae spp./ Các loài họ Didiereaceae	II CITES
			Dioscoreaceae/ Elephant's foot, kniss/ Họ Củ nâu	
0602.90.90		kg	*Dioscorea deltoidea*/ Elephant's foot/ Từ tam giác	II CITES
			Droseraceae/ Venus' flytrap/ Họ Gọng vó	
0602.90.90		kg	*Dionaea muscipula*/ Venus fly-trap/ Gọng vó thần vệ nữ	II CITES
			Euphorbiacee/ Spurges/ Họ Thầu dầu	
0602.90.90		kg	*Euphorbia* spp./ Euphorbias/ Các loài Đại kích châu Mỹ (chỉ áp dụng với đại kích mọng nước trừ loài *Euphorbia misera* và các loài thuộc Phụ lục I. Các mẫu vật trồng cấy nhân tạo loài *Euphorbia trigona*, các mẫu vật trồng cấy nhân tạo hình quạt, vương miện hoặc các biến thể màu của loài *Euphorbia lactea*, khi được ghép với gốc của cây mẹ *Euphorbia neriifolia* được nhân giống nhân tạo, và mẫu vật trồng cấy nhân tạo loài *Euphorbia* 'Milii' được buôn bán với số lượng 100 cây trở lên và dễ dàng nhận biết được đó là những mẫu vật trồng cấy nhân tạo, thì không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
0602.90.90		kg	*Euphorbia ambovombensis*/ Ambovomben euphorbia/ Cỏ sữa ambovomben	I CITES
0602.90.90		kg	*Euphorbia capsaintemariensis*/ Capsaintemarien euphorbia/ Cỏ sữa capsaintemarien	I CITES
0602.90.90		kg	*Euphorbia cremersii*/ Cremers euphorbia/ Cỏ sữa Cremers (bao gồm cả *forma viridifolia* và var. *rakotozafyi*)	I CITES
0602.90.90		kg	*Euphorbia cylindrifolia*/ Cylindrifolia euphorbia/ Cỏ sữa lá dạng trụ (bao gồm cả các loài phụ *tuberifera*)	I CITES
0602.90.90		kg	*Euphorbia decaryi*/ Decayri euphorbia/ Cỏ sữa decayri (bao gồm cả vars. *ampanihyensis, robinsonii* và *spirosticha*)	I CITES
0602.90.90		kg	*Euphorbia francoisii*/ Francois euphorbia/ Cỏ sữa francois	I CITES
0602.90.90		kg	*Euphorbia moratii*/ Morat euphorbia/ Cỏ sữa morat (bao gồm cả vars. *antsingiensis, bemarahensis* và *multiflora*)	I CITES
0602.90.90		kg	*Euphorbia parvicyathophora*/ Parvicyathophora euphorbia/ Cỏ sữa parvicyathophora	I CITES

0602.90.90		kg	***Euphorbia quartziticola/*** Quartzitticola euphorbia/ Cỏ sữa quartzitticola	I CITES
0602.90.90		kg	***Euphorbia tulearensis/*** Tulear euphorbia/ Cỏ sữa tulear	I CITES
0602.90.90		kg	**Fouquieriaceae/ Ocotillos/ Họ Bẹ chìa**	
0602.90.90		kg	***Fouquieria columnaris/*** Boojum tree/ cây boojum	II CITES
0602.90.90		kg	***Fouquieria fasciculata/*** Boojum tree/ Cây boojum fasciculata	I CITES
0602.90.90		kg	***Fouquieria purpusii/*** Boojum tree/ Cây boojum purpusii	I CITES
			Leguminosae (Fabaceae)/ Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
0602.90.90		kg	***Senna meridionalis/*** Taraby/ Cây taraby	II CITES
			Malvaceae (Includes baobabs) / Họ Bông, bao gồm bao báp	
0602.90.90		kg	***Adansonia grandidieri/*** Grandidier's baobab/ Cây bao báp grandidier	II CITES
			Nepenthaceae/ Pitcher-plants (Old World)/ Họ Nắp ấm	
0602.90.90		kg	***Nepenthes*** **spp.**/ Tropical picherplants/ Các loài Nắp ấm nhiệt đới (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0602.90.90		kg	***Nepenthes khasiana/*** Indian tropical picherplants/ Nắp ấm nhiệt đới ấn độ	I CITES
0602.90.90		kg	***Nepenthes rajah/*** Giant tropical picherplants/ Nắp ấm khổng lồ	I CITES
			Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau	
0602.90.90		kg	***Beccariophoenix madagascariensis/*** Graint windown pane/ Cọ vuông lớn	II CITES
0602.90.90		kg	***Dypsis decaryi/*** Triangle palm/ Cau neodypsis	II CITES
0602.90.90		kg	***Dypsis decipiens/*** Butterfly palm/ Cau kiểng dạng bướm	I CITES
0602.90.90		kg	***Lemurophoenix halleuxii/*** Red Lemur palm/ Cau halleux	II CITES
0602.90.90		kg	***Lodoicea maldivica/*** Double Coconut Palm/ Dừa kép (Seychelles)	III CITES
0602.90.90		kg	***Marojejya darianii/*** Big leaf palm, Darian palm/ Cau darian	II CITES
0602.90.90		kg	***Ravenea louvelii/*** East Madagascar palm/ Cọ louve	II CITES
0602.90.90		kg	***Ravenea rivularis/*** Majesty palm/ Cau raven	II CITES
0602.90.90		kg	***Satranala decussilvae/*** Forest Bismarckia/ Cau satranala	II CITES
0602.90.90		kg	***Voanioala gerardii/*** Forest coconut/ Cau gerard	II CITES
			Passifloraceae/ Passion-Flowers/ Họ Lạc tiên	
0602.90.90		kg	***Adenia olaboensis/*** Thu diệp vahisasety	II CITES
0602.90.90		kg	***Adenia firingalavensis/*** Bottle liana/ Thu diệp leo hình chai	II CITES
0602.90.90		kg	***Adenia subsessifolia/*** Katakata/ Thu diệp cuốc ngắn	II CITES
			Pedaliaceae/ Pedalium/ Họ vừng	
0602.90.90		kg	***Uncarina grandidieri/*** Ucarina/ Cây Uncarina grandidieri	II CITES
0602.90.90		kg	***Uncarina stellulifera/*** Ucarina/ Cây Uncarina stellulifera	II CITES
			Portulacaceae/ Lewisias, portulacas, purslanes/ Họ Rau sam	
0602.90.90		kg	***Anacampseros*** **spp.**/ Purselanes/ Các loài Rau sam thuộc chi *Anacampseros*	II CITES
0602.90.90		kg	***Avonia*** **spp.**/Avonia/ Các loài Rau sam thuộc chi *Avonia*	II CITES
0602.90.90		kg	***Lewisia serrata/*** Cotyledon lewisia/ Rau sam lá mầm lewisia	II CITES
			Primulaceae/ Cyclamens/ Họ Anh thảo	
0602.90.90		kg	***Cyclamen*** **spp.**/ Cyclamens/ Các loài Hoa anh thảo	II CITES
			Ranunculaceae/ Golden seals, yellow adonis, yellow root/ Họ Hoàng liên	
0602.90.90		kg	***Adonis vernalis/*** Spring adonis/ Hoàng liên adonis	II CITES
			Sarraceniaceae/ Pitcher-plants (New World)/ Họ Nắp ấm châu mỹ	
0602.90.90		kg	***Sarracenia*** **spp.**/ North American pitcherplants/ Các loài Nắp ấm bắc mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0602.90.90		kg	***Sarracenia oreophila/*** Green pitcher plant/ Nắp ấm xanh	I CITES
0602.90.90		kg	***Sarracenia rubra*** **ssp.** ***alabamensis/*** Sweet pitcher plant/ Nắp ấm rubra	I CITES
0602.90.90		kg	***Sarracenia rubra*** **ssp.** ***jonesii/*** Sweet pitcher plant/ Nắp ấm jones	I CITES
			Stangeriaceae/ Stangerias/ Họ Tuế lá dương xỉ	
0602.90.90		kg	***Bowenia*** **spp.**/ Byfield fern/ Các loài Tuế úc lá dương xỉ thuộc chi *Bovenia*	II CITES
0602.90.90		kg	***Stangeria eriopus/*** Hottentot's head/ Tuế lá dương xỉ	I CITES
			Trochodendraceae (Tetracentraceae)/ Tetracentron/ Họ Tetracentron	
0602.90.90		kg	***Tetracentron sinense/*** Tetracentron trung quốc (Nepal)	III CITES

			Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang	
0602.90.90		kg	***Nardostachys grandiflora/*** Indian Nard/ Nữ lang hoa to	II CITES
			Vitaceae/ Grapes/ Họ Nho	
0602.90.90		kg	***Cyphostemma elephantopus/*** Elephant-foot grape tree/ Nho chân voi	II CITES
0602.90.90		kg	***Cyphostemma laza/*** Laza/ Cây laza	II CITES
0602.90.90		kg	***Cyphostemma montagnacii/*** Cyphostemma, Mangeboka/ Loài lazambohitra	II CITES
			Welwitschiaceae/ Welwitschia/ Họ Gắm	
0602.90.90		kg	***Welwitschia mirabilis/*** Walwitschia/ Gắm angola	II CITES
			Zamiaceae/ Cycads/ Họ Tuế zamia	
0602.90.90		kg	**Zamiaceae spp.**/ Cycas/ Các loài tuế zamia (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
0602.90.90		kg	***Ceratozamia* spp.**/ Ceratozamia/ Các loài Tuế mê-xi-cô	I CITES
0602.90.90		kg	***Encephalartos* spp.**/ Bread palms/ Tuế châu phi	I CITES
0602.90.90		kg	***Microcycas calocoma/*** Palm corcho/ Tuế nhỏ	I CITES
0602.90.90		kg	***Zamia restrepoi*** / Zamie/ Tuế zamine	I CITES
			Zingiberaceae/ Ginger lily/ Họ Gừng	
0602.90.90		kg	***Hedychium philippinense/*** philippine garland flower/ Ngải tiên philippine	II CITES
0602.90.90		kg	***Siphonochilus aethiopicus/*** Natal ginger/ Gừng Natal (Quần thể ở Mozambique, Nam phi, Swaziland và Zimbabwe)	II CITES
06.03	**Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
	- Cành hoa và nụ phong lan tươi dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi			
			Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan	
0603.13.00		kg	**ORCHIDACEAE spp.**/ Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I) (Với các loài Lan quy định tại Phụ lục I dưới dạng cây giống hoặc mô nuôi cấy trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua)	II CITES
0603.13.00		kg	***Aerangis ellisii/*** Aerangis orchid/ Lan madagascar	I CITES
0603.13.00		kg	***Dendrobium cruentum/*** Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ	I CITES
0603.13.00		kg	***Laelia jongheana/*** Jongheana Laelia/ Lan jongheana	I CITES
0603.13.00		kg	***Laelia lobata/*** Lobata orchid/ Lan có thuỳ	I CITES
0603.13.00		kg	***Paphiopedilum* spp.**/ Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan hài châu á thuộc chi *Paphiopedilum*	I CITES; I A
0603.13.00		kg	***Peristeria elata/*** Dove flower/ Lan peristeria	I CITES
0603.13.00		kg	***Phragmipedium* spp.**/ Phragmipedium orchid/ Các loài Lan thuộc chi *Phragmipedium*	I CITES
0603.13.00		kg	***Renanthera imschootiana/*** Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ	I CITES

XI. CÂY DƯỢC LIỆU LÀ THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**			
	- Rễ cây nhân sâm:			
	-- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột			
			Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì	
1211.20.10		kg	***Panax ginseng/*** Asiatic ginseng/ Nhân sâm (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
1211.20.10		kg	*Panax quinquefolius/* American ginseng/ Sâm năm lá, Sâm mỹ	II CITES
1211.20.10		kg	*Panax bipinnatifidum/* Sâm vũ điệp (Vũ diệp tam thất)	II A

1211.20.10		kg	***Pinax vietnamensis*/** Sâm ngọc linh	II A
			Campanulaceae/ Họ Hoa chuông	
1211.20.10		kg	***Codonopsis javanica*/** Đẳng sâm (Sâm leo)	II A
	- - Loại khác			
			Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì	
1211.20.90		kg	***Panax ginseng*/** Asiatic ginseng/ Nhân sâm (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	II CITES
1211.20.90		kg	***Panax quinquefolius*/** American ginseng/ Sâm năm lá, Sâm mỹ	II CITES
1211.20.90		kg	***Panax bipinnatifidum*/** Sâm vũ điệp (Vũ diệp tam thất)	IIA
1211.20.90		kg	***Pinax vietnamensis*/** Sâm ngọc linh	IIA
			Campanulaceae/ Họ Hoa chuông	
1211.20.90		kg	***Codonopsis javanica*/** Đẳng sâm (Sâm leo)	II A
	- Thân cây Anh túc			
			Papaveraceae/ Poppy/ Họ Thuốc phiện	
1211.40.00		kg	***Meconopsis regia*/** Poppy/ Anh túc (Nepal)	III CITES
	- Loại khác			
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ			
			Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias/ Họ Trúc đào	
1211.90.13		kg	***Rauvolfia serpentina*/** Serpent-wood/ Ba gạc thuốc	II CITES
	- - - Loại khác			
			Berberidaceae/ Họ Hoàng mộc	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Berberis julianae*/** Hoàng liên gai (Hoàng mù)	I A
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Berberis wallichiana*/** Hoàng mộc (Nghêu hoa)	I A
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Podophyllum hexandrum*/** Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị, Hoàng liên gai	II CITES
			Ranunculaceae/ Họ Mao lương	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Coptis chinensis*/** Hoàng liên trung quốc	I A
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Coptis quinquesecta*/** Hoàng liên chân gà	I A
			***Aristolochiaceae*/ Họ Mộc hương nam**	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Asarum* spp./** Các loài Tế tân thuộc chi *Asarum*	II A
			Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Pinax stipuleanatus*/** Tam thất hoang	II A
			Menispermaceae/ Họ Tiết dê	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Stephania* spp/** Các loài Bình vôi thuộc chi *Stephania*	II A
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Coscinium fenestratum*/** Vàng đắng	II A
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Fibraurea tinctoria (F. chloroleuca)*/** Hoàng đằng (Nam hoàng liên)	II A
			Ranumculaceae/ Họ Hoàng liên	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Thalictrum foliolosum*/** Thổ hoàng liên	II A

1211.90.14 1211.90.19		kg	*Hydrastis canadensis*/ Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	II A
			Convallariaceae/ Họ Hoàng tinh	
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Disporopsis longifolia*/ Hoàng tinh hoa trắng	II A
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Polygonatum kingianum*/ Hoàng tinh vòng (Hoàng tinh hoa đỏ)	II A
			Liliaceae/ Họ Bác hợp	
1211.90.14 1211.90.19		kg	**Lilium brownii**/ Bách hợp	II A
			Compositae (Asteraceae) / Kuth/ Họ Cúc	
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Saussurea costus*/ Costas/ Cúc thân vuông	I CITES
			Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao	
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Cibotium barometz* / Tree fern/ Cẩu tích, Lông cu li	II CITES
			Gnetaceae/ Gnetums/ Họ Dây gắm	
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Gnetum montanum*/ Gnetum/ Gắm núi (Nepal)	III CITES
			Liliaceae/ Aloes/ Họ Hành tỏi	
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe* spp./ Các loài Lô hội (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Loài *Aloe vera* hay còn có tên khác *Aloe barbadensis* không quy định trong các Phụ lục)	II CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe albida*/ Albida aloe/ Lô hội trắng nhạt	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe albiflora*/ Albiflora aloe/ Lô hội hoa trắng	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe alfredii*/ Alfred aloe/ Lô hội alfred	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe bakeri*/ Bakeri aloe/ Lô hội bakeri	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe bellatula*/ Bellatula aloe/ Lô hội tinh khiết	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe calcairophila*/ Calcairophila aloe/ Lô hội calcairophila	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe compressa*/ Compressa aloe/ Lô hội dẹt (bao gồm cả vars. *rugosquamosa, schistophila* và *paucituberculata*)	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe delphinensis*/ Delphin aloe/ Lô hội delphin	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe descoingsii*/ Descoig aloe/ Lô hội descoig	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe fragilis*/ Fragilis aloe/ Lô hội dễ gãy	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe haworthioides*/ Haworthioides aloe/ Lô hội haworrthioides (bao gồm cả var. *aurantiaca*)	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe helenae*/ Helenea aloe/ Lô hội helenea	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe laeta*/ Laeta aloe/ Lô hội đẹp (bao gồm cả var. *maniaensis*)	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe parallelifolia*/ Parallelifolia aloe/ Lô hội lá song song	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe parvula*/ Parvula aloe/ Lô hội nhỏ	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	*Aloe pillansii*/ Pilan aloe/ Lô hội pilan	I CITES

1211.90.14 1211.90.19		kg	***Aloe polyphylla***/ Spiral aloe/ Lô hội xoắn	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Aloe rauhii***/ Rauh aloe/ Lô hội rauhi	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Aloe suzannae***/ Suzanna aloe/ Lô hội suzanna	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Aloe versicolor***/ Versicolor aloe/ Lô hội nhiều màu	I CITES
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Aloe vossii***/ Voss aloe/ Lô hội voss	I CITES
			Orobanchaceae/ Broomrape/ Họ Lệ dương	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Cistanche deserticola***/ Desert-living cistanche/ Lệ dương cistanche	II CITES
			Scrophulariaceae/ Kutki/ Họ Hoa mõm chó	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Picrorhiza kurrooa***/ Kurroa picrorhiza (trừ loài *Picrorhiza scrophulariiflora)*	II CITES
			Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Nardostachys grandiflora***/ Indian Nard/ Nữ lang hoa to	II CITES
			Orchidaceae/ Họ Lan	
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Dendrobium nobile***/ Thạch hộc	II CITES; II A
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Paphiopedilum*** spp./ Các loài Lan kim tuyến thuộc chi *Paphiopedilum*	II CITES; I A
1211.90.14 1211.90.19		kg	***Nervilia*** spp./ Các loài Lan một lá thuộc chi *Nervilia*	II CITES; II A
	- - Loại khác			
	- - - Gỗ Đàn hương			
			Santalaceae/Sandal wood/ Họ Đàn hương	
1211.90.94		kg	***Osyris lanceolata***/ East sandalwood/ Đàn hương đông phi	II CITES
	- - - Loại khác đã cắt, nghiền hoặc dạng bột hoặc loại khác			
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
1211.90.98 1211.90.99		kg	***Aquilaria*** spp./Agarwood/ Các loài Trầm thuộc chi *Aquilaria*	II CITES
1211.90.98 1211.90.99		kg	***Gonystylus*** spp./ Ramin/ Các loài Trầm thuộc chi *Gonystylus*	II CITES
1211.90.98 1211.90.99		kg	***Gyrinops*** spp./ Các loài Trầm thuộc chi *Gyrinops*	II CITES

XII. TINH DẦU CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
	- Tinh dầu			
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
3301.29.00		kg	***Aquilaria*** spp./Agarwood/ Các loài Trầm thuộc chi *Aquilaria*	II CITES
3301.29.00		kg	***Gonystylus*** spp./ Ramin/ Các loài Trầm thuộc chi *Gonystylus*	II CITES
3301.29.00		kg	***Gyrinops*** spp./ Các loài Trầm thuộc chi *Gyrinops*	II CITES

XIII. GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ CỦA THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Mục này không bao gồm:

(a) Gỗ dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, đã được nghiền thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam);

(c) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02, nhóm 68.08; các bộ phận của súng (nhóm 93.05) của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

(d) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(đ) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII hoặc Phần XVIII của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 66, Chương 94, 95 và 97 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 96 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

2. Trong mục này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hoá học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hoá học hoặc điện.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như mùn cưa, vỏ bào của quá trình chế biến gỗ cơ học trong công nghiệp, trong công nghiệp làm đồ nội thất hoặc trong các quá trình chế biến gỗ khác đã được đông kết bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% theo trọng lượng. Những "viên gỗ" đó có hình trụ với đường kính không vượt quá 25mm và chiều dài không quá 100 mm.

2. Theo mục đích của các phân nhóm từ 4403.41 đến 4403.49, 4407.21 đến 4407.29, 4408.31 đến 4408.39, thuật ngữ "gỗ nhiệt đới" chỉ một trong các loại gỗ sau đây: Iroko, Mahogany, Ramin.

Mã hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào; dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự			
	- Gỗ nhiên liệu dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự			
			Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
4401.10.00		kg	*Araucaria araucana*/ Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
			Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
4401.10.00		kg	*Caryocar costaricense*/Ajo/ Caryocar/ Cây ajo	II CITES

			Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
4401.10.00		kg	***Fitzroya cupressoides/*** Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
4401.10.00		kg	***Pilgerodendron uviferum/*** Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
4401.10.00		kg	***Cupressus torulosa/*** Hoàng đàn	I A
4401.10.00		kg	***Xanthocyparis vietnamensis/*** Bách vàng	I A
4401.10.00		kg	***Calocedrus macrolepis/*** Bách xanh	II A
4401.10.00		kg	***Calocedrus rupestris/*** Bách xanh đá	II A
4401.10.00		kg	***Fokienia hodginsii/*** Pơ mu	II A
4401.10.00		kg	***Cunninghamia konishii/*** Sa mộc dầu	II A
			Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị	
4401.10.00		kg	***Diospyros* spp./** Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar thuộc chi *Diospyros* (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	II CITES
4401.10.00		kg	***Diospyros salletii/*** Mun sọc (Thị bong)	I A
			Fagaceae/ Beeches/ Họ Dẻ	
4401.10.00		kg	***Quercus mongolica/*** Mongolian oak/ Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
			Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
4401.10.00		kg	***Oreomunnea pterocarpa/*** Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
			Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não	
4401.10.00		kg	***Aniba rosaeodora/*** Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
4401.10.00		kg	***Cinnamomum balansae/*** Gù hương (Quế balansa)	II A
4401.10.00		kg	***Cinnamomum glaucescens/*** Re xanh phấn (Re hương)	II A
4401.10.00		kg	***Cinnamomum parthenoxylon/*** Vù hương (Xá xị)	II A
			Leguminosae (Fabaceae)/ Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
4401.10.00		kg	***Caesalpinia echinata/*** Brazilwood/ Cây gỗ brazil	II CITES
4401.10.00		kg	***Dalbergia* spp./** Malagasy rosewood/ Các loài Trắc thuộc chi *Dalbergia* (trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
4401.10.00		kg	***Dalbergia nigra/*** Brazilian rosewood/ Trắc đen brazin	I CITES
4401.10.00		kg	***Dipteryx panamensis/*** Loài tonka (Costa Rica, Nicaragua)	III CITES
4401.10.00		kg	***Guibourtia demeusei/*** Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
4401.10.00		kg	***Guibourtia pellegriniana/*** Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
4401.10.00		kg	***Guibourtia tessmannii/*** Guibourtia tree/ cây gỗ guibourtia	II CITES
4401.10.00		kg	***Pericopsis elata/*** African teak/ Tếch châu phi	II CITES
4401.10.00		kg	***Platymiscium pleiostachyum/*** Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
4401.10.00		kg	***Pterocarpus erinaceus/*** Senegal rosewood/ Giáng hương tây phi	II CITES
4401.10.00		kg	***Pterocarpus santalinus/*** Rad sandal wood/ Dáng hương santa	II CITES
4401.10.00		kg	***Afzelia xylocarpa/*** Gõ đỏ (Cà te)	II A
4401.10.00		kg	***Sindora siamensis/*** Gụ mật (Gõ mật)	II A
4401.10.00		kg	***Sindora tonkinensis/*** Gụ lau	II A
4401.10.00		kg	***Erythrophloeum fordii/*** Lim xanh	II A
4401.10.00		kg	***Pterocarpus macrocarpus/*** Dáng hương	II A
			Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
4401.10.00		kg	***Magnolia liliifera* var. *obovata*/** Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
			Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan	
4401.10.00		kg	***Cedrela fissilis/*** Cedro batata/ Cây Cedro (Bolivia, Brazil).	III CITES
4401.10.00		kg	***Cedrela lilloi/*** Cedro Bayo/ Cây Cerdro bayo (Bolivia, Brazil)	III CITES
4401.10.00		kg	***Cedrela odorata/*** Odorata cedrela/ Lát mexico [các quần thể của Colombia, Guatemala và Peru] (Bolivia, Brazil , Colombia, Peru, Guatemala)	III CITES
4401.10.00		kg	***Swietenia humilis/*** Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
4401.10.00		kg	***Swietenia macrophylla/*** Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	II CITES
4401.10.00		kg	***Swietenia mahagoni/*** Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES

			Oleaceae Ashes, etc/ Họ Nhài	
4401.10.00		kg	*Fraxinus mandshurica*/ Sồi fraxinus /(Liên bang nga)	III CITES
			Pinaceae/ Guatemala fir/ Họ Thông	
4401.10.00		kg	*Abies guatemalensis*/ Guatemalan fir/ Linh sam guatemalan	I CITES
4401.10.00		kg	*Pinus koraiensis*/ Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
4401.10.00		kg	*Abies delavayi fansipanensis*/ Vân sam phan si păng	I A
4401.10.00		kg	*Pinus kwangtungensis*/ Thông pà cò	I A
4401.10.00		kg	*Keteleeria evelyniana*/ Du sam	II A
4401.10.00		kg	*Pinus dalatensis*/ Thông đà lạt (Thông năm lá đà lạt)	II A
4401.10.00		kg	*Pinus krempfii*/ Thông lá dẹt	II A
			Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
4401.10.00		kg	*Podocarpus neriifolius*/ Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
4401.10.00		kg	*Podocarpus parlatorei*/ Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
			Rosaceae/ African cherry, stinkwood/ Họ Hoa hồng	
4401.10.00		kg	*Prunus africana*/ African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
			Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê	
4401.10.00		kg	*Balmea stormiae*/ Ayuque/ Cà phê balmea	I CITES
			Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
4401.10.00		kg	*Osyris lanceolata*/ East sandalwood/ Cây Đàn hương đông Phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	II CITES
			Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
4401.10.00		m^3 hoặc kg	*Taxus chinensis* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ trung hoa	II CITES
4401.10.00		kg	*Taxus cuspidata* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
4401.10.00		kg	*Taxus fuana* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
4401.10.00		kg	*Taxus sumatrana* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
4401.10.00		kg	*Taxus wallichiana*/ Himalayan yew/ Thông đỏ himalayan (Thông đỏ nam)	II CITES; I A
4401.10.00		kg	*Taxus chinensis*/ Thông đỏ bắc (Thanh Tùng)	II A
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4401.10.00		kg	*Aquilaria* spp./ Agarwood/Các loài Trầm chi *Aquilaria*	II CITES
4401.10.00		kg	*Gonystylus* spp./ Ramin/ Các loài Trầm chi *Gonystylus*	II CITES
4401.10.00		kg	*Gyrinops* spp./ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
			Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
4401.10.00		kg	*Bulnesia sarmientoi*/ Palo Santo or Holy wood/ Gỗ thánh	II CITES
4401.10.00		kg	*Guaiacum* spp./ Guai/ Các loài thuộc chi *Guaiacum*	II CITES
			Taxodiaceae/ Họ Bụt mọc	
4401.10.00		kg	*Taiwania cryptomerioides*/ Bách đài loan	I A
4401.10.00		kg	*Glyptostrobus pensilis*/ Thủy tùng	I A
			Cephalotaxaceae/ Họ Đỉnh tùng	
4401.10.00		kg	*Cephalotaxus mannii*/ Đỉnh tùng (Phỉ ba mũi)	II A
			Tiliaceae/ Họ Đay	
4401.10.00		kg	*Excentrodendron tonkinensis (Burretiodendron tonkinensis)*/ Nghiến	II A
			Clusiaceae/ Họ Bứa	
4401.10.00		kg	*Garcinia fagraeoides*/ Trai lý (Rươi)	II A
			Bignoniaceae/ Họ Đinh	
4401.10.00		kg	*Markhamia stipulata*/ Thiết đinh	II A
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ			
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4401.22.00		kg	*Aquilaria* spp./Agarwood/Các loài Trầm chi *Aquilaria*	II CITES

4401.22.00		kg	*Gonystylus* spp./ Ramin/ Các loài Trầm chi Gonystylus	II CITES
4401.22.00		kg	*Gyrinops* spp./ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự			
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4401.31.00 4401.39.00		kg	*Aquilaria* spp./Agarwood/Các loài Trầm chi *Aquilaria*	II CITES
4401.31.00 4401.39.00		kg	*Gonystylus* spp./ Ramin/ Các loài Trầm chi Gonystylus	II CITES
4401.31.00 4401.39.00		kg	*Gyrinops* spp./ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
44.03	**Gỗ cây đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc giác gỗ hoặc đẽo vuông thô**			
	- Đã xử lý bằng sơn, chất mầu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác			
			Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
4403.10		m^3	*Araucaria araucana*/ Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
			Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
4403.10		m^3	*Caryocar costaricense*/Ajo/ Caryocar/ Cây ajo	II CITES
			Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
4403.10		m^3	*Fitzroya cupressoides*/ Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
4403.10		m^3	*Pilgerodendron uviferum*/ Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
4403.10		m^3	*Cupressus torulosa*/ Hoàng đàn	I A
4403.10		m^3	*Xanthocyparis vietnamensis*/ Bách vàng	I A
4403.10		m^3	*Calocedrus macrolepis*/ Bách xanh	II A
4403.10		m^3	*Calocedrus rupestris*/ Bách xanh đá	II A
4403.10		m^3	*Fokienia hodginsii*/ Pơ mu	II A
4403.10		m^3	*Cunninghamia konishii*/ Sa mộc dầu	II A
			Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị	
4403.10		m^3	*Diospyros* spp./ Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar Thuộc chi *Diospyros* (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	II CITES
4403.10		m^3	*Diospyros salletii*/ Mun sọc (Thị bong)	I A
			Fagaceae/ Beeches/ Họ Dẻ	
4403.10		m^3	*Quercus mongolica*/ Mongolian oak/ Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
			Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
4403.10		m^3	*Oreomunnea pterocarpa*/ Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
			Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não	
4403.10		m^3	*Aniba rosaeodora*/ Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
4403.10		m^3	*Cinnamomum balansae*/ Gù hương (Quế balansa)	II A
4403.10		m^3	*Cinnamomum glaucescens*/ Re xanh phấn (Re hương)	II A
4403.10		m^3	*Cinnamomum parthenoxylon*/ Vù hương (Xá xị)	II A
			Leguminosae (Fabaceae)/ Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
4403.10		m^3	*Caesalpinia echinata*/ Brazilwood/ Cây gỗ brazil	II CITES
4403.10		m^3	*Dalbergia* spp./ Malagasy rosewood/ Các loài Trắc thuộc chi *Dalbergia* (trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
4403.10		m^3	*Dalbergia nigra*/ Brazilian rosewood/ Trắc đen brazin	I CITES
4403.10		m^3	*Dipteryx panamensis*/ Loài tonka (Costa Rica, Nicaragua)	III CITES
4403.10		m^3	*Guibourtia demeusei*/ Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
4403.10		m^3	*Guibourtia pellegriniana*/ Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
4403.10		m^3	*Guibourtia tessmannii*/ Guibourtia tree/ cây gỗ guibourtia	II CITES
4403.10		m^3	*Pericopsis elata*/ African teak/ Tếch châu phi	II CITES
4403.10		m^3	*Platymiscium pleiostachyum*/ Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
4403.10		m^3	*Pterocarpus erinaceus*/ Senegal rosewood/ Giáng hương tây phi	II CITES
4403.10		m^3	*Pterocarpus santalinus*/ Rad sandal wood/ Dáng hương santa	II CITES

4403.10		m^3	*Afzelia xylocarpa*/ Gõ đỏ (Cà te)	II A
4403.10		m^3	*Sindora siamensis*/ Gụ mật (Gõ mật)	II A
4403.10		m^3	*Sindora tonkinensis*/ Gụ lau	II A
4403.10		m^3	*Erythrophloeum fordii*/ Lim xanh	II A
4403.10		m^3	*Pterocarpus macrocarpus*/ Dáng hương	II A
			Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
4403.10		m^3	*Magnolia liliifera* var. *obovata*/ Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
			Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan	
4403.10		m^3	*Cedrela fissilis*/ Cedro batata/ Cây Cedro (Bolivia, Brazil)	III CITES
4403.10		m^3	*Cedrela lilloi*/ Cedro Bayo/ Cây Cerdro bayo (Bolivia, Brazil)	III CITES
4403.10		m^3	*Cedrela odorata*/ Odorata cedrela/ Lát mexico [các quần thể của Colombia, Guatemala và Peru] (Bolivia, Brazil , Colombia, Peru, Guatemala)	III CITES
4403.10		m^3	*Swietenia humilis*/ Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
4403.10		m^3	*Swietenia macrophylla*/ Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	II CITES
4403.10		m^3	*Swietenia mahagoni*/ Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
			Oleaceae Ashes, etc/ Họ Nhài	
4403.10		m^3	*Fraxinus mandshurica*/ Sồi fraxinus /(Liên bang nga)	III CITES
			Pinaceae/ Guatemala fir/ Họ Thông	
4403.10		m^3	*Abies guatemalensis*/ Guatemalan fir/ Linh sam guatemalan	I CITES
4403.10		m^3	*Pinus koraiensis*/ Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
4403.10		m^3	*Abies delavayi fansipanensis*/ Vân sam phan si păng	I A
4403.10		m^3	*Pinus kwangtungensis*/ Thông pà cò	I A
4403.10		m^3	*Keteleeria evelyniana*/ Du sam	II A
4403.10		m^3	*Pinus dalatensis*/ Thông đà lạt (Thông năm lá đà lạt)	II A
4403.10		m^3	*Pinus krempfii*/ Thông lá dẹt	II A
			Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
4403.10		m^3	*Podocarpus neriifolius*/ Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
4403.10		m^3	*Podocarpus parlatorei*/ Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
			Rosaceae/ African cherry, stinkwood/ Họ Hoa hồng	
4403.10		m^3	*Prunus africana*/ African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
			Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê	
4403.10		m^3	*Balmea stormiae*/ Ayuque/ Cà phê balmea	I CITES
			Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
4403.10		m^3	*Osyris lanceolata*/ East sandalwood/ Cây Đàn hương đông Phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	II CITES
			Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
4403.10		m^3	*Taxus chinensis* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ trung hoa	II CITES
4403.10		m^3	*Taxus cuspidata* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
4403.10		m^3	*Taxus fuana* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
4403.10		m^3	*Taxus sumatrana* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
4403.10		m^3	*Taxus wallichiana*/ Himalayan yew/ Thông đỏ himalayan (Thông đỏ nam)	II CITES, II A
4403.10		m^3	*Taxus chinensis*/ Thông đỏ bắc (Thanh Tùng)	II A
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4403.10		m^3	*Aquilaria* spp./ Agarwood/Các loài Trầm chi *Aquilaria*	II CITES
4403.10		m^3	*Gonystylus* spp./ Ramin/ Các loài Trầm chi *Gonystylus*	II CITES
4403.10		m^3	*Gyrinops* spp./ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
			Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	

4403.10		m^3	***Bulnesia sarmientoi***/ Palo Santo or Holy wood/ Gỗ thánh	II CITES
4403.10		m^3	***Guaiacum* spp.**/ Guai/ Các loài thuộc chi *Guaiacum*	II CITES
			Taxodiaceae/ Họ Bụt mọc	
4403.10		m^3	***Taiwania cryptomerioides***/ Bách đai loan	I A
4403.10		m^3	***Glyptostrobus pensilis***/ Thủy tùng	I A
			Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	
4403.10		m^3	***Cephalotaxus mannii***/ Đinh tùng (Phi ba mũi)	II A
			Tiliaceae/ Họ Đay	
4403.10		m^3	***Excentrodendron tonkinensis (Burretiodendron tonkinensis)***/ Nghiến	II A
			Clusiaceae/ Họ Bứa	
4403.10		m^3	***Garcinia fagraeoides***/ Trai lý (Rươi)	II A
			Bignoniaceae/ Họ Đinh	
4403.10		m^3	***Markhamia stipulata***/ Thiết đinh	II A
	- Loại khác, thuộc cây lá kim			
			Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
4403.20		m^3	***Araucaria araucana***/ Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
			Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
4403.20		m^3	***Fitzroya cupressoides***/ Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
4403.20		m^3	***Pilgerodendron uviferum***/ Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
4403.20		m^3	***Cupressus torulosa***/ Hoàng đàn	I A
4403.20		m^3	***Xanthocyparis vietnamensis***/ Bách vàng	I A
4403.20		m^3	***Calocedrus macrolepis***/ Bách xanh	II A
4403.20		m^3	***Calocedrus rupestris***/ Bách xanh đá	II A
4403.20		m^3	***Fokienia hodginsii***/ Pơ mu	II A
4403.20		m^3	***Cunninghamia konishii***/ Sa mộc dầu	II A
			Pinaceae/ Guatemala fir/ Họ Thông	
4403.20		m^3	***Abies guatemalensis***/ Guatemalan fir/ Linh sam guatemalan	I CITES
4403.20		m^3	***Pinus koraiensis***/ Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
4403.20		m^3	***Abies delavayi fansipanensis***/ Vân sam phan si păng	I A
4403.20		m^3	***Pinus kwangtungensis***/ Thông pà cò	I A
4403.20		m^3	***Keteleeria evelyniana***/ Du sam	II A
4403.20		m^3	***Pinus dalatensis***/ Thông đà lạt (Thông năm lá đà lạt)	II A
4403.20		m^3	***Pinus krempfii***/ Thông lá dẹt	II A
			Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
4403.20		m^3	***Podocarpus neriifolius***/ Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
4403.20		m^3	***Podocarpus parlatorei***/ Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
			Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
4403.20		m^3	***Taxus chinensis*** và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ trung hoa	II CITES
4403.20		m^3	***Taxus cuspidata*** và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
4403.20		m^3	***Taxus fuana*** và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
4403.20		m^3	***Taxus sumatrana*** và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
4403.20		m^3	***Taxus wallichiana***/ Himalayan yew/ Thông đỏ himalayan (Thông đỏ nam)	II CITES, II A
4403.20		m^3	***Taxus chinensis***/ Thông đỏ bắc (Thanh Tùng)	II A
			Taxodiaceae/ Họ Bụt mọc	
4403.20		m^3	***Taiwania cryptomerioides***/ Bách đai loan	I A
4403.20		m^3	***Glyptostrobus pensilis***/ Thủy tùng	I A
			Cephalotaxaceae/ Họ Đinh tùng	

4403.20		m^3	*Cephalotaxus mannii*/ Đinh tùng (Phi ba mũi)	II A
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của phần này			
	- - Loại khác:			
	- - - Gỗ Mahogany (*Swietenia* spp)			
			Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan	
4403.49		m^3	*Swietenia humilis*/ Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
4403.49		m^3	*Swietenia macrophylla*/ Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	II CITES
4403.49		m^3	*Swietenia mahagoni*/ Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	- - - Gỗ Iroko (gỗ Tếch châu phi)			
			Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
4403.49		m^3	*Pericopsis elata*/ African teak/ Tếch châu phi	II CITES
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus* spp.)			
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4403.49		m^3	*Gonystylus* spp./ Ramin/ Các loài Trầm chi Gonystylus	II CITES
	- Loại khác			
			Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
4403.99		m^3	*Caryocar costaricense*/Ajo/ Caryocar/ Cây ajo	II CITES
			Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị	
4403.99		m^3	*Diospyros* spp./ Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar Thuộc chi *Diospyros* (chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	II CITES
4403.99		m^3	*Diospyros salletii*/ Mun sọc (Thị bong)	I A
			Fagaceae/ Beeches/ Họ Dẻ	
4403.99		m^3	*Quercus mongolica*/ Mongolian oak/ Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
			Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
4403.99		m^3	*Oreomunnea pterocarpa*/ Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
			Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não	
4403.99		m^3	*Aniba rosaeodora*/ Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
4403.99		m^3	*Cinnamomum balansae*/ Gù hương (Quế balansa)	II A
4403.99		m^3	*Cinnamomum glaucescens*/ Re xanh phấn (Re hương)	II A
4403.99		m^3	*Cinnamomum parthenoxylon*/ Vù hương (Xá xị)	II A
			Leguminosae (Fabaceae)/ Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
4403.99		m^3	*Caesalpinia echinata*/ Brazilwood/ Cây gỗ brazil	II CITES
4403.99		m^3	*Dalbergia* spp./ Malagasy rosewood/ Các loài Trắc thuộc chi *Dalbergia* (trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
4403.99		m^3	*Dalbergia nigra*/ Brazilian rosewood/ Trắc đen brazin	I CITES
4403.99		m^3	*Dipteryx panamensis*/ Loài tonka (Costa Rica, Nicaragua)	III CITES
4403.99		m^3	*Guibourtia demeusei*/ Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
4403.99		m^3	*Guibourtia pellegriniana*/ Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
4403.99		m^3	*Guibourtia tessmannii*/ Guibourtia tree/ cây gỗ guibourtia	II CITES
4403.99		m^3	*Platymiscium pleiostachyum*/ Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
4403.99		m^3	*Pterocarpus erinaceus*/ Senegal rosewood/ Giáng hương tây phi	II CITES
4403.99		m^3	*Pterocarpus santalinus*/ Rad sandal wood/ Dáng hương santa	II CITES
4403.99		m^3	*Afzelia xylocarpa*/ Gõ đỏ (Cà te)	II A
4403.99		m^3	*Sindora siamensis*/ Gụ mật (Gõ mật)	II A
4403.99		m^3	*Sindora tonkinensis*/ Gụ lau	II A
4403.99		m^3	*Erythrophloeum fordii*/ Lim xanh	II A
4403.99		m^3	*Pterocarpus macrocarpus*/ Dáng hương	II A
			Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
4403.99		m^3	*Magnolia liliifera* var. *obovata*/ Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES

			Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan	
4403.99		m^3	*Cedrela fissilis*/ Cedro batata/ Cây Cedro (Bolivia, Brazil)	III CITES
4403.99		m^3	*Cedrela lilloi*/ Cedro Bayo/ Cây Cerdro bayo (Bolivia, Brazil)	III CITES
4403.99		m^3	*Cedrela odorata*/ Odorata cedrela/ Lát mexico [các quần thể của Colombia, Guatemala và Peru] (Bolivia, Brazil , Colombia, Peru, Guatemala)	III CITES
			Oleaceae Ashes, etc/ Họ Nhài	
4403.99		m^3	*Fraxinus mandshurica*/ Sồi fraxinus /(Liên bang nga)	III CITES
			Rosaceae/ African cherry, stinkwood/ Họ Hoa hồng	
4403.99		m^3	*Prunus africana*/ African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
			Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê	
4403.99		m^3	*Balmea stormiae*/ Ayuque/ Cà phê balmea	I CITES
			Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
4403.99		m^3	*Osyris lanceolata*/ East sandalwood/ Cây Đàn hương đông Phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	II CITES
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4403.99		m^3	*Aquilaria* **spp.**/ Agarwood/Các loài Trầm chi *Aquilaria*	II CITES
4403.99		m^3	*Gyrinops* **spp.**/ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
			Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
4403.99		m^3	*Bulnesia sarmientoi*/ Palo Santo or Holy wood/ Gỗ thánh	II CITES
4403.99		m^3	*Guaiacum* spp./ Guai/ Các loài thuộc chi *Guaiacum*	II CITES
			Tiliaceae/ Họ Đay	
4403.99		m^3	*Excentrodendron tonkinensis (Burretiodendron tonkinensis)*/ Nghiến	II A
			Clusiaceae/ Họ Búa	
4403.99		m^3	*Garcinia fagraeoides*/ Trai lý (Ruoi)	II A
			Bignoniaceae/ Họ Đinh	
4403.99		m^3	*Markhamia stipulata*/ Thiết đinh	II A
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**			
	- Gỗ từ cây lá kim			
			Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
4407.10.00		m^3	*Araucaria araucana*/ Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
			Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
4407.10.00		m^3	*Fitzroya cupressoides*/ Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
4407.10.00		m^3	*Pilgerodendron uviferum*/ Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
4407.10.00		m^3	*Cupressus torulosa*/ Hoàng đàn	I A
4407.10.00		m^3	*Xanthocyparis vietnamensis*/ Bách vàng	I A
4407.10.00		m^3	*Calocedrus macrolepis*/ Bách xanh	II A
4407.10.00		m^3	*Calocedrus rupestris*/ Bách xanh đá	II A
4407.10.00		m^3	*Fokienia hodginsii*/ Pơ mu	II A
4407.10.00		m^3	*Cunninghamia konishii*/ Sa mộc dầu	II A
			Pinaceae/ Guatemala fir/ Họ Thông	
4407.10.00		m^3	*Abies guatemalensis*/ Guatemalan fir/ Linh sam guatemalan	I CITES
4407.10.00		m^3	*Pinus koraiensis*/ Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
4407.10.00		m^3	*Abies delavayi fansipanensis*/ Vân sam phan si păng	I A
4407.10.00		m^3	*Pinus kwangtungensis*/ Thông pà cò	I A
4407.10.00		m^3	*Keteleeria evelyniana*/ Du sam	II A
4407.10.00		m^3	*Pinus dalatensis*/ Thông đà lạt (Thông năm lá đà lạt)	II A
4407.10.00		m^3	*Pinus krempfii*/ Thông lá dẹt	II A
			Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
4407.10.00		m^3	*Podocarpus neriifolius*/ Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
4407.10.00		m^3	*Podocarpus parlatorei*/ Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES

			Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
4407.10.00		m^3	***Taxus chinensis*** và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ trung hoa	II CITES
4407.10.00		m^3	***Taxus cuspidata*** và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
4407.10.00		m^3	***Taxus fuana*** và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
4407.10.00		m^3	***Taxus sumatrana*** và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
4407.10.00		m^3	***Taxus wallichiana***/ Himalayan yew/ Thông đỏ himalayan (Thông đỏ nam)	II CITES; II A
4407.10.00		m^3	***Taxus chinensis***/ Thông đỏ bắc (Thanh Tùng)	II A
			Taxodiaceae/ Họ Bụt mọc	
4407.10.00		m^3	***Taiwania cryptomerioides***/ Bách đai loan	I A
4407.10.00		m^3	***Glyptostrobus pensilis***/ Thủy tùng	I A
			Cephalotaxaceae/ Họ Đỉnh tùng	
4407.10.00		m^3	***Cephalotaxus mannii***/ Đỉnh tùng (Phỉ ba mũi)	II A
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong chú giải phân nhóm 2 của phần này			
	- - Gỗ Mahogany *(Swietenia* spp.*)*			
			Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan	
4407.21		m^3	***Swietenia humilis***/ Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
4407.21		m^3	***Swietenia macrophylla***/ Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	II CITES
4407.21		m^3	***Swietenia mahagoni***/ Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	- - Gỗ Iroko			
			Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
4407.28		m^3	***Pericopsis elata***/ African teak/ Tếch châu phi	II CITES
	- - Gỗ Ramin (*Gonystylus* spp.)			
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4407.29		m^3	***Gonystylus*** spp./ Ramin/ Các loài Trầm chi Gonystylus	II CITES
	- Loại khác:			
	- - Gỗ anh đào (*Prunus* spp.)			
			Rosaceae/ African cherry, stinkwood/ Họ Hoa hồng	
4407.94		m^3	***Prunus africana***/ African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
	- - Loại khác:			
			Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
4407.99		m^3	***Caryocar costaricense***/Ajo/ Caryocar/ Cây ajo	II CITES
			Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị	
4407.99		m^3	***Diospyros* spp.**/ Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar Thuộc chi *Diospyros* (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	II CITES
4407.99		m^3	***Diospyros salletii***/ Mun sọc (Thị bong)	I A
			Fagaceae/ Beeches/ Họ Dẻ	
4407.99		m^3	***Quercus mongolica***/ Mongolian oak/ Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
			Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
4407.99		m^3	***Oreomunnea pterocarpa***/ Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
			Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não	
4407.99		m^3	***Aniba rosaeodora***/ Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
4407.99		m^3	***Cinnamomum balansae***/ Gù hương (Quế balansa)	II A
4407.99		m^3	***Cinnamomum glaucescens***/ Re xanh phấn (Re hương)	II A
4407.99		m^3	***Cinnamomum parthenoxylon***/ Vù hương (Xá xị)	II A
			Leguminosae (Fabaceae)/ Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	

4407.99		m^3	*Caesalpinia echinata*/ Brazilwood/ Cây gỗ brazil	II CITES
4407.99		m^3	*Dalbergia* spp./ Malagasy rosewood/ Các loài Trắc thuộc chi *Dalbergia* (trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
4407.99		m^3	*Dalbergia nigra*/ Brazilian rosewood/ Trắc đen brazin	I CITES
4407.99		m^3	*Dipteryx panamensis*/ Loài tonka (Costa Rica, Nicaragua)	III CITES
4407.99		m^3	*Guibourtia demeusei*/ Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
4407.99		m^3	*Guibourtia pellegriniana*/ Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
4407.99		m^3	*Guibourtia tessmannii*/ Guibourtia tree/ cây gỗ guibourtia	II CITES
4407.99		m^3	*Platymiscium pleiostachyum*/ Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
4407.99		m^3	*Pterocarpus erinaceus*/ Senegal rosewood/ Giáng hương tây phi	II CITES
4407.99		m^3	*Pterocarpus santalinus*/ Rad sandal wood/ Dáng hương santa	II CITES
4407.99		m^3	*Afzelia xylocarpa*/ Gõ đỏ (Cà te)	II A
4407.99		m^3	*Sindora siamensis*/ Gụ mật (Gõ mật)	II A
4407.99		m^3	*Sindora tonkinensis*/ Gụ lau	II A
4407.99		m^3	*Erythrophloeum fordii*/ Lim xanh	II A
4407.99		m^3	*Pterocarpus macrocarpus*/ Dáng hương	II A
			Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
4407.99		m^3	*Magnolia liliifera* var. *obovata*/ Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
			Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan	
4407.99		m^3	*Cedrela fissilis*/ Cedro batata/ Cây Cedro (Bolivia, Brazil)	III CITES
4407.99		m^3	*Cedrela lilloi*/ Cedro Bayo/ Cây Cerdro bayo (Bolivia, Brazil)	III CITES
4407.99		m^3	*Cedrela odorata*/ Odorata cedrela/ Lát mexico [các quần thể của Colombia, Guatemala và Peru] (Bolivia, Brazil , Colombia, Peru, Guatemala)	III CITES
			Oleaceae Ashes, etc/ Họ Nhài	
4407.99		m^3	*Fraxinus mandshurica*/ Sồi fraxinus /(Liên bang nga)	III CITES
			Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê	
4407.99		m^3	*Balmea stormiae*/ Ayuque/ Cà phê balmea	I CITES
			Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
4407.99		m^3	*Osyris lanceolata*/ East sandalwood/ Cây Đàn hương đông Phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	II CITES
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4407.99		m^3	*Aquilaria* spp./ Agarwood/Các loài Trầm chi *Aquilaria*	II CITES
4407.99		m^3	*Gyrinops* spp./ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
			Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
4407.99		m^3	*Bulnesia sarmientoi*/ Palo Santo or Holy wood/ Gỗ thánh	II CITES
4407.99		m^3	*Guaiacum* spp./ Guai/ Các loài thuộc chi *Guaiacum*	II CITES
			Tiliaceae/ Họ Đay	
4407.99		m^3	*Excentrodendron tonkinensis (Burretiodendron tonkinensis)*/ Nghiến	II A
			Clusiaceae/ Họ Bứa	
4407.99		m^3	*Garcinia fagraeoides*/ Trai lý (Rươi)	II A
			Bignoniaceae/ Họ Đinh	
4407.99		m^3	*Markhamia stipulata*/ Thiết đinh	II A
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã bào hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm**			
	- Gỗ từ cây lá kim			
			Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
4408.10		kg	*Araucaria araucana*/ Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
			Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
4408.10		kg	*Fitzroya cupressoides*/ Alerce/ Tùng fitzroya	I CITES
4408.10		kg	*Pilgerodendron uviferum*/ Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron	I CITES
4408.10		kg	*Cupressus torulosa*/ Hoàng đàn	I A

4408.10		kg	*Xanthocyparis vietnamensis*/ Bách vàng	I A
4408.10		kg	*Calocedrus macrolepis*/ Bách xanh	II A
4408.10		kg	*Calocedrus rupestris*/ Bách xanh đá	II A
4408.10		kg	*Fokienia hodginsii*/ Pơ mu	II A
4408.10		kg	*Cunninghamia konishii*/ Sa mộc dầu	II A
			Pinaceae/ Guatemala fir/ Họ Thông	
4408.10		kg	*Abies guatemalensis*/ Guatemalan fir/ Linh sam guatemalan	I CITES
4408.10		kg	*Pinus koraiensis*/ Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)	III CITES
4408.10		kg	*Abies delavayi fansipanensis*/ Vân sam phan si păng	I A
4408.10		kg	*Pinus kwangtungensis*/ Thông pà cò	I A
4408.10		kg	*Keteleeria evelyniana*/ Du sam	II A
4408.10		kg	*Pinus dalatensis*/ Thông đà lạt (Thông năm lá đà lạt)	II A
4408.10		kg	*Pinus krempfii*/ Thông lá dẹt	II A
			Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao	
4408.10		kg	*Podocarpus neriifolius*/ Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)	III CITES
4408.10		kg	*Podocarpus parlatorei*/ Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore	I CITES
			Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ	
4408.10		kg	*Taxus chinensis* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ trung hoa	II CITES
4408.10		kg	*Taxus cuspidata* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	II CITES
4408.10		kg	*Taxus fuana* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	II CITES
4408.10		kg	*Taxus sumatrana* và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	II CITES
4408.10		kg	*Taxus wallichiana*/ Himalayan yew/ Thông đỏ himalayan (Thông đỏ nam)	II CITES; II A
4408.10		kg	*Taxus chinensis*/ Thông đỏ bắc (Thanh Tùng)	II A
			Taxodiaceae/ Họ Bụt mọc	
4408.10		kg	*Taiwania cryptomerioides*/ Bách đại loan	I A
4408.10		kg	*Glyptostrobus pensilis*/ Thủy tùng	I A
			Cephalotaxaceae/ Họ Đỉnh tùng	
4408.10		kg	*Cephalotaxus mannii*/ Đỉnh tùng (Phỉ ba mũi)	II A
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
	- - Gỗ Mahogany *(Swietenia* spp.*)*			
			Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan	
4408.39.90		kg	*Swietenia humilis*/ Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	II CITES
4408.39.90		kg	*Swietenia macrophylla*/ Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	II CITES
4408.39.90		kg	*Swietenia mahagoni*/ Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	II CITES
	- - Gỗ Iroko			
			Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
4408.39.90		kg	*Pericopsis elata*/ African teak/ Tếch châu phi	II CITES
	- - Gỗ Ramin (*Gonystylus* spp.)			
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4408.39.90		kg	*Gonystylus* spp./ Ramin/ Các loài Trầm chi Gonystylus	II CITES
	- Loại khác:			
			Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo	
4408.90.00		kg	*Caryocar costaricense*/Ajo/ Caryocar/ Cây ajo	II CITES
			Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị	
4408.90.00		kg	*Diospyros* spp./ Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar Thuộc chi *Diospyros* (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	II CITES

4408.90.00		kg	*Diospyros salletii*/ Mun sọc (Thị bong)	I A
			Fagaceae/ Beeches/ Họ Dẻ	
4408.90.00		kg	*Quercus mongolica*/ Mongolian oak/ Sồi mông cổ (Liên bang Nga)	III CITES
			Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào	
4408.90.00		kg	*Oreomunnea pterocarpa*/ Gavilan (walnut)/ Óc chó	II CITES
			Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não	
4408.90.00		kg	*Aniba rosaeodora*/ Car-Cara/ Gỗ đỏ	II CITES
4408.90.00		kg	*Cinnamomum balansae*/ Gù hương (Quế balansa)	II A
4408.90.00		kg	*Cinnamomum glaucescens*/ Re xanh phấn (Re hương)	II A
4408.90.00		kg	*Cinnamomum parthenoxylon*/ Vù hương (Xá xị)	II A
			Leguminosae (Fabaceae)/ Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
4408.90.00		kg	*Caesalpinia echinata*/ Brazilwood/ Cây gỗ brazil	II CITES
4408.90.00		kg	*Dalbergia* spp./ Malagasy rosewood/ Các loài Trắc thuộc chi *Dalbergia* (trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
4408.90.00		kg	*Dalbergia nigra*/ Brazilian rosewood/ Trắc đen brazin	I CITES
4408.90.00		kg	*Dipteryx panamensis*/ Loài tonka (Costa Rica, Nicaragua)	III CITES
4408.90.00		kg	*Guibourtia demeusei*/ Guibourtia tree/ Cây guibourtia	II CITES
4408.90.00		kg	*Guibourtia pellegriniana*/ Bubinga tree/ Cây bubinga	II CITES
4408.90.00		kg	*Guibourtia tessmannii*/ Guibourtia tree/ cây gỗ guibourtia	II CITES
4408.90.00		kg	*Platymiscium pleiostachyum*/ Quira macawood/ Cây platysicium	II CITES
4408.90.00		kg	*Pterocarpus erinaceus*/ Senegal rosewood/ Giáng hương tây phi	II CITES
4408.90.00		kg	*Pterocarpus santalinus*/ Rad sandal wood/ Dáng hương santa	II CITES
4408.90.00		kg	*Afzelia xylocarpa*/ Gõ đỏ (Cà te)	II A
4408.90.00		kg	*Sindora siamensis*/ Gụ mật (Gõ mật)	II A
4408.90.00		kg	*Sindora tonkinensis*/ Gụ lau	II A
4408.90.00		kg	*Erythrophloeum fordii*/ Lim xanh	II A
4408.90.00		kg	*Pterocarpus macrocarpus*/ Dáng hương	II A
			Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan	
4408.90.00		kg	*Magnolia liliifera* **var.** *obovata*/ Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)	III CITES
			Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan	
4408.90.00		kg	*Cedrela fissilis*/ Cedro batata/ Cây Cedro (Bolivia, Brazil)	III CITES
4408.90.00		kg	*Cedrela lilloi*/ Cedro Bayo/ Cây Cerdro bayo (Bolivia, Brazil)	III CITES
4408.90.00		kg	*Cedrela odorata*/ Odorata cedrela/ Lát mexico [các quần thể của Colombia, Guatemala và Peru] (Bolivia, Brazil , Colombia, Peru, Guatemala)	III CITES
			Oleaceae Ashes, etc/ Họ Nhài	
4408.90.00		kg	*Fraxinus mandshurica*/ Sồi fraxinus /(Liên bang nga)	III CITES
			Rosaceae/ African cherry, stinkwood/ Họ Hoa hồng	
4408.90.00		kg	*Prunus africana*/ African cherry/ Anh đào châu phi	II CITES
			Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê	
4408.90.00		kg	*Balmea stormiae*/ Ayuque/ Cà phê balmea	I CITES
			Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
4408.90.00		kg	*Osyris lanceolata*/ East sandalwood/ Cây Đàn hương đông Phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	II CITES
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4408.90.00		kg	*Aquilaria* spp./ Agarwood/Các loài Trầm chi *Aquilaria*	II CITES
4408.90.00		kg	*Gyrinops* spp./ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
			Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê	
4408.90.00		kg	*Bulnesia sarmientoi*/ Palo Santo or Holy wood/ Gỗ thánh	II CITES
4408.90.00		kg	*Guaiacum* spp./ Guai/ Các loài thuộc chi *Guaiacum*	II CITES
			Tiliaceae/ Họ Đay	

4408.90.00		kg	*Excentrodendron tonkinensis (Burretiodendron tonkinensis)*/ Nghiến	II A
			Clusiaceae/ Họ Bứa	
4408.90.00		kg	*Garcinia fagraeoides*/ Trai lý (Rươi)	II A
			Bignoniaceae/ Họ Đinh	
4408.90.00		kg	*Markhamia stipulata*/ Thiết đinh	II A
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc dao kéo và các sản phẩm tương tự bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ**			
	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng gỗ			
4420.10.00		kg	*Cupressus torulosa*/ Hoàng đàn	I A
4420.10.00		kg	*Xanthocyparis vietnamensis*/ Bách vàng	I A
4420.10.00		kg	*Calocedrus macrolepis*/ Bách xanh	II A
4420.10.00		kg	*Calocedrus rupestris*/ Bách xanh đá	II A
4420.10.00		kg	*Fokienia hodginsii*/ Pơ mu	II A
			Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị	
4420.10.00		kg	*Diospyros* spp./ Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar thuộc chi *Diospyros* (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	II CITES
4420.10.00		kg	*Diospyros salletii*/ Mun sọc (Thị bong)	I A
			Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não	
4420.10.00		kg	*Cinnamomum parthenoxylon*/ Vù hương (Xá xị)	II A
			Leguminosae (Fabaceae)/ Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
4420.10.00		kg	*Dalbergia* spp./ Malagasy rosewood/ Các loài Trắc thuộc chi *Dalbergia* (trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
4420.10.00		kg	*Dalbergia nigra*/ Brazilian rosewood/ Trắc đen brazin	I CITES
4420.10.00		kg	*Pterocarpus macrocarpus*/ Dáng hương	II A
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4420.10.00		kg	*Aquilaria* spp./ Agarwood/Các loài Trầm chi *Asquilaria*	II CITES
4420.10.00		kg	*Gonystylus* spp./ Ramin/ Các loài Trầm chi *Gonystylus*	II CITES
4420.10.00		kg	*Gyrinops* spp./ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
			Taxodiaceae/ Họ Bụt mọc	
4420.10.00		kg	*Taiwania cryptomerioides*/ Bách đài loan	I A
4420.10.00		kg	*Glyptostrobus pensilis*/ Thủy tùng	I A
44.21	**Các sản phẩm khác**			
	- Chuỗi hạt			
			Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Araucaria araucana*/ Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES
			Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Cupressus torulosa*/ Hoàng đàn	I A
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Xanthocyparis vietnamensis*/ Bách vàng	I A
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Calocedrus macrolepis*/ Bách xanh	II A
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Calocedrus rupestris*/ Bách xanh đá	II A
			Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị	
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Diospyros* spp./ Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar Thuộc chi *Diospyros* (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	II CITES
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Diospyros salletii*/ Mun sọc (Thị bong)	I A
			Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não	

4421.90.93 4421.90.94		kg	*Cinnamomum parthenoxylon*/ Vù hương (Xá xị)	II A
			Leguminosae (Fabaceae)/ Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Dalbergia* spp./ Malagasy rosewood/ Các loài Trắc thuộc chi *Dalbergia* (trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Dalbergia nigra*/ Brazilian rosewood/ Trắc đen brazin	I CITES
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Pterocarpus macrocarpus*/ Dáng hương	II A
			Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Osyris lanceolata*/ East sandalwood/ Cây Đàn hương đông Phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	II CITES
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Aquilaria spp.*/ Agarwood/Các loài Trầm chi *Aquilaria*	II CITES
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Gonystylus* spp./ Ramin/ Các loài Trầm chi *Gonystylus*	II CITES
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Gyrinops spp.*/ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
			Taxodiaceae/ Họ Bụt mọc	
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Taiwania cryptomerioides*/ Bách đai loan	I A
4421.90.93 4421.90.94		kg	*Glyptostrobus pensilis*/ Thủy tùng	I A

XIV. ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Tên loài (tên khoa học/ tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Chú giải
	I. ĐỘNG VẬT			
			PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
			Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	**Rhinocerotidae spp.**/ Rhinoceroses/ Các loài Tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)	I CITES
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Ceratotherium simum simum***/ Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của nam phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	II CITES
			PROBOSCIDEA/ BỘ CÓ VÒI	
			Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Elephas maximus***/ Asian elephant/ Voi châu á	I CITES; I B
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Loxodonta africana***/ Africa elephant/ Voi châu phi (trừ các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe thuộc Phụ lục II nếu đáp ứng được điều kiện tại chú giải số 2 quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT)	I CITES

7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	*Loxodonta africana*/ Africa elephant/ Voi châu phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các mẫu vật của các quần thể khác, mẫu vật không đáp ứng điều kiện tại chú giải 2 quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT được quy định tại Phụ lục I)	II CITES
			TESTUDINES/BỘ RÙA	
			Cheloniidae/ Marine turtles/ Họ Rùa biển	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	**Cheloniidae spp.**/Marine (sea) turtles/ Các loài Rùa biển thuộc họ Cheloniidae	I CITES
			ANTIPATHARIA/ Black corals/ BỘ SAN HÔ ĐEN	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	**ANTIPATHARIA spp.**/ Black coral/ Các loài San hô đen	II CITES
			GORGONACEAE/ BỘ SAN HÔ QUẠT	
			Coralliidae/ Họ San hô đỏ	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	*Corallium elatius*/ San hô đỏ Êlati (Trung Quốc)	III CITES
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	*Corallium japonicum*/ San hô đỏ Nhật Bản (Trung Quốc)	III CITES
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	*Corallium konjoi*/ San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)	III CITES
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	*Corallium secundum*/ San hô đỏ (Trung Quốc)	III CITES
			HELIOPORACEA/ Blue corals/ BỘ SAN HÔ XANH	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	**Helioporidae spp.**/ Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài *Heliopora coerulea*. Mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
			SCLERACTINIA/ Stony corals/ BỘ SAN ĐÁ	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	**SCLERACTINIA spp.**/ Stony coral/ Các loài San hô đá (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES).	II CITES
			STOLONIFERA/ BỘ SAN HÔ CỨNG	
			Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	**Tubiporidae spp.**/ Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống (mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)	II CITES
			MILLEPORINA/BỘ SAN HÔ LỬA	
			Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	**Milleporidae spp.**/ Fire corals/ Các loài San hô lửa (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
			STYLASTERINA/BỘ SAN HÔ DẢI	
			Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dải	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	**Stylasteridae spp.**/ Lace corals/ Các loài San hô dải (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	II CITES
	II. THỰC VẬT			
			Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán	
7117.90.12 7117.90.22		kg	*Araucaria araucana*/ Monkey-puzzel tree/ Bách tán araucana	I CITES

7117.90.92				
			Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Cupressus torulosa***/ Hoàng đàn	I A
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Xanthocyparis vietnamensis***/ Bách vàng	I A
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Calocedrus macrolepis***/ Bách xanh	II A
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Calocedrus rupestris***/ Bách xanh đá	II A
			Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Diospyros* spp.**/ Malagasy ebony/ Các loài Mun madagascar Thuộc chi *Diospyros* (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	II CITES
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Diospyros salletii***/ Mun sọc (Thị bong)	I A
			Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Cinnamonum parthenoxylon***/ Vù hương (Xá xị)	II A
			Leguminosae (Fabaceae)/ Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Dalbergia* spp.**/ Malagasy rosewood/ Các loài Trắc thuộc chi *Dalbergia* (trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	II CITES
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Dalbergia nigra***/ Brazilian rosewood/ Trắc đen brazin	I CITES
			Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Osyris lanceolata***/ East sandalwood/ Cây Đàn hương đông Phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	II CITES
			Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Aquilaria* spp.**/ Agarwood/Các loài Trầm chi *Aquilaria*	II CITES
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Gonystylus* spp.**/ Ramin/ Các loài Trầm chi *Gonystylus*	II CITES
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Gyrinops* spp.**/ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	II CITES
			Taxodiaceae/ Họ Bụt mọc	
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Taiwania cryptomerioides***/ Bách đai loan	I A
7117.90.12 7117.90.22 7117.90.92		kg	***Glyptostrobus pensilis***/ Thủy tùng	I A

1. Chú giải tra cứu:

1.1. Nguyên tắc áp dụng mã HS như sau:

a) Các trường hợp chỉ liệt kê mã HS 6 số thì toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 6 số này đều thuộc Danh mục.

b) Các trường hợp liệt kê chi tiết mã HS đến 8 số thì chỉ những mặt hàng có mã HS 8 số mới thuộc Danh mục.

1.2. Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh hàng hóa là động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Nông nghiệp và Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

1.3. Trong Bảng mã HS này, các ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

a) I CITES, II CITES và III CITES là Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

b) IA, IIA, IB, IIB là Nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ quy định quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

1.4. Trong bảng mã HS này, tên gọi chính thức của loài động vật, thực vật là tên khoa học (Latin), tên tiếng Việt và tên tiếng Anh chỉ có giá trị tham khảo.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN